

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ
TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH**



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022)

Địa chỉ: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

Số điện thoại: 0204 3589599

Website: <https://thanhopnhat.com/>

Vốn điều lệ đã góp tại ngày 31/12/2022: 1.179.000.000.000 đồng

Phụ trách công bố thông tin

Họ và tên: Phạm Hữu Bào

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại: 0204 3589599

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ SƠ ĐỒ	5
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	6
1.1. Tên, địa chỉ của Tổ chức đăng ký giao dịch	6
1.2. Giới thiệu về chứng khoán đăng ký giao dịch	8
1.3. Lịch sử hình thành và phát triển.....	9
1.4. Quá trình góp vốn, tăng vốn của Công ty	13
1.5. Thông tin về cơ cấu cổ đông tại ngày Công ty đáp ứng điều kiện là Công ty đại chúng	25
2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty	25
2.1. Sơ đồ tổ chức của Công ty	25
2.2. Sơ đồ bộ máy quản lý	25
2.3. Diễn giải sơ đồ.....	27
3. Cơ cấu cổ đông	38
3.1. Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 15/10/2023	38
3.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của công ty.....	38
3.3. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ.....	39
4. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Tổ chức đăng ký giao dịch, những công ty mà công ty đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức đăng ký giao dịch.....	39
5. Hoạt động kinh doanh	39
5.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh, sản phẩm chính của Công ty.....	39
5.2. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp.....	40
5.3. Sản phẩm đầu vào.....	43
5.4. Chi phí	44
5.5. Trình độ công nghệ.....	45
5.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.....	47
5.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm.....	47
5.8. Hoạt động Marketing.....	48
5.9. Tình hình sử dụng đất đai.....	48
5.10. Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện.....	49
6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	53
6.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	53
6.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	56
7. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	57
7.1. Vị thế của Công ty trong ngành.....	57
7.2. Triển vọng phát triển của ngành Than.....	60
7.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của	

ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.....	63
8. Chính sách đối với người lao động.....	64
8.1. Cơ cấu lao động của Công ty	64
8.2. Chế độ làm việc	64
8.3. Chính sách tuyển dụng	64
8.4. Chính sách đào tạo.....	65
8.5. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi	65
9. Chính sách cổ tức	66
10. Tình hình hoạt động tài chính	66
10.1. Trích khấu hao tài sản cố định	66
10.2. Thanh toán các khoản nợ đến hạn.....	67
10.3. Các khoản phải nộp theo luật định.....	67
10.4. Trích lập các Quỹ theo luật định.....	70
10.5. Tổng dư nợ vay	70
10.6. Hàng tồn kho	72
10.7. Tình hình công nợ hiện nay	73
10.8. Đầu tư tài chính.....	75
10.9. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	76
11. Giá trị tài sản của Công ty	77
12. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo	79
12.1. Kế hoạch doanh thu - lợi nhuận của Công ty năm 2023	79
12.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2023 - 20	79
12.3. Căn cứ thực hiện kế hoạch.....	80
12.4. Biện pháp để thực hiện kế hoạch	81
13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức đăng ký giao dịch	81
14. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh	81
15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty.....	82
II. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	82
1. Cơ cấu, thành phần và hoạt động của Hội đồng quản trị.....	82
1.1. Chủ tịch HĐQT: Ông Đặng Quốc Lịch.....	82
1.2. Thành viên HĐQT: Phạm Hữu Bảo	84
1.3. Thành viên HĐQT: Đào Ngọc Thảo	85
1.4. Thành viên độc lập HĐQT: Vi Thành Chính.....	86
1.5. Thành viên HĐQT: Đồng Khánh Dư	87
2. Ban Kiểm Soát.....	88
2.1. Trưởng Ban Kiểm soát: Lê Thị Bích Yên	88
2.2. Thành viên Ban Kiểm soát: Vũ Thị Thanh Hằng.....	89
2.3. Thành viên Ban Kiểm soát: Lê Thị Xuyên.....	91

3. Tổng giám đốc và người quản lý khác	92
3.1. Tổng Giám đốc: Phạm Hữu Bào	92
3.2. Phó Tổng Giám Đốc: Đào Ngọc Thảo	92
3.3. Phó Tổng Giám Đốc: Đồng Khánh Dư	92
3.4. Phó Tổng Giám Đốc: Nguyễn Việt Phương	92
3.5. Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Duẩn	93
4. Kế hoạch tăng cường quản trị công ty	94
5. Danh sách người nội bộ và người có liên quan người nội bộ	95
6. Thống kê các giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo quy định (các giao dịch liên quan phát sinh trong năm và kỳ gần nhất):	102
III. CAM KẾT	107

24
C
H
C

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT:

AT – VSLĐ:	An toàn - Vệ sinh lao động;	PCCN:	Phòng chống cháy nổ
BCTC:	Báo cáo tài chính;	PCTT:	Phòng chống thiên tai
BHXH:	Bảo hiểm xã hội	QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
BHYT:	Bảo hiểm y tế	QĐ:	Quyết định
BKS:	Ban Kiểm soát	SLCP:	Số lượng cổ phiếu
BTGD:	Ban Tổng Giám đốc	TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
CA:	Công an	TGD:	Tổng Giám đốc
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên	TKCN:	Tìm kiếm cứu nạn
CCCD:	Căn cước công dân	TM:	Thương mại
CSQLHC về	Cảnh sát quản lý hành	TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TTXH:	chính về trật tự xã hội	TS:	Tài sản
CMND:	Chứng minh nhân dân	TSCĐ:	Tài sản cố định
CP:	Cổ phần	TSLĐ:	Tài sản lưu động
CTCP:	Công ty cổ phần	TV HĐQT:	Thành viên Hội đồng quản trị
CNĐKKD:	Chứng nhận đăng ký kinh doanh	Thuế TNDN:	Thuế thu nhập doanh nghiệp
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
DTT:	Doanh thu thuần	UBND:	Ủy ban Nhân Dân
HĐKD:	Hoạt động kinh doanh	ƯCSC:	Ứng cứu sự cố
HĐQT:	Hội đồng quản trị	VCSH:	Vốn chủ sở hữu
KHCN:	Khoa học công nghệ	VDL:	Vốn điều lệ
KHCNTN:	Khoa học công nghệ tài nguyên	XNK:	Xuất Nhập Khẩu
LSNT:	Lợi nhuận sau thuế	GCN:	Giấy chứng nhận
QSD	Quyền sử dụng		

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ SƠ ĐỒ

DANH SÁCH BẢNG BIỂU:

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty CP Hợp Nhất	6
Bảng 2: Các thành tích tiêu biểu của Công ty cổ phần Hợp Nhất	10
Bảng 3: Báo cáo các đợt tăng vốn của Công ty	14
Bảng 4: Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 15/10/2023	38
Bảng 5: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty tại ngày 15/10/2023	38
Bảng 6: Cơ cấu doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giai đoạn 2021 – 09 tháng đầu năm 2023	41
Bảng 7: Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giai đoạn 2021 – 09 tháng đầu năm 2023	41
Bảng 8: Danh sách một số nhà cung cấp đầu vào cho Công ty	44
Bảng 9: Cơ cấu chi phí của Công ty giai đoạn 2021 – 2022	45
Bảng 10: Tình hình sử dụng đất đai của Công ty cổ phần Hợp Nhất	48
Bảng 11: Danh sách Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện của Công ty	49
Bảng 12: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2021 – 09 tháng đầu năm 2023	53
Bảng 13: Cơ cấu lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2022	64
Bảng 14: Thời gian khấu hao tài sản cố định	67
Bảng 15: Chi tiết các khoản Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	67
Bảng 16: Nghĩa vụ các loại thuế, phí với Nhà nước đến ngày 30/11/2023	68
Bảng 17: Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	70
Bảng 18: Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn	72
Bảng 19: Chi tiết giá trị hàng tồn kho	72
Bảng 20: Chi tiết các khoản phải thu	73
Bảng 21: Các khoản phải trả của Công ty	74
Bảng 22: Các khoản đầu tư tài chính	76
Bảng 23: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	76
Bảng 24: Giá trị một số chỉ tiêu tài sản tại thời điểm 31/12/2021, 31/12/2022, 30/09/2023	77
Bảng 25: Giá trị tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2022 và 30/09/2023	77
Bảng 26: Kế hoạch doanh thu - lợi nhuận của Công ty năm 2023	79
Bảng 27: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2023	79
Bảng 28: Danh sách người nội bộ và người có liên quan người nội bộ	95
Bảng 29: Thống kê các giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo quy định	102

DANH SÁCH SƠ ĐỒ:

Sơ đồ 1: Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty	26
Sơ đồ 2: Quy trình khai thác than của Công ty cổ phần Hợp Nhất	46
Sơ đồ 3: Quy trình chế biến than của Công ty cổ phần Hợp Nhất	46

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Tên, địa chỉ của Tổ chức đăng ký giao dịch

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
- Trụ sở chính : Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
- Mã số thuế : 2400379403
- Điện thoại : 0204.358.9599
- Website : <https://thanhopnhat.com/>
- Fax : (84-20)4358 9981
- Email : contact@thanhopnhat.vn
- Người đại diện pháp luật : Ông Phạm Hữu Bảo – Tổng Giám đốc
- Logo Công ty :



HỢP NHẤT

- Vốn điều lệ đăng ký : 1.179.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp : 1.179.000.000.000 đồng
- Giấy CNĐKKD : Số 2400379403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.
- Ngày đáp ứng điều kiện : Ngày 12/10/2023, Công ty cổ phần Hợp Nhất đáp ứng đủ điều kiện Công ty đại chúng theo Công văn số 6890/UBCK-GSDC ngày 12/10/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty CP Hợp Nhất

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành, nghề kinh doanh
1	Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống kinh tế Việt Nam.
2	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

3	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
4	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
5	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
6	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
7	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
8	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế biến, kinh doanh phụ gia xi măng	2399
9	Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
11	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
12	Khai thác gỗ	0221
13	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
14	Khai thác và thu gom than cứng	0510 (Chính)
15	Khai thác và thu gom than non	0520
16	Khai thác quặng sắt	0710
17	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
18	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
19	Khai thác và thu gom than bùn	0892
20	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
22	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
23	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
24	Sản xuất than cốc	1910
25	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
26	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
27	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
28	Bốc xếp hàng hóa	5224
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

31	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
32	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
33	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
34	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
35	Xây dựng nhà các loại	4100
36	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
37	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
38	Phá dỡ	4311
39	Chuẩn bị mặt bằng	4312
40	Lắp đặt hệ thống điện	4321
41	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
42	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
43	Bán buôn thực phẩm	4632
44	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
45	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
46	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
47	Cho thuê xe có động cơ	7710
48	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730

1.2. Giới thiệu về chứng khoán đăng ký giao dịch

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hợp Nhất
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: AAH
- Mệnh giá chứng khoán: 10.000 đồng/Cổ phiếu
- Tổng số chứng khoán đăng ký giao dịch: 117.900.000 cổ phiếu
- Tỷ lệ số cổ phần đăng ký giao dịch trên tổng số cổ phần đã phát hành: 100%
- Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc Tổ chức đăng ký giao dịch: Không có
- Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài của Công ty tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chứng khoán, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày

30/06/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, các Hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

- Tại thời điểm phát hành Bản công bố thông tin về Công ty đại chúng này, số lượng cổ phần sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 0 cổ phần – tương ứng 0% vốn điều lệ.
- Theo Công văn số 7978/UBCK-PTTT ngày 17/11/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty cổ phần Hợp Nhất, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%

1.3. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Hợp Nhất được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 11/07/2007 với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực mua bán, chế biến và xuất nhập khẩu khoáng sản. Công ty trải qua 16 lần thay đổi đăng ký doanh nghiệp và 4 lần tăng vốn, vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 1.179 tỷ đồng.

Trải qua hơn 15 năm xây dựng và phát triển, Công ty cổ phần Hợp Nhất là một trong những đơn vị khai thác và thương mại than đứng đầu tỉnh Bắc Giang. Công ty đã có truyền thống và kinh nghiệm khai thác than trên 15 năm. Sản lượng than hàng năm của Công ty là khoảng 180 triệu tấn than thương phẩm. Trữ lượng than địa chất được cấp phép là 4.177.004 tấn.

Công ty luôn đổi mới thiết bị, thực hiện công nghệ khai thác chọn lọc, phân loại, sàng tuyển tại Công ty. Công ty luôn luôn hoàn thiện các kho bãi chứa than để nâng cao chất lượng và đảm bảo đủ chủng loại than để phục vụ xuất khẩu, các nhà máy nhiệt điện, xi măng, các nhu cầu sử dụng khác trong nước và xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, In-do-ne-xi-a và một số nước Đông Âu.

Khác với các doanh nghiệp ngành than trên sàn chứng khoán Việt Nam, Công ty cổ phần Hợp Nhất là Công ty thuộc sở hữu tư nhân, không do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Sau nhiều năm phấn đấu xây dựng và trưởng thành từ vài công trường khai thác phân tán, thủ công, Công ty cổ phần Hợp Nhất đã là một Công ty có quy mô sản xuất lớn, công nghệ hiện đại. Đội ngũ công nhân đông đảo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề ngày càng được nâng lên đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất.

Hình ảnh 1: Trụ sở Công ty cổ phần Hợp Nhất



- Các thành tích tiêu biểu của Công ty cổ phần Hợp Nhất kể từ khi thành lập tới nay:

Bảng 2: Các thành tích tiêu biểu của Công ty cổ phần Hợp Nhất

Stt	Thời gian	Số quyết định	Tên quyết định	Nội dung
1	29/12/2011	147/QĐ-CĐN	Công đoàn ngành công thương tỉnh Bắc Giang	Giấy khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2011.
2	04/09/2012	2726/QĐ-CT	Cục thuế tỉnh Bắc Giang	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế năm 2011.
3	29/12/2012	151/QĐ-CĐN	Ban chấp hành công đoàn ngành công thương tỉnh Bắc Giang	Giấy khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2012.
4	27/03/2013	509/QĐ-TCT	Tổng cục trưởng tổng cục thuế	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế năm 2012.
5	31/12/2013	105/QĐ-CĐN	Công đoàn ngành công thương tỉnh	Giấy khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và

			Bắc Giang	xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2012.
6	01/01/2014	02/QĐ- CĐCT	Công đoàn công thương	Giấy khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2013.
7	19/05/2015	1062/QĐ- BTC	Bộ trưởng bộ tài chính	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế năm 2013.
8	29/12/2014	328/QĐ- LĐLĐ	Liên đoàn lao động tỉnh Bắc Giang	Giấy khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2013.
9	23/12/2015	5951/QĐ- UBND	UBND huyện Lục Nam	Giấy khen tặng CBNV Công ty CP Hợp Nhất có thành tích trong phong trào toàn dân bảo vệ tổ quốc năm 2015.
10	02/06/2016	2055/QĐ- CT	Cục trưởng cục thuế	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế năm 2015.
11	28/12/2016	746/QĐ- LĐLĐ	Liên đoàn lao động tỉnh Bắc Giang	Bằng khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2016.
12	12/01/2017	08/QĐ- CĐN	Công đoàn ngành công thương tỉnh Bắc Giang	Bằng khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2016.
13	19/12/2017	398/QĐ- SCT	Giám đốc Sở công thương tỉnh Bắc Giang	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích trong phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2017.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

14	29/12/2017	1075/QĐ-LDLĐ	Liên đoàn lao động tỉnh Bắc Giang	Giấy khen tổ công đoàn văn phòng Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2017.
15	25/12/2018	434/QĐ-BHXH	Giám đốc BHXH tỉnh Bắc Giang	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích trong tuyên truyền, phối hợp thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn năm 2018.
16	09/10/2019	5676/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND huyện Lục Nam	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích trong sản xuất kinh doanh và đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội huyện.
17	08/10/2020	6292/QĐ-UBND	UBND huyện Lục Nam	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Có thành tích trong việc nộp thuế vào ngân sách huyện năm 2020.
18	18/05/2021	1919/QĐ-UBND	UBND huyện Lục Ngạn	Ghi nhận tấm lòng nhân ái trong phòng chống Covid năm 2021.
19	10/06/2021	1548/QĐ-BCT	Bộ trưởng bộ công thương	Bằng khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích xuất sắc trong công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ ngành công thương năm 2020.
20	01/10/2021	13608/QĐ-UBND	UBND huyện Lục Nam	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Có thành tích trong việc nộp thuế vào ngân sách huyện năm 2021.
21	18/10/2021	13677/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND huyện Lục Nam	Giấy khen Công ty CP Hợp Nhất. Đã có thành tích trong công tác xây dựng mô hình Camera an ninh.

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

Hình ảnh 2: Một số bằng khen, giấy khen của Doanh nghiệp



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

1.4. Quá trình góp vốn, tăng vốn của Công ty

Kể từ khi thành lập đến nay, Công ty đã thực hiện 04 lần tăng vốn điều lệ. Chi tiết quá trình tăng vốn được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3: Báo cáo các đợt tăng vốn của Công ty

Lần	Thời gian	VDL trước thay đổi (Tỷ đồng)	VDL tăng thêm/ (giảm đi) (Tỷ đồng)	VDL sau thay đổi (Tỷ đồng)	Hình thức tăng vốn/ giảm vốn	Cơ sở pháp lý
1	Từ ngày 16/07/2007 đến 28/09/2007	0	15	15	Các cổ đông sáng lập góp vốn	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và tỉnh Bắc Giang - Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty cổ phần - Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Hợp Nhất. - Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu giai đoạn thành lập doanh nghiệp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP số 399/BCTC ngày 26/07/2023.
2	Từ ngày 15/06/2012 đến 28/11/2013	15	135	150	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần 5 ngày 28/06/2012; - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2012/NQ/ĐHĐCĐBT-HN ngày 12/06/2012; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2012/NQ/HĐQT-HN ngày 13/06/2012 về việc triển khai phương án phát hành tăng vốn điều lệ Công ty từ 15 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2013/NQ/HĐQT-HN ngày 29/11/2013 về việc thông qua Kết quả tăng vốn điều

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Lần	Thời gian	VDL trước thay đổi (Tỷ đồng)	VDL tăng thêm/ (giảm đi) (Tỷ đồng)	VDL sau thay đổi (Tỷ đồng)	Hình thức tăng vốn/ giảm vốn	Cơ sở pháp lý
						<p>lệ Công ty từ 15 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu từ ngày 11/07/2007 đến ngày 27/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP số 452A/BCTC ngày 01/08/2022.
3	Từ ngày 01/03/2017 đến 15/06/2017	150	100	250	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần 11 ngày 14/03/2017; - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2016/NQ/ĐHĐCĐBT-HN ngày 15/12/2016; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2016/NQ/HĐQT-HN ngày 16/12/2016 về việc Triển khai Phương án phát hành tăng vốn điều lệ Công ty từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2017/NQ/HĐQT-HN ngày 16/06/2017 về việc thông qua kết quả tăng vốn điều lệ Công ty từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng. - Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu từ ngày 11/07/2007 đến ngày 27/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP số 452A/BCTC ngày 01/08/2022.
4	Từ ngày	250	108	358	Phát hành cho	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403

Handwritten signature/initials in red ink.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Lần	Thời gian	VĐL trước thay đổi (Tỷ đồng)	VĐL tăng thêm/ (giảm đi) (Tỷ đồng)	VĐL sau thay đổi (Tỷ đồng)	Hình thức tăng vốn/ giảm vốn	Cơ sở pháp lý
	01/12/2017 đến 28/12/2017	.			có đông hiện hữu	<p>cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần 12 ngày 24/11/2017;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2017/NQ/ĐHĐCĐBT-HN ngày 26/08/2017; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2017/NQ/HDQT-HN ngày 27/08/2017 về việc Triển khai Phương án phát hành tăng vốn điều lệ Công ty từ 250 tỷ đồng lên 358 tỷ đồng; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2017/NQ/HDQT-HN ngày 29/12/2017 về việc thông qua kết quả tăng vốn điều lệ Công ty từ 250 tỷ đồng lên 358 tỷ đồng. - Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu từ ngày 11/07/2007 đến ngày 27/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP số 452A/BCTC ngày 01/08/2022.
5	Từ ngày 27/10/2020 đến 27/12/2021	358	821	1.179	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần 13 ngày 28/12/2021; - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2020/NQ/ĐHĐCĐBT-HN ngày 25/10/2020; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ/HDQT-HN

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Lần	Thời gian	VDL trước thay đổi (Tỷ đồng)	VDL tăng thêm/ (giảm đi) (Tỷ đồng)	VDL sau thay đổi (Tỷ đồng)	Hình thức tăng vốn/ giảm vốn	Cơ sở pháp lý
						<p>ngày 26/10/2020 về việc Triển khai Phương án phát hành tăng vốn điều lệ Công ty từ 358 tỷ đồng lên 1.179 tỷ đồng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2021/NQ/HĐQT-HN ngày 28/12/2021 về việc thông qua kết quả tăng vốn điều lệ Công ty từ 358 tỷ đồng lên 1.179 tỷ đồng. - Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu từ ngày 11/07/2007 đến ngày 27/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP số 452A/BCTC ngày 01/08/2022.

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

Ghi chú:

❖ Chi tiết đợt góp vốn thành lập và đợt tăng vốn:

Đợt góp vốn thành lập và các đợt tăng vốn, sử dụng vốn của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán kiểm toán theo Báo cáo vốn đầu tư chủ sở hữu số 399/BCTC ngày 26/07/2023 và Báo cáo vốn đầu tư chủ sở hữu số 452A/BCTC ngày 01/08/2022 từ ngày 11/07/2007 đến 27/12/2021.

❖ Đợt góp vốn thành lập: 15.000.000.000 đồng

- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng;
- Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phần;
- Số lượng cổ đông góp vốn: 6 cổ đông;
- Hình thức góp vốn: Bằng tiền mặt;
- Mục đích góp vốn: Góp vốn thành lập doanh nghiệp, số tiền góp vốn được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương án sử dụng vốn:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thanh toán tiền lương	1.422.637.284	Đã sử dụng hết
2	Thanh toán nhà cung cấp	13.961.823.597	Đã sử dụng hết
	Tổng cộng	15.384.460.881	

Ghi chú: Trong tổng số tiền sử dụng vốn 15.384.460.881 đồng nêu trên có 15.000.000.000 đồng từ nguồn tiền vốn góp các cổ đông và 384.460.881 đồng từ nguồn tiền khác của Công ty.

❖ Đợt tăng vốn lần 1: Vốn điều lệ tăng từ 15.000.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng

- Vốn điều lệ trước khi tăng vốn: 15.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau khi tăng vốn: 150.000.000.000 đồng;
- Tổng giá trị vốn tăng thêm: 135.000.000.000 đồng;
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu;
- Số lượng cổ phần phát hành tăng thêm: 135.000 cổ phần (Một trăm ba mươi nghìn cổ phần);
- Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phần;
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/06/2012;
- Số lượng cổ đông trước khi phát hành: 03 (ba) cổ đông;
- Số lượng cổ đông sau khi phát hành: 03 (ba) cổ đông;

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

- Hình thức góp vốn: Bằng tiền mặt/Chuyển tiền qua Ngân hàng;
- Mục đích góp vốn: Nguồn vốn bổ sung nhằm nâng cao năng lực tài chính để thanh toán cho các Nhà cung cấp/Nhà thầu thi công/Đối tác... của Công ty căn cứ trên các hợp đồng kinh tế đã ký kết và dự kiến thực hiện, thanh toán tiền lương.
- Phương án sử dụng vốn:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thanh toán nhà cung cấp	135.030.917.428	Đã sử dụng hết
	Tổng cộng	135.030.917.428	

Ghi chú: Trong tổng số tiền sử dụng vốn 135.030.917.428 đồng nêu trên có 135.000.000.000 đồng từ nguồn tiền vốn góp các cổ đông và 30.917.428 đồng từ nguồn tiền khác của Công ty.

❖ Đợt tăng vốn lần 2: Vốn điều lệ tăng từ 150.000.000.000 đồng lên 250.000.000.000 đồng

- Vốn điều lệ trước khi tăng vốn: 150.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau khi tăng vốn: 250.000.000.000 đồng;
- Tổng giá trị vốn tăng thêm: 100.000.000.000 đồng;
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu;
- Số lượng cổ phần phát hành tăng thêm: 1.000.000 cổ phần (Một triệu cổ phần);
- Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phần;
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 18/12/2016;
- Số lượng cổ đông trước khi phát hành: 03 (ba) cổ đông;
- Số lượng cổ đông sau khi phát hành: 03 (ba) cổ đông;
- Hình thức góp vốn: Bằng tiền mặt/Chuyển tiền qua Ngân hàng;
- Mục đích góp vốn: Nguồn vốn bổ sung nhằm nâng cao năng lực tài chính để thanh toán cho các Nhà cung cấp/Nhà thầu thi công/Đối tác... của Công ty căn cứ trên các hợp đồng kinh tế đã ký kết và dự kiến thực hiện, thanh toán tiền lương.
- Phương án sử dụng vốn:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trả lãi vay ngân hàng	240.897.378	Đã sử dụng hết
2	Nộp ngân sách Nhà nước	13.116.451.700	Đã sử dụng hết
3	Thanh toán Nhà cung cấp	22.773.961.642	Đã sử dụng hết
4	Trả nợ vay ngân hàng BIDV	68.141.979.524	Đã sử dụng hết
	Tổng cộng	104.273.290.244	

Ghi chú: Trong tổng số tiền sử dụng vốn 104.273.290.244 đồng nêu trên có 100.000.000.000 đồng từ nguồn tiền vốn góp các cổ đông và 4.273.290.244 đồng từ nguồn tiền khác của Công ty.

❖ Đợt tăng vốn lần 3: Vốn điều lệ tăng từ 250.000.000.000 đồng lên 358.000.000.000 đồng

- Vốn điều lệ trước khi tăng vốn: 250.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau khi tăng vốn: 358.000.000.000 đồng;
- Tổng giá trị vốn tăng thêm: 108.000.000.000 đồng;
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu;
- Số lượng cổ phần phát hành tăng thêm: 1.000.000 cổ phần (Một triệu cổ phần);
- Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phần;
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/08/2017;
- Số lượng cổ đông trước khi phát hành: 03 (ba) cổ đông;
- Số lượng cổ đông sau khi phát hành: 06 (sáu) cổ đông;
- Hình thức góp vốn: Bằng tiền mặt/Chuyển tiền qua Ngân hàng;
- Mục đích góp vốn: Nguồn vốn bổ sung nhằm nâng cao năng lực tài chính để thanh toán cho các Nhà cung cấp/Nhà thầu thi công/Đối tác... của Công ty căn cứ trên các hợp đồng kinh tế đã ký kết và dự kiến thực hiện, thanh toán tiền lương.
- Phương án sử dụng vốn:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thanh toán lãi vay ngân hàng	323.708.274	Đã sử dụng hết
2	Nộp ngân sách Nhà nước	30.976.031.000	Đã sử dụng hết
3	Thanh toán Nhà cung cấp	21.133.906.802	Đã sử dụng hết
4	Trả nợ vay ngân hàng BIDV	56.287.000.000	Đã sử dụng hết
	Tổng cộng	108.720.646.076	

Ghi chú: Trong tổng số tiền sử dụng vốn 108.720.646.076 đồng nêu trên có 108.000.000.000 đồng từ nguồn tiền vốn góp các cổ đông và 720.646.076 đồng từ nguồn tiền khác của Công ty.

❖ Đợt tăng vốn lần 4: Vốn điều lệ tăng từ 358.000.000.000 đồng lên 1.179.000.000.000 đồng

- Vốn điều lệ trước khi tăng vốn: 358.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau khi tăng vốn: 1.179.000.000.000 đồng;
- Tổng giá trị vốn tăng thêm: 821.000.000.000 đồng;

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

- Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu;
- Số lượng cổ phần phát hành tăng thêm: 82.100.000 cổ phần (Tám mươi hai triệu một trăm nghìn cổ phần);
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần;
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/10/2020;
- Số lượng cổ đông trước khi phát hành: 06 (sáu) cổ đông;
- Số lượng cổ đông sau khi phát hành: 10 (mười) cổ đông;
- Hình thức góp vốn: Bằng tiền mặt/ Chuyển tiền qua Ngân hàng;
- Mục đích góp vốn: Trả nợ vay cá nhân, bổ sung vốn lưu động.
- Phương án sử dụng vốn:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nộp ngân sách Nhà nước	4.660.000.000	Đã sử dụng hết
2	Trả lãi vay cá nhân (*)	112.786.934.847	Đã sử dụng hết
3	Thanh toán Nhà cung cấp	29.050.089.416	Đã sử dụng hết
4	Trả nợ vay cá nhân (*)	602.151.450.153	Đã sử dụng hết
5	Trả nợ vay ngân hàng	73.252.382.164	Đã sử dụng hết
	Tổng	821.900.856.580	

Ghi chú: Trong tổng số tiền sử dụng vốn 821.900.856.580 đồng nêu trên có 821.000.000.000 đồng từ nguồn tiền vốn góp các cổ đông và 900.856.580 đồng từ nguồn tiền khác của Công ty.

(*) 08 cá nhân cho vay được hoàn trả tiền vay từ số tiền thu được của đợt tăng vốn điều lệ từ 358 tỷ đồng lên 1.179 tỷ đồng gồm:

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Hợp đồng vay	Đối tượng	Số dư trước thời điểm tăng vốn (24/11/2020)	Vay thêm từ 24/11/2020 đến 31/12/2021	Số tiền được hoàn trả từ nguồn tăng vốn		Công nợ vay còn lại 31/12/2021
					Gốc vay	Lãi vay	
1	0116/HĐVV-HN ngày 01/01/2016	Đặng Thị Hào	109.975	143.755	122.005	3.929	0
2	0216/HĐVV-HN ngày 02/01/2016	Đặng Văn Nghi	117.400	15.144	73.744	16.832	0
3	0316/HĐVV-HN ngày 01/01/2016	Đoàn Văn Tánh	67.500	12.460	57.860	20.195	0

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

4	0416/HĐVV- HN ngày 01/01/2016	Khổng Thị Hương	33.975	71.714	41.473	33.412	0
5	0516/HĐVV- HN ngày 02/01/2016	Nguyễn Thành Đông	105.000	16.450	91.150	15.991	0
6	0616/HĐVV- HN ngày 01/01/2016	Vũ Thị Trang	76.000	21.207	54.872	17.650	0
7	0717/HĐVV- HN ngày 01/01/2017	Nguyễn Tuấn Anh	97.540	33.917	95.475	2.820	0
8	0820/HĐVV- HN ngày 01/01/2020	Bùi Văn Cường	115.000	15.664	65.572	1.959	0
Tổng			722.390	330.310	602.151	112.787	0

❖ **Rà soát tính tuân thủ quy định pháp luật trong việc thành lập và góp vốn**

Trong quá trình rà soát lại toàn bộ quá trình thực hiện các thủ tục đã đăng ký kinh doanh của Công ty CP Hợp Nhất (AAH), Ban Điều hành phát hiện số vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính trong quá trình góp vốn, tăng vốn và đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang để hoàn thiện nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, cụ thể như sau:

- **Góp vốn thành lập doanh nghiệp**

+ Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 11/07/2007. Ngày kết thúc góp vốn của các cổ đông là ngày 28/09/2007. Các cổ đông góp đủ vốn và đúng thời hạn.

- **Đợt tăng vốn lần 1: Vốn điều lệ tăng từ 15.000.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng**

+ Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 05 ngày 28/06/2012, vốn điều lệ là 150.000.000.000 đồng. Đến ngày 28/06/2012, số vốn góp thiếu so với giấy đăng ký doanh nghiệp là 123.407.071.600 đồng, các cổ đông đã góp đủ vốn vào ngày 28/11/2013.

- **Đợt tăng vốn lần 2: Vốn điều lệ tăng từ 150.000.000.000 đồng lên 250.000.000.000 đồng**

+ Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 14/03/2017, vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/03/2017, số vốn góp thiếu so với giấy đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000.000 đồng, các cổ đông đã góp đủ vốn vào ngày 15/06/2017.

- **Đợt tăng vốn lần 3: Vốn điều lệ tăng từ 250.000.000.000 đồng lên 358.000.000.000 đồng**
 - + Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 24/11/2017, vốn điều lệ là 358.000.000.000 đồng. Đến ngày 24/11/2017, số vốn góp thiếu so với giấy đăng ký doanh nghiệp là 108.000.000.000 đồng, các cổ đông đã góp đủ vốn vào ngày 28/12/2017.
- **Đợt tăng vốn lần 4: Vốn điều lệ tăng từ 358.000.000.000 đồng lên 1.179.000.000.000 đồng**
 - + Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/12/2021. Ngày kết thúc góp vốn của các cổ đông là ngày 28/12/2021. Các cổ đông góp đủ vốn và đúng thời hạn.

❖ Về việc vi phạm hành chính và chấp hành xử phạt hành chính

Sau khi phối hợp giải trình với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang, đến ngày 07/11/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định số 60/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính của Công ty CP Hợp Nhất, do kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cụ thể:

Cụ thể:

+ Hành vi thứ nhất: Kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để được cấp Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 14/03/2017. Do tại Thông báo thay đổi số 01/2017/TB ngày 03/03/2017 của doanh nghiệp kê khai đã hoàn thành góp vốn vào ngày 10/03/2017. Tuy nhiên, tại báo cáo số 10/2022/CV-HN ngày 19/10/2022 của doanh nghiệp việc hoàn tất đợt góp vốn điều lệ lên 250.000.000.000 đồng của đợt này vào ngày 15/06/2017.

+ Hành vi thứ hai: Kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để được cấp Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12 ngày 24/11/2017. Do tại Thông báo thay đổi số 0611/2017/TB-HN ngày 06/11/2017 của doanh nghiệp kê khai đã hoàn thành góp vốn vào ngày 06/11/2017. Tuy nhiên, tại báo cáo số 10/2022/CV-HN ngày 19/10/2022 của doanh nghiệp việc hoàn tất đợt góp vốn điều lệ lên 358.000.000.000 đồng của đợt này vào ngày 28/12/2017.

Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền. Cụ thể mức phạt là:

- + Hành vi thứ nhất: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn)
- + Hành vi thứ hai: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn)

Tổng cộng mức tiền xử phạt của các hành vi nêu trên là: 50.000.000 đồng (bằng

chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn).

Công ty cổ phần Hợp Nhất đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên.

Đồng thời, Công ty thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp nhằm thể hiện đúng quá trình góp, tăng vốn cũng như tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 69 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 về đăng ký doanh nghiệp:

“2. Trường hợp thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là không trung thực, không chính xác

a) Trường hợp thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp là không trung thực, không chính xác, Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp trên cơ sở hồ sơ đăng ký có thông tin kê khai không trung thực, không chính xác là không có hiệu lực, yêu cầu doanh nghiệp hoàn chỉnh và nộp lại hồ sơ theo quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký, thông báo thay đổi sau đó trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới.

Trường hợp doanh nghiệp không hoàn chỉnh và nộp lại hồ sơ theo quy định, Phòng Đăng ký kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp;

b) Trường hợp thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là không trung thực, không chính xác, Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp được cấp không có hiệu lực và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất trước đó.

Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo yêu cầu doanh nghiệp hoàn chỉnh và nộp lại hồ sơ theo quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký, thông báo thay đổi sau đó trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới.”

Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 69 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang đã cấp lại Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 16 tháng 11 năm 2022 cho Công ty cổ phần Hợp Nhất (ghi nhận thông tin doanh nghiệp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 cấp ngày 13/01/2015 với số vốn điều lệ thời điểm đó là 150.000.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, để đảm bảo ghi nhận đúng số vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hợp Nhất là 1.179.000.000.000 đồng, Công ty đã thực hiện nộp hồ sơ thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 28 tháng 11 năm 2022 với số vốn điều lệ là 1.179.000.000.000 đồng.

Như vậy đến nay, Công ty Cổ phần Hợp Nhất đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ có liên quan nhằm đảm bảo tuân thủ đúng, đủ quy định pháp luật hiện hành trong hoạt động đăng ký doanh nghiệp.

1.5. Thông tin về cơ cấu cổ đông tại ngày Công ty đáp ứng điều kiện là Công ty đại chúng

- Ngày Công ty đáp ứng điều kiện Công ty đại chúng: 12/10/2023.
- Cơ cấu cổ đông tại ngày Công ty đáp ứng điều kiện Công ty đại chúng:
 - Số lượng cổ đông không phải là cổ đông lớn: 122;
 - Tổng số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông không phải là cổ đông lớn: 82.768.500 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 70,20%).

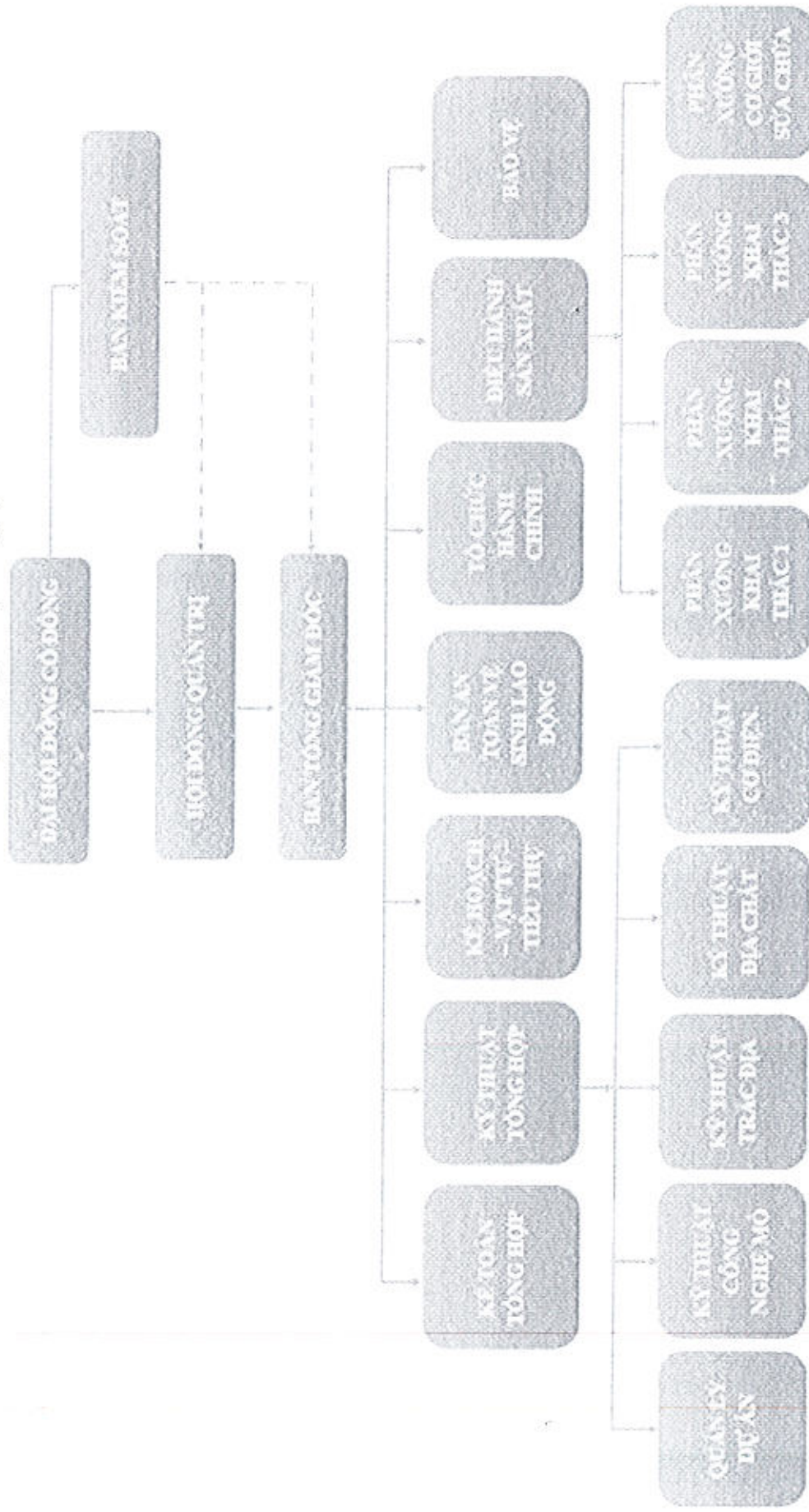
2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

2.1. Sơ đồ tổ chức của Công ty

- Công ty không có công ty con, công ty liên kết

2.2. Sơ đồ bộ máy quản lý

Sơ đồ 1: Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

2.3. Diễn giải sơ đồ

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Điều lệ Công ty và Pháp luật liên quan quy định. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trừ lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty; bãi, miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- Các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

❖ Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản trị của Công ty, do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông, HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

luật;

- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và Pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.
- Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc của Công ty hiện nay như sau:
 - o Ông: Phạm Hữu Bào Tổng Giám đốc
 - o Ông: Nguyễn Việt Phương Phó Tổng Giám đốc
 - o Ông: Đào Ngọc Thảo Phó Tổng Giám đốc
 - o Ông: Đồng Khánh Dư Phó Tổng Giám đốc

❖ **Các phòng ban khác:**

• **Phòng kế toán tổng hợp**

Là phòng chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc về công tác tài chính kế toán, cụ thể là:

- Theo dõi, phản ánh sự lưu chuyển nguồn vốn kinh doanh của Công ty và tham mưu cho Ban lãnh đạo các vấn đề liên quan đảm bảo việc luân chuyển vốn, sử dụng vốn của công ty hiệu quả nhất;
- Kiểm tra, tính toán phân tích tài chính các hợp đồng, dự án của Công ty;
- Chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo tài chính kế toán trước Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cơ quan hữu quan. Theo dõi phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty;
- Xây dựng kế hoạch tài chính năm, kế hoạch trung hạn, dài hạn của Công ty trình Ban Tổng Giám đốc, HĐQT phê duyệt;
- Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ qua từng thời kỳ trong hoạt động kinh doanh. Tổ chức công tác kế toán, thống kê và bộ máy kế toán phù hợp với công tác tổ chức sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của Công ty;
- Tổ chức ghi chép tính toán và phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Xác định và phản ánh chính xác, kịp thời, đúng chế độ, kết quả kiểm kê tài sản

- hàng kỳ. Đề xuất xử lý các khoản hao hụt, mất mát, hư hỏng (nếu có);
- Xét duyệt các báo cáo kế toán, thống kê và báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Lập, tổng hợp đầy đủ và gửi đúng hạn báo cáo kế toán, thống kê và quyết toán tài chính của Công ty theo chế độ quy định;
- Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ Công ty;
- Nghiên cứu các chế độ chính sách trong lĩnh vực thuế, tài chính, thống kê, luật doanh nghiệp... của Nhà nước liên quan đến hoạt động của Công ty nhằm đưa ra cách thực hiện phù hợp;
- Tổ chức phổ biến và hướng dẫn kịp thời các chế độ, thể lệ tài chính, kế toán, thống kê hiện hành cho nội bộ bộ phận cũng như các bộ phận liên quan;
- Quản lý việc chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu của Công ty; phát hành sổ cổ đông Công ty;
- Tổ chức bảo quản, lưu trữ các tài liệu kế toán, giữ bí mật các tài liệu và số liệu kế toán của công ty.

• **Phòng kỹ thuật tổng hợp**

Là phòng trực thuộc Công ty có chức năng tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc về mặt kỹ thuật. Phòng được chia tách thành 5 bộ phận bao gồm: Quản lý dự án, kỹ thuật công nghệ mỏ, kỹ thuật trắc địa, kỹ thuật địa chất, kỹ thuật cơ điện.

Mỗi bộ phận được phân tách và đảm nhiệm những chức năng riêng:

Quản lý dự án:

- Xây dựng kế hoạch, chiến lược đầu tư phát triển mỏ;
- Triển khai hồ sơ đầu tư, xây dựng phát triển mỏ;
- Thẩm định và quản lý các dự án đầu tư mỏ.

Kỹ thuật công nghệ mỏ:

- Lập các hồ sơ, biện pháp thi công phục vụ sản xuất; lập các hồ sơ kỹ thuật công nghệ đào lò và khai thác than;
- Lập kế hoạch đào lò và khai thác tháng, quý, năm; lập kế hoạch giao khoán các đơn vị;
- Giám sát hiện trường, kiểm tra kỹ thuật, an toàn các diện sản xuất;
- Chủ trì nghiệm thu kỹ thuật các hạng mục công trình hoàn thành;
- Xây dựng các định mức kỹ thuật công nghệ, theo dõi và quản lý việc thực hiện định mức tại Công ty;
- Xây dựng kế hoạch USCSC-TKCN, PCCN; thông gió, thoát nước mỏ;
- Xây dựng quy trình đào lò, khai thác than, vận tải mỏ, thông gió, thoát nước;
- Huấn luyện, hướng dẫn biện pháp thi công; huấn luyện công nhân tuyển mới.

Kỹ thuật trắc địa:

- Chịu trách nhiệm trước ban Tổng Giám đốc về các số liệu địa chất mỏ và khối

lượng nghiệm thu sản phẩm;

- Xây dựng, thành lập những tài liệu về trắc địa; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đào lò, khai thác, thoát nước mỏ ...; đề xuất phương án thăm dò, chuẩn bị tài nguyên theo kế hoạch sản xuất;
- Chỉ đạo phương hướng đường lò thi công (trắc địa và địa chất);
- Quản lý, quản trị tài nguyên (quản lý hệ số tổn thất trong khai thác);
- Xây dựng hồ sơ mốc giới mỏ; quản lý việc cắm mốc: thuê đất, san gạt mặt bằng, tìm, mốc công trình...;
- Quản lý và sử dụng các máy móc chuyên dụng phục vụ chuyên môn, công việc;
- Xác định khối lượng mét lò đào mới, than tồn kho, than khai thác;
- Thường trực hội đồng nghiệm thu sản phẩm hàng tháng của Hội đồng nghiệm thu sản phẩm.

Kỹ thuật địa chất:

- Chịu trách nhiệm trước ban Tổng Giám đốc về các số liệu địa chất mỏ;
- Xây dựng, thành lập những tài liệu về trắc địa phục vụ công tác thăm dò khai thác;
- Chỉ đạo phương hướng thi công về mặt địa chất;
- Quản lý, quản trị tài nguyên (quản lý hệ số tổn thất trong khai thác);
- Lập các báo cáo về địa chất khác làm dữ liệu để lên kế hoạch khai thác.

Kỹ thuật cơ điện:

Bộ phận sẽ phụ trách toàn bộ hệ thống cơ điện trong tổ chức, quản lý kỹ thuật, vận hành, sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị cơ điện để đảm bảo năng lực phục vụ sản xuất hiệu quả, với các nhiệm vụ chính gồm:

- Xây dựng quy trình quản lý, phân cấp quản lý công tác cơ điện vận tải; xây dựng các nội quy, quy trình sử dụng thiết bị, công trình cơ điện – vận tải; phối hợp với các phòng, ban phổ biến tới cán bộ, công nhân viên;
- Tổ chức kiểm tra thực hiện kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật an toàn trong quản lý, lắp đặt và vận hành của các đơn vị;
- Tổ chức theo dõi kiểm tra, vận hành an toàn các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, theo dõi và thực hiện việc kiểm định định kỳ thiết bị cơ điện, thiết bị đo lường;
- Xây dựng các định mức kỹ thuật, các chỉ tiêu khoán chi phí khâu cơ điện – vận tải trong kỳ kế hoạch cho các đơn vị sản xuất, tổ chức cập nhật theo dõi tổng hợp thực hiện các định mức kỹ thuật cơ điện;
- Tổ chức và thực hiện các phương án cung cấp năng lượng phục vụ chống mưa bão và cấp cứu mỏ;
- Thực hiện quản lý kiểm tra hoạt động của trang thiết bị trạm biến áp trung gian 35/6 KV...

Công tác Vận tải (ngoài mặt bằng);

- Tổ chức tiếp nhận thiết bị mới, tiếp nhận đào tạo cho vận hành và bảo dưỡng sửa chữa; hướng dẫn quy trình cho công nhân khi nhận thiết bị mới.

- **Phòng kế hoạch vật tư tiêu thụ**

Là phòng trực thuộc Công ty có chức năng tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác kế hoạch, công tác tiêu thụ, công tác vật tư.

Công tác kế hoạch:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định, phương án trong công tác kế hoạch, giá thành, khoán và công tác hợp đồng;
- Xây dựng và giao kế hoạch sản xuất, thi công hàng tháng cho các tổ, phân xưởng; tính toán kế hoạch giao khoán chi phí cho các phân xưởng, tổ sản xuất;
- Tham gia nghiệm thu sản phẩm hàng tháng và quyết toán chi phí; Chủ trì quyết toán khoán sản phẩm;
- Thực hiện việc tham mưu trong ký kết các hợp đồng và thanh lý các hợp đồng kinh tế theo đúng quy định của pháp luật (thương thảo, thiết lập các hợp đồng).

Công tác vật tư:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế, quy định và quy trình quản lý trong công tác vật tư;
- Tổ chức mua sắm vật tư, hàng hóa theo nhu cầu sản xuất của Công ty;
- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về kho, lao động để tiếp nhận và bảo quản vật tư hàng hóa sau khi được kiểm tra nghiệm thu nhập kho;
- Tổng hợp các đơn hàng và tổ chức tìm nguồn hàng mua vật tư, dự trữ vật tư đảm bảo đầy đủ hợp lý và kịp thời, tổ chức quản lý cấp phát đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất đúng các quy định; quản lý các kho vật tư và kho than;
- Căn cứ nhu cầu vật tư của các phòng Kỹ thuật lập: kiểm tra đối chiếu số lượng, ký mã hiệu, chủng loại, đối chiếu với hàng tồn kho để lập kế hoạch mua sắm vật tư trong; từ kế hoạch mua vật tư đã được Tổng Giám đốc phê duyệt chủ động tìm khách hàng, khai thác nguồn hàng đảm bảo phục vụ sản xuất kịp thời, hiệu quả;
- Lập kế hoạch vật tư quý, tháng: tổng hợp nhu cầu vật tư quý tháng kiểm tra, bổ sung ký mã hiệu, chủng loại số lượng nắm chắc số lượng chủng loại hàng tồn kho để lập kế hoạch sát với nhu cầu;
- Đề xuất các phương án tu sửa kho tàng, bảo dưỡng vật tư trong kho đảm bảo các quy định về phòng chống cháy nổ, bảo vệ vật tư không bị mất mát;
- Xây dựng và bổ sung các nội quy quy định từng loại kho hàng, quy trình nhập xuất, vận chuyển các loại vật tư.

Công tác tiêu thụ:

- Tham mưu giúp việc Tổng Giám đốc về công tác tiêu thụ than; quản lý chất lượng

than từ cửa lò ra đến phương tiện tại cảng xuất hàng;

- Nghiệm thu, xác nhận khối lượng, chất lượng than nhập về kho từ các phân xưởng; kiểm soát chất lượng than nguyên khai tại kho trước khi xuất hàng;
- Tổ chức sơ tuyển than tại các kho than (khi có yêu cầu);
- Quản lý và thực hiện việc theo dõi và thống kê số lượng chất lượng than nguyên khai sản xuất, chỉ đạo chế biến sàng tuyển than thành từng chủng loại theo nhu cầu tiêu thụ từng thời kỳ;
- Quản lý các kho than; quản lý và sử dụng các trạm cân của Công ty;
- Thực hiện việc tổ chức xuất than cảng kịp thời đảm bảo về chất lượng theo đúng yêu cầu tiêu thụ than.

Công tác đời sống – y tế:

- Quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng (nhà cửa, kho tàng, bến bãi ...) thuộc phạm vi công ty quản lý;
- Quản lý bếp ăn tại các khu văn phòng; tổ chức phục vụ đời sống (nấu ăn, nước uống, dọn vệ sinh công nghiệp ...) tại các khu văn phòng và tập thể công nhân;
- Tổ chức và quản lý các trạm cấp cứu tại hiện trường theo yêu cầu của sản xuất:
 - + Bố trí cán bộ y tế, cơ sở vật chất trang thiết bị y tế, phương tiện cấp cứu, bông băng, nẹp, cáng ... (theo quy định của Bộ y tế), thường trực cấp cứu, cấp cứu các trường hợp ốm đau đột xuất, TNLD trên khai trường sản xuất;
 - + Xây dựng các tình huống, phương án cấp cứu tại chỗ khi xảy ra sự cố, tai nạn, các phác đồ cấp cứu;
 - + Quản lý các hồ sơ, sổ ghi chép theo quy định.
- Quản lý, theo dõi sức khỏe của CBCNV trong Công ty:
 - + Khám sức khỏe tuyển dụng;
 - + Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng theo quy định;
 - + Theo dõi tình hình bệnh tật, phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp...;
- Quản lý công tác vệ sinh, môi trường lao động trong Công ty:
 - + Xây dựng các nội quy vệ sinh lao động;
 - + Quản lý công tác an toàn vệ sinh thực phẩm tại các bếp ăn;
 - + Quản lý, theo dõi công tác đo kiểm tra môi trường làm việc.

• **Ban an toàn vệ sinh lao động**

Là ban chuyên môn trực thuộc bộ máy của Công ty cổ phần Hợp Nhất, chức năng tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc về công tác an toàn – vệ sinh lao động, PCCN, phòng chống mưa bão, y tế với nhiệm vụ chính gồm:

- Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ trong toàn công ty;
- Phối hợp với các phòng ban chuyên môn trong Công ty để tổ chức kiểm tra chuyên

- đề, kiểm tra đột xuất để phát hiện, ngăn ngừa kịp thời các vi phạm trong công tác an toàn - vệ sinh lao động, PCCN; đề xuất các biện pháp khắc phục các vi phạm (nếu có);
- Chỉ đạo hoạt động, chuyên môn các Tổ an toàn – vệ sinh lao động tại các phân xưởng;
 - Tổ chức thực hiện công tác huấn luyện an toàn vệ sinh lao động trong công ty (huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ và huấn luyện chuyên môn);
 - Tổ chức thực hiện các nội dung về tuyên truyền công tác đảm bảo an toàn – vệ sinh lao động, PCCN trong Công ty;
 - Tổ chức kiểm tra toàn diện công tác an toàn – vệ sinh lao động trong Công ty 1 tháng 1 lần (biên bản kiểm tra là bản lưu để báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước); tổ chức kiểm tra các phương án sản xuất mới trước khi đưa vào sử dụng; tổ chức kiểm tra các phương án sản xuất sau ngày nghỉ dài, tổ chức kiểm tra các phương án sản xuất trước và sau khi mưa bão xảy ra;
 - Chủ trì tổ chức điều tra nguyên nhân các vụ sự cố, tai nạn lao động, hỏng thiết bị ...; lập biên bản theo đúng quy định của Nhà nước; đề xuất phương án, biện pháp phòng ngừa tái diễn, triển khai thực hiện;
 - Thực hiện việc báo cáo định kỳ về công tác an toàn vệ sinh lao động đối với các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định (Sở lao động);
 - Xây dựng kế hoạch AT – VSLĐ tháng, quý và năm; tổng hợp theo dõi kế hoạch AT – VSLĐ;
 - Thẩm định các biện pháp, hồ sơ kỹ thuật thi công trước khi phê duyệt;
 - Thường trực trong công tác ƯCSC – TKCN – PCTT – PCCN;
 - Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty giao.
- **Phòng tổ chức hành chính**

Là phòng có chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT/Ban Tổng Giám đốc để quản lý, điều hành công ty trong lĩnh vực hành chính - nhân sự. Phòng tổ chức hành chính có các chức năng, nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Đề xuất, tham mưu cho HĐQT/ Ban TGD xây dựng chiến lược phát triển nhân sự đáp ứng chiến lược kinh doanh của Công ty;
- Nghiên cứu, đề xuất xây dựng mô hình tổ chức bộ máy điều hành của Công ty;
- Xây dựng chính sách nhân sự và chế độ đãi ngộ hợp lý trong nội bộ Công ty. Chủ động đề xuất, trực tiếp xây dựng các quy định, quy chế nội bộ liên quan đến công tác nhân sự của Công ty;
- Đảm bảo nguồn nhân lực cho các phòng/ban thành viên; Điều phối, đánh giá công việc, giám sát hiệu quả sử dụng nhân lực của các phòng/ban thành viên;
- Tổ chức thực hiện, giám sát việc thực hiện kỷ luật lao động, các quy chế quản lý

- nội bộ. Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với CBCNV;
 - Chịu trách nhiệm truyền thông nội bộ các vấn đề liên quan đến nhân sự để phát triển văn hóa doanh nghiệp;
 - Hỗ trợ các bộ phận khác trong việc quản lý nhân sự, công tác đào tạo nhân viên, cách thức tuyển dụng nhân sự...;
 - Tham mưu giúp các lãnh đạo ban tổng hợp các kết quả hoạt động của các phòng hoặc có thể là bộ phận phòng ban làm công tác trong việc thực hiện các yêu cầu đề ra từ cấp trên. Đồng thời còn tổ chức thực hiện các công tác hành chính, quản trị, văn thư lưu trữ;
 - Tổng hợp và xây dựng chương trình công tác của Công ty, đi kèm với đó là việc phối hợp các phòng, bộ phận thuộc ban ngành có thẩm quyền tại văn phòng để thực hiện theo những kế hoạch đã được đề ra;
 - Tham mưu cho lãnh đạo tổng hợp và xây dựng các kế hoạch trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản, các chương trình, dự án đầu tư phát triển khoa học công nghệ, môi trường;
 - Kiểm tra, quản lý các loại giấy tờ sổ sách hoặc xem lại những tài liệu, dự án đã được phê duyệt trước đó. Tổng hợp danh sách các loại giấy tờ này để báo cáo lại các kết quả đã thực hiện được theo quy định đề ra từ cấp trên;
 - Phối hợp với các phòng ban, bộ phận có liên quan để xây dựng kế hoạch cụ thể, tổ chức tập huấn và bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước có liên quan;
 - Tổng hợp và xây dựng chương trình làm việc hàng tuần của Ban lãnh đạo;
 - Trực tiếp thực hiện quản lý, kiểm soát các vấn đề liên quan đến những thủ tục hành chính cụ thể. Thực hiện các công việc được giao liên quan đến hành chính văn phòng.
- **Phòng điều hành sản xuất**

Là đơn vị sản xuất trực thuộc công ty, trực tiếp làm ra sản phẩm để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng và phát triển công ty. Phòng hoạt động dưới sự điều hành trực tiếp của Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất Công ty. Phòng điều hành sản xuất được chia nhỏ hơn thành 4 bộ phận bao gồm:

 - + Phân xưởng khai thác 1;
 - + Phân xưởng khai thác 2;
 - + Phân xưởng khai thác 3;
 - + Phân xưởng cơ giới sửa chữa.

Các phân xưởng khai thác sẽ có chức năng:

- Thực hiện công việc đào lò, khai thác than, xén lò, lắp đặt đường sắt, thiết bị, vận tải than ...; thực hiện theo kế hoạch, tiến độ thi công, phương án tổ chức sản xuất, mệnh lệnh sản xuất, biện pháp thi công ... được giao theo tuần, tháng, quý hoặc năm;

- Lắp đặt, sửa chữa và vận hành các thiết bị được trang bị phục vụ sản xuất;
- Thực hiện các kế hoạch AT – VSLĐ, ƯCSC – TKCN – PCTT,...;
- Quản lý lao động được định biên theo quy định của công ty và pháp luật:
 - + Thực hiện kế hoạch đào tạo, kèm cặp công nhân theo quy định; tổ chức huấn luyện tay nghề, bậc thợ và an toàn cho công nhân;
 - + Tổ chức giao việc cho công nhân theo đúng các quy định.
- Thực hiện chế độ hạch toán thống kê, theo dõi công việc, bình công, chấm điểm theo quy định của công ty;
- Thực hiện chế độ tổng kết công việc theo tháng, tuần và năm;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác được công ty giao.

Phân xưởng cơ giới sửa chữa sẽ đảm nhiệm chức năng:

- Lập các biện pháp thi công lắp đặt, sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên thiết bị cơ điện vận tải và triển khai giám sát các đơn vị sản xuất thực hiện; tham gia nghiệm thu đánh giá và hoàn thiện hồ sơ các công trình, thiết bị đã hoàn thành;
- Thường xuyên cập nhật, theo dõi, thống kê hoạt động của dây chuyền thiết bị theo quy định;
- Tiến hành công tác sửa chữa kịp thời trong hoạt động sản xuất thường nhật;
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị sản xuất.

• **Phòng Bảo Vệ**

Là phòng trực thuộc Công ty có chức năng tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc thực hiện Công tác an ninh, bảo vệ; bảo vệ an ninh nội bộ, bảo vệ tài sản, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ, bảo vệ trật tự an toàn Công ty với chức năng:

- Công tác quân sự (bao gồm cả cựu chiến binh, thương binh ...);
- Quản lý tình hình an ninh trật tự; xây dựng và tổ chức thực hiện các nội quy, quy định về tổ chức hoạt động công tác bảo vệ ở Công ty; Tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có yêu cầu);
- Phát hiện kịp thời các vụ việc vi phạm an ninh trật tự, tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ và trật tự an toàn công ty. Xác minh làm rõ các vụ việc vi phạm, quyết định điều tra, kiểm tra trực tiếp thụ lý hồ sơ; khi phát hiện các vụ việc vi phạm ở Công ty không thuộc thẩm quyền, người phụ trách lực lượng bảo vệ có trách nhiệm báo cáo Tổng Giám đốc Công ty để xử lý;
- Xây dựng, tổ chức thực hiện các kế hoạch, phương án, biện pháp bảo vệ an ninh trật tự, tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ, PCCC và trật tự an toàn xã hội trong đơn vị;
- Tổ chức bảo vệ hiện trường những vụ tai nạn, sự cố thiết bị, chống thất thoát tài sản, mất an ninh trật tự xảy ra trong Công ty và xử lý những việc cấp bách theo chức năng được giao, kịp thời báo cáo ban lãnh đạo công ty giải quyết;
- Phối hợp với chính quyền, công an địa phương trên địa bàn và các cơ quan quản lý

Nhà nước để bảo vệ tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ và ANTT;

- Thực hiện các công tác thanh tra pháp chế như tiếp nhận các đơn thư tố cáo; tiếp công dân theo quy định và đưa ra phương án giải quyết;
- Kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra vào qua các trạm bảo vệ của Công ty theo nội quy đề ra;
- Trong trường hợp cần thiết, được quyền huy động và chỉ huy trực tiếp lực lượng tự vệ tại chỗ (tất cả cán bộ, công nhân viên) để làm nhiệm vụ tuần tra canh gác, giải quyết sự cố khi xảy ra. Ưu tiên số 1 là đảm bảo an toàn cho con người;
- Quản lý đội bảo vệ tuần tra cơ động (có vũ trang).

3. Cơ cấu cổ đông

3.1. Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 15/10/2023

Bảng 4: Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 15/10/2023

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước, nước ngoài			
1	Trong nước	123	117.900.000	100%
1.1	Nhà nước	0	0	0
1.2	Tổ chức	1	2.000.000	1,70%
1.3	Cá nhân	122	115.900.000	98,30%
2	Nước ngoài	0	0	0%
2.1	Tổ chức nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0
2.2	Cá nhân	0	0	0
	Tổng cộng	123	117.900.000	100%
II	Cổ đông lớn, cổ đông khác			
1	Cổ đông lớn	1	35.131.500	29,80%
2	Cổ đông khác	122	82.768.500	70,20%
	Tổng cộng	123	117.900.000	100%

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

3.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của công ty

Bảng 5: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty tại ngày 15/10/2023

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ĐKKD	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Đặng Quốc Lịch	Thôn Năm Mẫu, xã Thượng Yên Công, Uông Bí, Quảng Ninh	022070003295	35.131.500	29,80
	Tổng cộng			35.131.500	29,80

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

3.3. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Theo quy định tại khoản 3, Điều 120 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14: *“Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó”*.

Như vậy, sau thời hạn 03 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần vào ngày 11 tháng 07 năm 2007. Vậy nên, tính đến thời điểm hiện tại, cổ phần phổ thông của các cổ đông sáng lập trên không bị hạn chế chuyển nhượng.

4. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Tổ chức đăng ký giao dịch, những công ty mà công ty đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức đăng ký giao dịch.

- Công ty cổ phần Hợp Nhất không có công ty mẹ, công ty con;
- Công ty cổ phần Hợp Nhất không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối tại công ty khác;
- Công ty cổ phần Hợp Nhất không bị Công ty khác nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối.

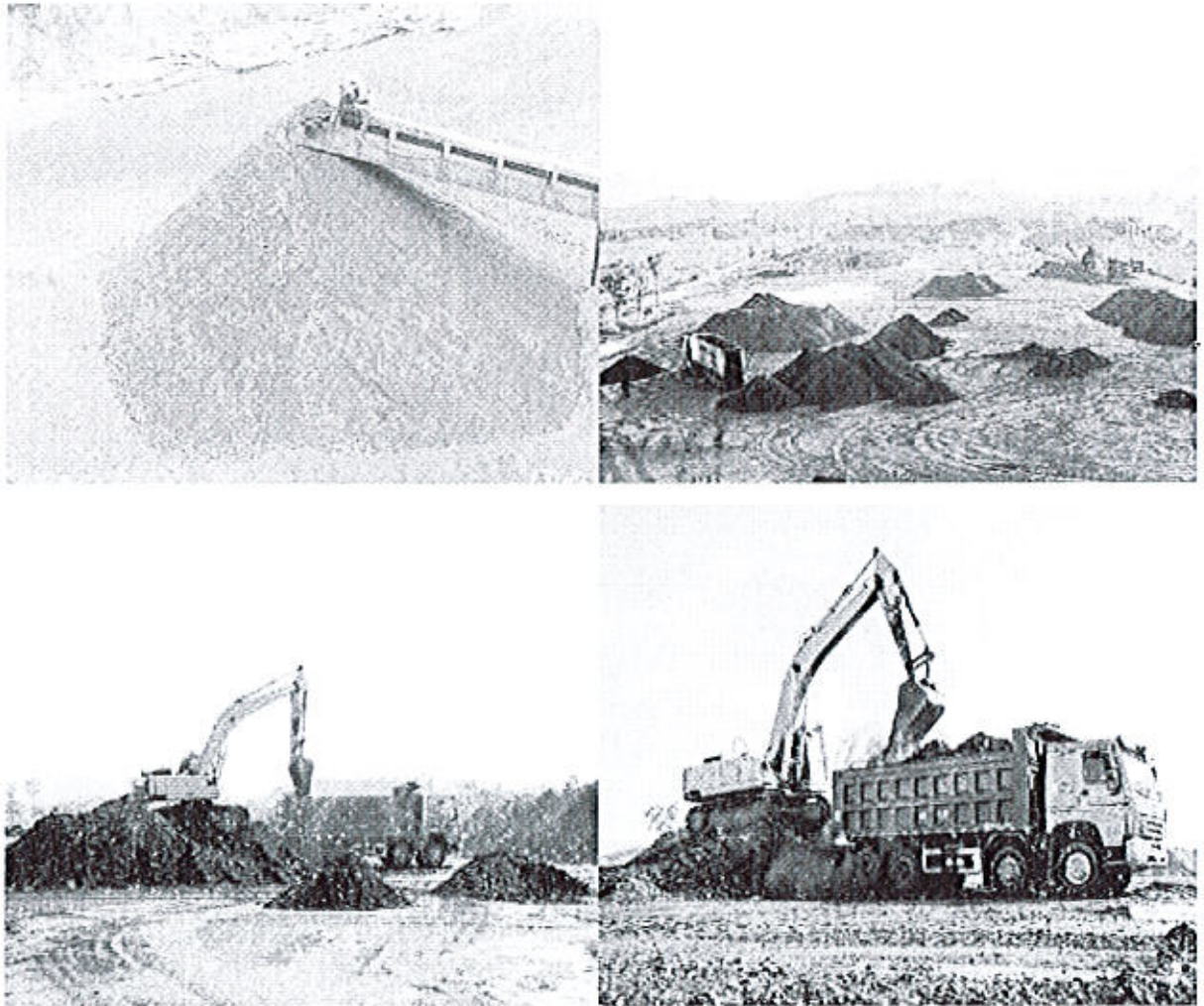
5. Hoạt động kinh doanh

5.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh, sản phẩm chính của Công ty

Được thành lập từ năm 2007, hiện tại Công ty cổ phần Hợp Nhất hoạt động trong lĩnh vực khai thác Than. Với đặc thù ngành, Công ty cổ phần Hợp Nhất chỉ có sản phẩm duy nhất là than. Việc sản xuất than theo từng chủng loại sản phẩm được thực hiện dựa trên nhu cầu sử dụng than của khách hàng, cụ thể như sau:

Than nguyên khai được khai thác từ vỉa sẽ được chờ về các máy sàng để sàng tuyển thành than sạch. Sau đó, than sạch được vận chuyển đến cảng và xuất theo nhu cầu của khách hàng. Đối với các loại than chưa sẵn có, Công ty phải thực hiện pha trộn, chế biến để đáp ứng nhu cầu. Vì vậy, than được cung cấp theo nhiều chủng loại khác nhau như: các loại than cám, than cục xô.

Hình ảnh 3: Một số hình ảnh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

Với mục tiêu phát triển bền vững, Công ty đã và đang từng bước khẳng định thương hiệu và uy tín của mình trong khu vực tỉnh Bắc Giang cũng như các tỉnh lân cận, khi mang đến cho đối tác và khách hàng những sản phẩm chất lượng tốt, phù hợp với giá cả hợp lý nhất phục vụ nhu cầu của các khách hàng, các doanh nghiệp. Công ty cam kết luôn đồng hành để cùng phát triển với khách hàng.

5.2. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp

Với thế mạnh về nguồn hàng hóa đầu vào, lịch sử kinh doanh lâu năm và uy tín trên thị trường, Công ty cổ phần Hợp Nhất ngày càng đẩy mạnh và phát triển hoạt động thương mại, cung ứng ngày càng đa dạng sản phẩm số lượng lớn. Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh như sau:

Bảng 6: Cơ cấu doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giai đoạn 2021 – 09 tháng đầu năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		% Tăng / (Giảm)	09 tháng đầu năm 2023	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Doanh thu bán hàng	452.387,82	100	591.878,64	100	30,83	120.530,35	100
2	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		452.387,82	100	591.878,64	100	30,83	120.530,35	100

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Năm 2022, nền kinh tế mở cửa trở lại sau dịch Covid-19, đồng thời do ảnh hưởng từ xung đột giữa Nga và Ukraina đã làm giá than trên thị trường thế giới tăng mạnh và giữ ở mức cao, giá cao nhất nhiều năm trở lại đây. Công ty cổ phần Hợp Nhất chủ trương đẩy mạnh bán toàn bộ lượng than tồn dư từ năm 2021, dẫn đến doanh thu năm 2022 tăng trưởng mạnh. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2022 đạt 591,8 tỷ đồng, năm 2021 đạt 452,3 tỷ đồng đồng, tăng 139,4 tỷ đồng tương đương mức tăng trưởng 30,83% so với năm 2021. Kết quả kinh doanh 09 tháng đầu năm 2023 của Công ty đang ghi nhận 120,53 tỷ đồng doanh thu so với kế hoạch cả năm 2023 thì mới chỉ đạt 8,29 % kế hoạch doanh thu đề ra.

Bảng 7: Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giai đoạn 2021 – 09 tháng đầu năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		% Tăng, Giảm	09 tháng đầu năm 2023	
		Giá trị	Tỷ trọng / DT T (%)	Giá trị	Tỷ trọng / DTT (%)		Giá trị	Tỷ trọng / DTT (%)
1	Lợi nhuận gộp từ	34.190,02	7,56	151.627,35	25,62	343,48	34.184,94	28,36

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

	bán hàng							
2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động khác	0	-	0	-	0	0	-
	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.190,02	7,56	151.627,35	25,62	343,48	34.184,94	28,36

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2022 đạt 151,6 tỷ đồng, năm 2021 đạt 34,1 tỷ đồng, tăng 117,4 tỷ đồng tương đương mức tăng trưởng 343,48%% so với năm 2021. Nguyên nhân là do, trong năm 2022, nền kinh tế mở cửa trở lại sau dịch Covid-19 đồng thời do ảnh hưởng từ xung đột giữa Nga và Ukraina đã làm giá than trên thị trường thế giới tăng mạnh và giữ ở mức cao, giá cao nhất nhiều năm trở lại đây. Công ty cổ phần Hợp Nhất chủ trương đẩy mạnh bán toàn bộ lượng tan tổng dư từ các năm trước để thu lợi nhuận tương ứng. Việc giá bán than năm 2022 tăng mạnh trong khi than tồn kho của Công ty được mua tích lũy từ năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid nên giá than mua vào thấp dẫn đến lợi nhuận năm 2022 tăng đột biến so với năm 2021.

Đơn vị: VND

STT	Giá bán than bình quân	Năm 2021		Năm 2022	
		Hợp Nhất	TKV	Hợp Nhất	TKV
-	Than cám 4a.1	1.850.000	2.050.000	2.800.810	3.491.000
-	Than cám 5a.1	1.585.747	1.845.000	2.083.245	2.645.000
-	Than cám 5b.6	1.400.000	1.379.000	1.849.883	2.001.000
-	Than cám 6a.1	1.324.300	1.504.000	1.784.071	2.145.000
-	Than cám 6b.1	-	1.358.000	1.550.000	1.932.000

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất, quyết định số 2288/QĐ-TKV ngày 31/12/2020 và quyết định số 926/QĐ-TKV ngày 07/06/2022 của TKV)

5.3. Sản phẩm đầu vào

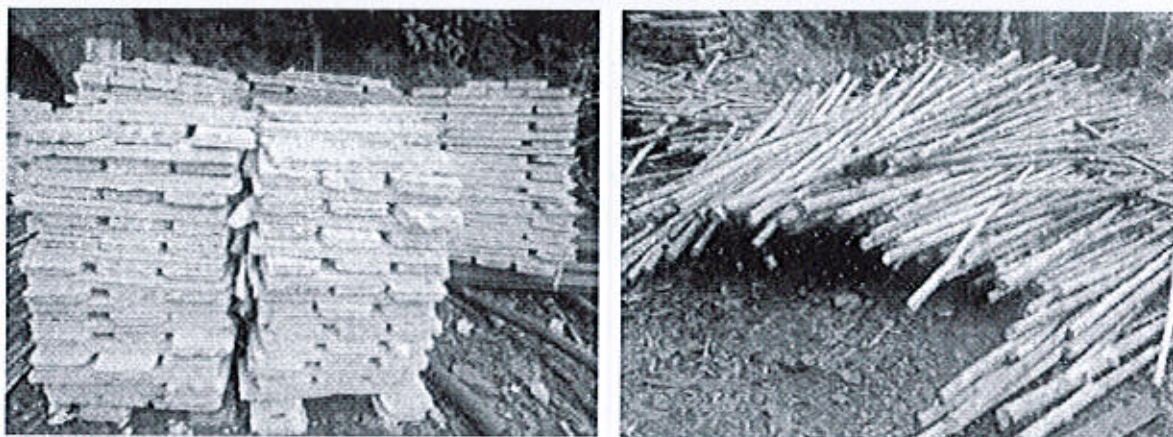
5.3.1. Sản phẩm đầu vào chính

Nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Nguyên vật liệu và phương tiện phục vụ cho các hoạt động khai thác và chế biến than:
 - o Nhóm nguyên vật liệu và phương tiện phục vụ trực tiếp khai thác than: Gỗ, sắt, thép làm khung chống hầm lò, dầu mỡ, và các nhóm vật liệu khác.

TT	Nhà cung cấp	Sản phẩm cung cấp
1	Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Gỗ tròn (Φ 13:15 cm) L=2,4m Gỗ tròn (Φ 13:15 cm) L=2,4m
2	Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Gông, vì, lò
3	Công ty cổ phần vật tư, thiết bị mỏ Bắc Giang	Gông, vì, lò

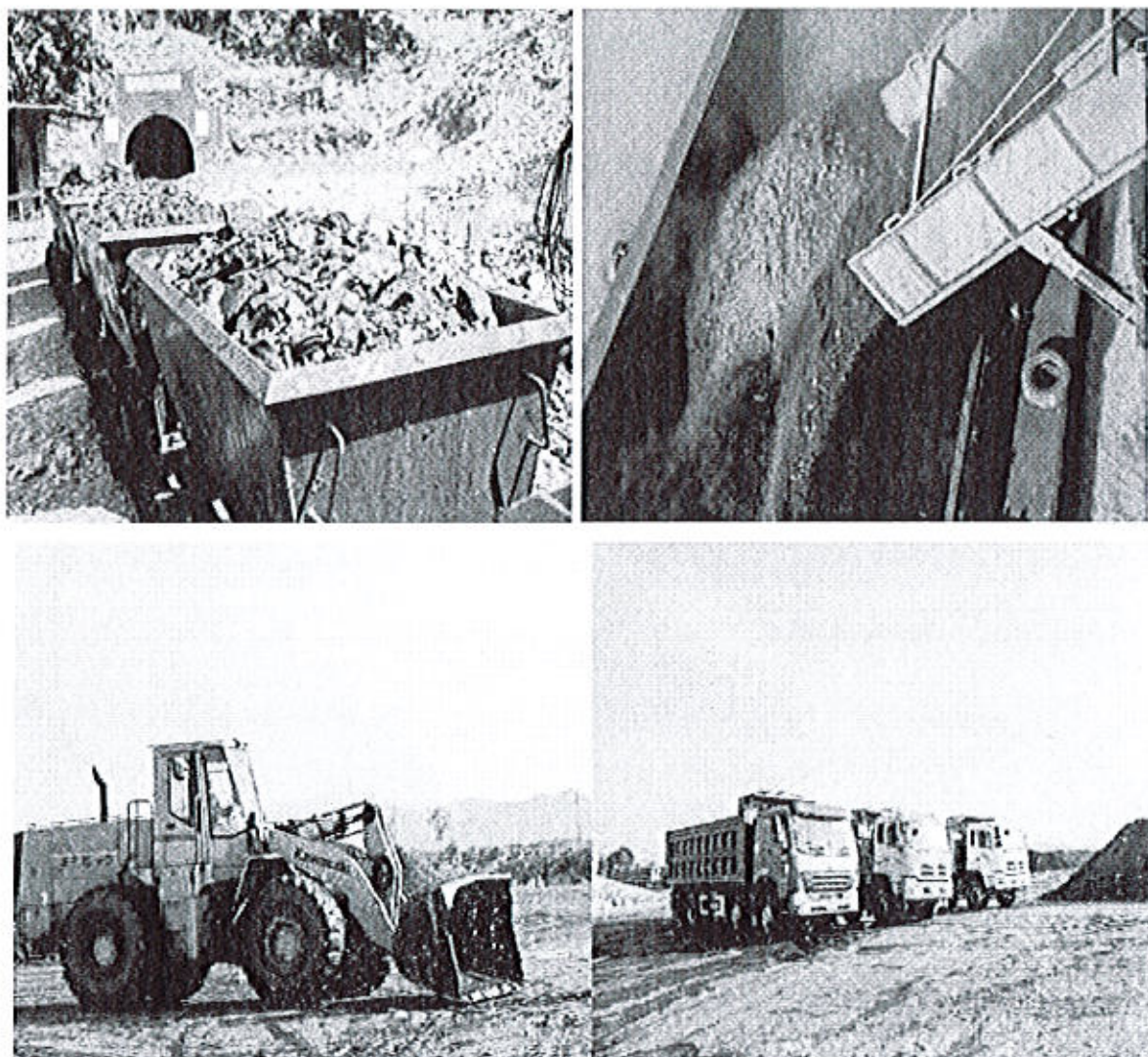
Hình ảnh 4: Một số nguyên vật liệu đầu vào



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

- o Nhiên liệu, điện năng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Công ty sử dụng điện năng từ hệ thống điện lưới Quốc gia làm nguồn lực phục vụ chính, ngoài ra các nguồn nhiên liệu bổ sung bao gồm: xăng, dầu, than... và các nguồn nhiên liệu khác.
- Phương tiện phục vụ cho hoạt động bóc xúc, vận tải: máy móc dùng trong khai thác và vận chuyển than bao gồm hệ thống tàu điện, băng tải, ô tô, máy khoan, máy ép khí, máy cào, máy xúc, máy gạt, và các linh kiện thiết bị máy móc dùng trong thay thế và sửa chữa...

Hình ảnh 5: Phương tiện vận tải



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

5.3.2. Sự ổn định của nguồn cung cấp

Công ty luôn có kế hoạch ký hợp đồng với các nhà cung cấp đủ khả năng cung cấp nguyên vật liệu với khối lượng và chất lượng theo yêu cầu và giá cả cạnh tranh nhất để công ty có thể chủ động nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong mỗi năm và hạn chế được rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu trên thị trường.

Bảng 8: Danh sách một số nhà cung cấp đầu vào cho Công ty

STT	Nhà cung cấp	Sản phẩm cung cấp
1	Cửa hàng vật tư tổng hợp thiết bị phụ tùng máy mỏ	Vật tư khai thác mỏ
2	Công ty TNHH Tiên Lâm	Gỗ các loại
3	Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	Than các loại
4	Công ty CP Vật tư, thiết bị mỏ Bắc Giang	Gông, thanh giằng vì chống thép
5	Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	Gỗ các loại, máy xúc/ùì

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

5.4. Chi phí

Bảng 9: Cơ cấu chi phí của Công ty giai đoạn 2021 – 2022

Đơn vị: Triệu VND

S T T	Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2022		%Tăng, Giảm	09 tháng đầu năm 2023	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)
1	Chi phí giá vốn	418.197,80	92,44	440.251,29	74,38	5,27	86.345,40	71,64
2	Chi phí tài chính	24.274,68	5,36	3.507,94	0,59	(85,55)	1.789,74	1,48
3	Chi phí bán hàng	3.990,21	0,88	9.520,65	1,61	138,60	5.082,11	4,22
4	Chi phí quản lý	20.660,32	4,57	23.538,52	3,98	13,93	15.670,94	13,00
	Tổng cộng	467.123,02	103,26	476.818,39	80,56	2,08	108.888,19	90,34

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

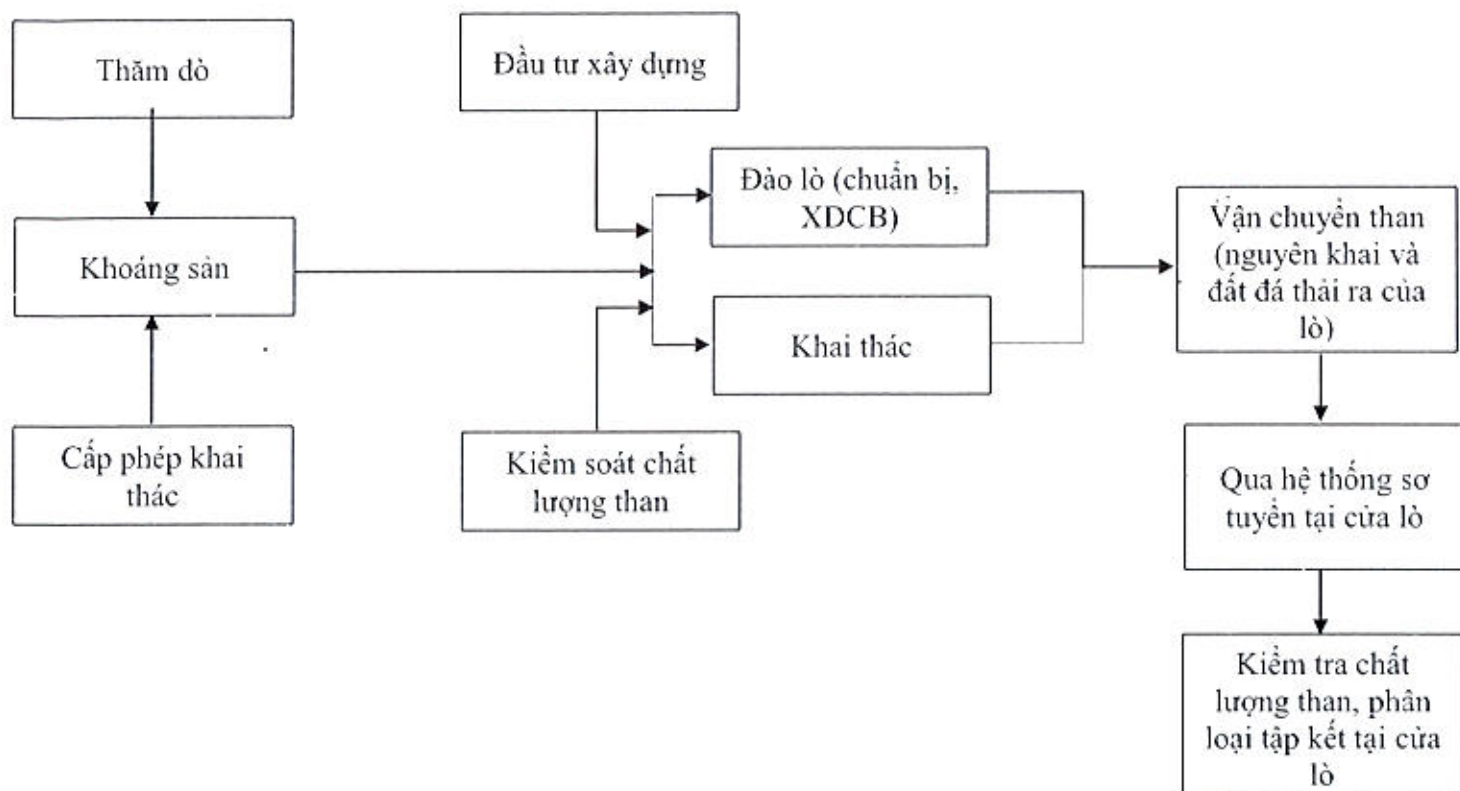
Trong tự doanh thu, chi phí của Công ty phát sinh từ hoạt động bán than, hoạt động quản lý vận hành, hoạt động tài chính (Công ty có đi vay để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh). Trong đó, chi phí từ hoạt động bán than chiếm tỷ trọng lớn nhất do đây là hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Tổng chi phí năm 2022 không biến động nhiều so với năm 2021 (tăng 2,08%). Đối với hoạt động bán than, giá vốn bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào; chi phí sản xuất chung, lương nhân công trực tiếp. Trong năm 2022, chi phí giá vốn có tăng nhẹ do Công ty cổ phần Hợp Nhất có chủ trương đẩy mạnh bán toàn bộ lượng than tồn dư từ các năm trước do nền kinh tế mở cửa lại sau dịch Covid-19. Điều này, cũng dẫn đến chi phí bán hàng năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 (tăng 138,60%).

Ngoài ra, chi phí tài chính chủ yếu là các chi phí lãi vay. Chi phí tài chính năm 2022 giảm mạnh so với năm 2021 (giảm 85,55%) vì trong năm, Công ty đã trả được một phần dư nợ của các khoản vay.

5.5. Trình độ công nghệ

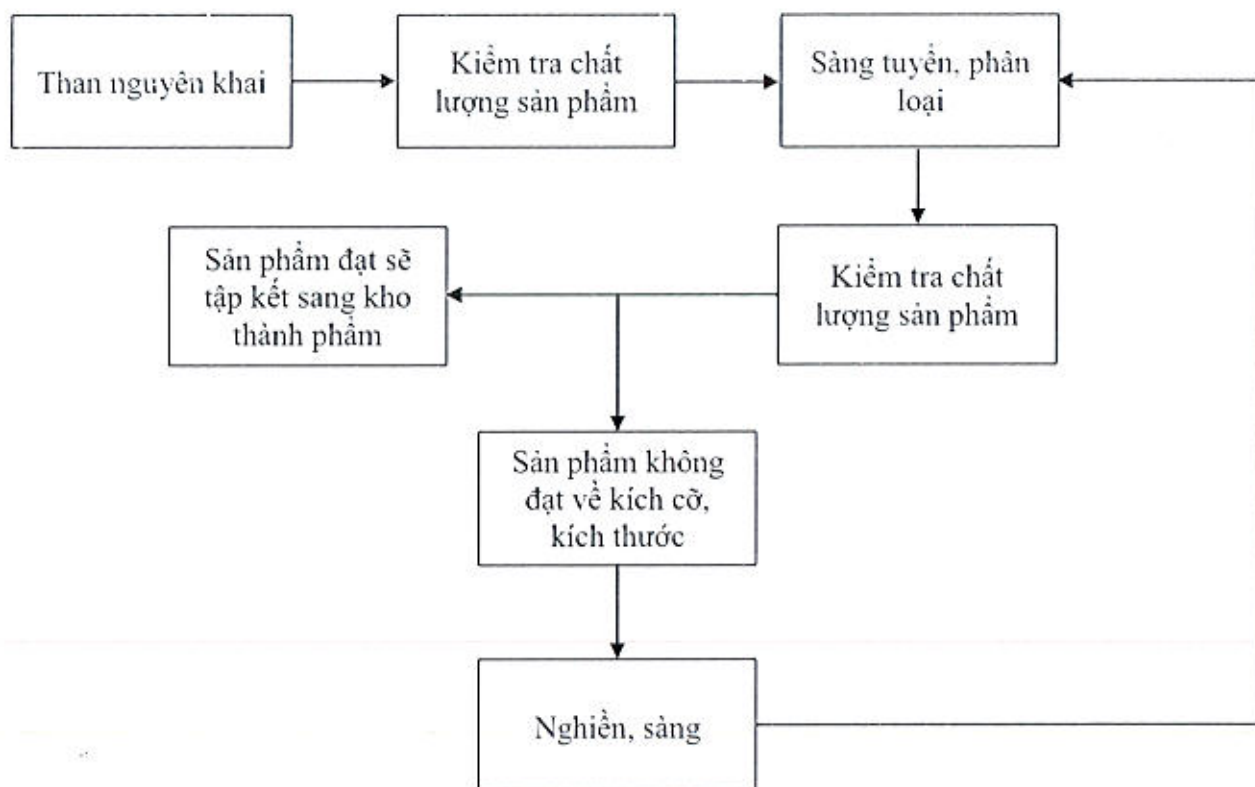
Để đảm bảo quá trình làm việc với chất lượng ổn định, Công ty cổ phần Hợp Nhất luôn chú trọng đầu tư vào các máy móc, phương tiện vận tải, thiết bị công nghệ tại văn phòng cũng như kho hàng hóa trong điều kiện cho phép để phục vụ tốt nhất cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Sơ đồ 2: Quy trình khai thác than của Công ty cổ phần Hợp Nhất:



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

Sơ đồ 3: Quy trình chế biến than của Công ty cổ phần Hợp Nhất



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

Công ty có chiến lược ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ, định hướng phát triển tương đương với trình độ công nghệ của các đơn vị cùng lĩnh vực trong nước.

Các quy định chính hiện đang áp dụng tại Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm:

- Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò QCVN 04:2017/BCT;
- Tiêu chuẩn than Việt Nam TCVN 8910:2015;
- Công nghệ khai thác: khoan nổ mìn; xúc bốc; vận tải tàu điện, tời trực, ô tô; thông gió bằng quạt cục bộ và trạm quạt chính; thoát nước mỏ.

5.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Hoạt động nghiên cứu và phát triển của Công ty là hoạt động thường xuyên và được lãnh đạo Công ty chú trọng, đảm bảo sản phẩm than thương phẩm sản xuất theo yêu cầu của thị trường, tuân thủ theo tiêu chuẩn Than Việt Nam TCVN 8910:2015, thể hiện qua:

- Xây dựng mô hình quản trị kinh doanh phù hợp với định hướng chiến lược;
- Nghiên cứu, cải tiến nâng cấp trang thiết bị phù hợp với quy trình kinh doanh, lưu trữ và nâng cao năng suất, liên tục đổi mới công nghệ, tạo sự khác biệt về đảm bảo chất lượng sản phẩm, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm;
- Xây dựng các quy trình chuẩn xử lý đảm bảo vệ sinh bảo vệ môi trường cũng như an toàn lao động, đặc biệt đáp ứng đủ tiêu chuẩn phòng chống cháy nổ;
- Triển khai và duy trì việc thực hiện mô hình quản trị nhân lực chuẩn để nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra môi trường làm việc tốt hơn, nâng cao năng suất lao động;
- Nghiên cứu, áp dụng những công nghệ, thiết bị máy móc mới nhất của Ngành mỏ (trong nước và nước ngoài) để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm năng lượng.

5.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm

Để chất lượng sản phẩm đầu vào đạt các tiêu chí chất lượng tốt và đảm bảo tính ổn định, Công ty cổ phần Hợp Nhất hiểu rõ tầm quan trọng của việc xây dựng và duy trì quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm mang tính chuẩn tắc. Vì thế, hệ thống quản lý chất lượng được thiết lập với các tiêu chuẩn cơ bản theo từng loại sản phẩm.

Công ty cổ phần Hợp Nhất hiện đang áp dụng Tiêu chuẩn Than Việt Nam 8910:2015. Tại phòng Kế hoạch – Vật tư – Tiêu thụ của Công ty cổ phần Hợp Nhất, cán bộ chuyên môn sẽ lấy mẫu, xét nghiệm kiểm tra chất lượng than sản xuất ra hàng tuần.

Công ty cổ phần Hợp Nhất ban hành các quy định nội bộ nghiêm ngặt trong việc kiểm soát và điều hành chất lượng than từ trong hầm lò ra đến cửa lò và trước khi xuất

bán cho khách hàng nhằm đảm bảo tiêu chuẩn than Việt Nam TCVN 8910:2015. Để đổi chiều chất lượng than giữa kết quả nội bộ doanh nghiệp và bên ngoài, Công ty thường xuyên tiến hành thuê ngoài các đơn vị kiểm nghiệm chất lượng than độc lập được cấp phép theo quy định của Nhà nước, trong đó có Công ty cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol.

5.8. Hoạt động Marketing

Là Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, nên hình thức marketing tốt nhất của Công ty chính là ở sự khẳng định, và cam kết về chất lượng sản phẩm và tiến độ giao hàng kèm theo nhiều ưu đãi về giá thành. Vì vậy, trong thời gian qua Công ty đã cung cấp cho khách hàng sản phẩm đảm bảo đúng chất lượng đã được hai bên thống nhất với tính ổn định cao và tiến độ kịp thời, do vậy đã đáp ứng nhu cầu và làm hài lòng khách hàng. Với mục tiêu Uy tín – Chất lượng, Công ty đã tạo dựng được niềm tin và trở thành bạn hàng truyền thống của các khách hàng, không chỉ các doanh nghiệp tại tỉnh, tại Việt Nam mà còn có cả các hộ kinh doanh cá thể, các cá nhân có nhu cầu về sản phẩm than antraxit.

Ngoài ra, công ty cũng rất chú trọng đến các hoạt động như:

- Tổ chức đi kiểm tra, nắm bắt thị trường, luôn theo sát nhu cầu của khách hàng để đổi mới, tuyển lựa những dòng sản phẩm chất lượng;
- Quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Công ty đến các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng website nhằm thu hút, tìm kiếm bạn hàng và nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu của Công ty.

5.9. Tình hình sử dụng đất đai

Hiện tại, Công ty cổ phần Hợp Nhất đang quản lý và sử dụng 481.135,1 m² đất, toàn bộ là đất thuê trả hàng năm. Cụ thể như sau:

Bảng 10: Tình hình sử dụng đất đai của Công ty cổ phần Hợp Nhất

ST T	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Dự án	Số hợp đồng	Thời gian sử dụng
1	Đất thuê làm trụ sở văn phòng	1.250,00	Khu IV mỏ than nước vàng	Hợp đồng số 2770/HĐTĐ	Từ ngày 08/12/2009 tới 01/04/2036
2	Đất thuê làm hoạt động khai thác	435.600,00	Khu IV mỏ than nước vàng	Hợp đồng số 2422/HĐTĐ	Từ ngày 22/10/2009 tới 01/04/2036
3	Đất thuê làm hoạt động khai	21.645,10	Khu VI mỏ than nước	Hợp đồng số 822/HĐTĐ	Từ ngày 13/05/2016 tới

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

	thác		vàng		31/03/2034
4	Đất thuê làm kho vật liệu nổ công nghiệp	20.680,00	Khu Điểm mỏ than nước vàng	Hợp đồng số 961/HĐTD	Từ ngày 08/08/2013 tới 13/06/2030
5	Đất thuê làm cửa lò khai thác (4 cửa)	1.960,00	Khu Điểm mỏ than nước vàng	Hợp đồng số 1238/HĐTD	Từ ngày 30/07/2010 tới 13/06/2030
Tổng cộng		481.135,10			

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

5.10. Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện

Bảng 11: Danh sách Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện của Công ty

STT	Số HĐ, ngày ký	Tên nhà cung cấp	Nội dung chính của HĐ	Giá trị hợp đồng/Đơn giá (Đơn vị: Đồng) (đã bao gồm VAT)	Sản lượng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng
I	Hợp đồng mua vào						
1	Số: 01/07/HĐMBG/2021 ký ngày 01/07/2021	Công ty CP khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cung cấp gỗ	1.397.000.000	1000 m ³	01/07/2021 đến 30/07/2021	01/07/2021 đến 31/12/2021
2	Số: 0111/2020/HĐMBG/2020 ký ngày 01/11/2020	Công ty CP khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cung cấp gỗ	2.246.170.000	1.610 m ³	01/11/2020 đến 30/11/2020	01/11/2020 đến 31/12/2020
3	Số: 01/HĐMB/HN - CT/202	Cửa hàng vật tư tổng hợp thiết bị phụ tùng máy mỏ	Các vật tư hàng hóa thi	16.006.134.100		02/01/2020 đến 31/12/2020	02/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Số HĐ, ngày ký	Tên nhà cung cấp	Nội dung chín h của HĐ	Giá trị hợp đồng/Đơn giá (Đơn vị: Đồng) (đã bao gồm VAT)	Sản lượng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng
	0 ký ngày 02/01/2 020		công lò theo từng lần mua hàng				
4	Số: 01/HĐ MB/HN - CT/202 1 ký ngày 02/01/2 021	Cửa hàng vật tư tổng hợp thiết bị phụ tùng máy mô	Các vật tư hàng hóa thi công lò theo từng lần mua hàng	10.137.940.000		02/01/2021 đến 31/12/2021	02/01/2021 đến 31/12/2021
5	Số: 01/03/2 020/KH M-HN ký ngày 01/03/2 020	Công ty CP Khoa học sản xuất mô Bắc Giang	Máy xúc	9.999.000.000	14 cái	01/03/2020 đến 31/12/2020	01/03/2020 đến 31/12/2020
6	Số: 2912/H ĐMB/H N- LH/202 0 ký ngày 29/12/2	Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	Mua than cám 4a.1, 5a.1	Đơn giá than cám 4a.1: 1.925.000 VND/tấn, than cám 5a.1: 1.650.000 VND/tấn	45.121,4 2 tấn	29/12/2019 đến 31/12/2020	29/12/2019 đến 31/12/2020

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Số HĐ, ngày ký	Tên nhà cung cấp	Nội dung chính của HĐ	Giá trị hợp đồng/Đơn giá (Đơn vị: Đồng) (đã bao gồm VAT)	Sản lượng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng
	019						
7	Số: 01/HĐ MB/HN - LH/2021	Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	Mua than cám 5a.1, 6a.1	Đơn giá than cám 5a.1: 1.650.000 VND/tấn, than cám 6a.1: 1.320.000 VND/tấn	85.049,42 tấn	02/01/2021 đến 31/12/2021	02/01/2021 đến 31/12/2021
II	Hợp đồng đầu ra						
1	Số: 0202/2020/HN-BL ký ngày 02/02/2020	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Bảo Long	Than nguyên khai, than cám, than cục các loại	16.928.560.000	19.237 tấn	02/02/2020 đến ngày 31/12/2022	02/02/2020 đến ngày 31/12/2022
2	Số: 01/2021/HQQ-HN ký ngày 21/06/2021	Công ty TNHH XNK Hồng Quảng	Than cám 6a.1	26.138.873.605	17.249,47 tấn	21/06/2021 đến 31/12/2021	21/06/2021 đến 31/12/2021
3	Số: 0201-HĐKT/HN-ST/2020 ký ngày 02/01/2	Công ty CP Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Than nguyên khai, than cám 4a.1,	120.180.500.000	151.320 tấn	02/01/2020 đến 31/12/2020	13/01/2020 đến 26/11/2020

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Số HĐ, ngày ký	Tên nhà cung cấp	Nội dung chín h của HĐ	Giá trị hợp đồng/Đơn giá (Đơn vị: Đồng) (đã bao gồm VAT)	Sản lượng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng
	020		5a.1, 6a.1				
4	Số: 0201- HĐKT/ HN- ST/202 1 ngày 02/01/2 021.	Công ty CP Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Than nguyên khai, than cám 4a.1, 5a.1, 6a.1	163.437.214.600	119.845 tấn	02/01/2021 đến 31/12/2021	02/01/2021 đến 31/12/2021
5	Số:01/H ĐMB/H N-HTL /2020 ký ngày 02/03/2 020	Công ty CP TM Hoàng Thào Lâm	Than cám a.1, 6a.1, 5b.1	108.956.336.960	71.191,3 6 tấn	02/03/2020 đến 31/12/2020	02/03/2020đ ến 31/12/2020
6	Số: 15.12/H ĐNT/H N- HTL/20 20 ký ngày 15/12/2 020 đến 31/12/2 021	Công ty CP Thương Mại Hoàng Thào Lâm	Than các loại	302.658.467.100	171.476, 84 tấn	15/12/2020 đến 31/12/2021	15/12/2020 đến 31/12/2021
7	Số: 01- 03/HĐ NT/HN- TL /2020	Công ty CP đầu tư và thương mại Thái Lâm	Than các loại	181.369.395.240	154.123, 66 tấn	01/03/2020 đến 31/12/2020	01/03/2020 đến 31/12/2020

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Số HĐ, ngày ký	Tên nhà cung cấp	Nội dung chín h của HĐ	Giá trị hợp đồng/Đơn giá (Đơn vị: Đồng) (đã bao gồm VAT)	Sản lượng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng
	ký ngày 01/03/2 020						
8	Số: 128/HĐ /HN- VLXD AK ký ngày 01/10/2 017	Công ty CP Nhiệt Điện An Khánh	Than cám 6b.4	Đơn giá: 1.276.000 VND/tấn	77.386,4 7 tấn	01/10/2017 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2018
9	Số: 1117/H N- VSNB ký ngày 03/11/2 017	Công ty CP Xi măng Vissai Ninh Bình	Than cám 6a.1	Đơn giá: 1.080.000 VND/tấn	10.082,6 4 tấn	03/11/2017 đến 31/12/2022	03/11/2017 đến 31/12/2022

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

6.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

**Bảng 12: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2021 – 09
tháng đầu năm 2023**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% Tăng/giảm	30/09/2023
Tổng tài sản	1.283.468.300.553	1.297.533.452.803	1,10	1.407.739.920.580
Vốn chủ sở hữu	1.065.719.138.744	1.167.583.706.925	9,56	1.180.964.317.079
Doanh thu	452.387.822.368	591.878.635.000	30,83	120.530.347.380

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	34.190.017.742	151.627.348.171	343,48	34.184.943.144
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.193.447.602)	115.694.520.543	976,91	17.365.329.047
Lợi nhuận khác	(3.844.944.237)	(5.458.953.201)	(41,98)	(587.359.678)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(17.038.391.839)	110.235.567.342	746,98	16.777.969.369
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.038.391.839)	101.864.568.181	697,85	13.380.610.154
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(113.280.861.256)	(11.416.293.075)	89,92	1.964.317.079
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (%)	(2,57)	9,12	455,36	1,13
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	0	0	0,00	0

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

- Ghi chú:

Tổng tài sản trong năm Công ty năm 2022 là 1,297 tỷ đồng, tăng nhẹ (tăng 1,10%) so với năm 2021 là 1.283 tỷ đồng, không biến động nhiều. Trong khi đó, Vốn chủ sở hữu năm 2022 là 1.167 tỷ đồng tăng 9,56% so với năm 2021 là 1.065 tỷ đồng. Nguyên nhân là do trong năm 2022, Công ty kinh doanh có lãi khoảng 101,86 tỷ đồng.

Năm 2022, các nền kinh tế mở cửa trở lại sau dịch Covid-19 đồng thời do ảnh hưởng từ xung đột giữa Nga và Ukraina đã làm giá than trên thị trường tăng mạnh và giữ ở mức cao, giá cao nhất nhiều năm trở lại đây. Do vậy Công ty cổ phần Hợp Nhất chủ trương đẩy mạnh bán toàn bộ lượng than tồn dư từ năm 2021 để thu tiền về tương ứng. Điều này dẫn đến doanh thu năm 2022 (591,8 tỷ đồng) tăng trưởng mạnh so với năm 2021 (452,3 tỷ đồng) tương ứng 30,83%

Bên cạnh đó, việc giá bán than năm 2022 tăng mạnh trong khi than tồn kho của Công ty được mua tích lũy từ năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của dịch covid nên giá than mua vào thấp dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2022 (151,6 tỷ đồng) tăng đột biến so với năm 2021 (34,1 tỷ đồng), tương ứng 343,48%.

Trong năm 2021, do Công ty chịu ảnh hưởng từ dịch Covid, toàn bộ nền kinh tế bị nói chung bị chậm lại rất nhiều, xuất nhập khẩu ngừng hoạt động, điều này dẫn đến cả năm 2021, hoạt động kinh doanh của Công ty bị gián đoạn. Hơn nữa, có những chi phí Công ty vẫn phải gánh chịu dẫn đến năm 2021 lợi nhuận sau thuế bị lỗ 17,038 tỷ đồng. Sau khi nền kinh tế mở cửa trở lại, Công ty đã hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường, lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 101,86 tỷ đồng, tăng 697,85% so với năm 2021.

Tại ngày 30/09/2023, Tổng tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tiếp tục tăng nhẹ so với đầu năm 2023, cụ thể tổng tài sản khoảng 1.407 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu là 1.180 tỷ đồng. Điều này do một phần, Công ty phát sinh tăng tài sản xây dựng cơ bản dở dang và Công ty kinh doanh có lãi. Doanh thu thuần trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2023 là 120,5 tỷ đồng, giảm 58,58% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước doanh thu thuần là 205,7 tỷ đồng), kết quả kinh doanh giai đoạn này ghi nhận mức lãi là 13,3 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lãi 9,6 tỷ đồng). Giai đoạn 9 tháng đầu năm 2023, tuy không bán được hàng tồn kho nhiều so với năm 2022 (do năm 2022 có lượng tồn từ các năm trước) nhưng Công ty có khoản doanh thu hoạt động tài chính là 5,7 tỷ đồng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước là 0,475 tỷ đồng), dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng nhẹ so với 9 tháng đầu năm 2022.

Bên cạnh đó, mặc dù năm 2022 đạt lợi nhuận cao nhưng lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2022 là lỗ 11,416 tỷ đồng. Nguyên nhân là do giai đoạn trước công ty tập trung chủ yếu vào xây dựng cơ bản là các hầm lò dẫn đến chi phí khấu hao lớn làm cho kết quả kinh doanh các năm về trước bị lỗ và lũy kế đến hiện tại. Bên cạnh đó, năm 2020 công ty đã rà soát thực hiện trích lập dự phòng và xóa các khoản công nợ phải thu khó đòi làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty đã xây dựng kế hoạch và đạt mục tiêu giảm lỗ của năm 2022 chỉ còn lỗ 11,416 tỷ đồng và tiến tới xóa toàn bộ lỗ lũy kế vào năm 2023.

6.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

6.2.1. Những nhân tố thuận lợi

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ lớn từ Lãnh đạo tỉnh Bắc Giang và các cơ quan chủ quản ngành Than, các đơn vị có liên quan;
- Về bộ máy và công tác quản lý: Bộ máy quản lý của Công ty ổn định và luôn có sự tập trung, nhất trí với nhau trong công tác điều hành. Các vị trí chủ chốt đều đã gắn bó với Công ty trong nhiều năm, đều có chuyên môn cao, có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành Than;
- Uy tín và thương hiệu: Chính sách nhất quán, sản phẩm chất lượng ổn định và trách nhiệm đối với khách hàng cho đến tận sản phẩm đầu ra của họ đã tạo lập nên thương hiệu của Hợp Nhất. Dù có những giai đoạn khó khăn nhưng Công ty luôn đảm bảo được tiến độ, chất lượng và số lượng đã cam kết với khách hàng, đồng hành để cùng phát triển với khách hàng.

6.2.2. Những nhân tố khó khăn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là một trong những đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó rủi ro ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hiện hữu:

- Những rủi ro về thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển và trình độ thăm dò, phương pháp đánh giá trữ lượng;
- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy, rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và thuận lợi kinh doanh, đối với Công ty CP Hợp Nhất rủi ro tương đối thấp vì Công ty đã đầu tư đồng bộ về hầm lò, áp dụng sớm các tiêu chuẩn, biện pháp về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;
- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28% đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với các nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế;
- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn đã xảy ra tác động đến công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và gián đoạn trong việc khai thác, chế biến Than;
- Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường

như lãi suất, chứng khoán và những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính – sử dụng nguồn vốn vay, những rủi ro này đối với Công ty CP Hợp Nhất là rất nhỏ vì Công ty chưa xuất khẩu Than và Công ty rất hạn chế vay vốn Ngân hàng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, rủi ro này liên quan đến việc huy động vốn. Những khoản phát sinh tăng mà không buộc khách hàng chịu, những rủi ro này gần như không lớn đối với Công ty CP Hợp Nhất vì việc góp vốn để đầu tư xây dựng cơ bản và sản xuất kinh doanh đều do các Cổ đông góp vốn từ ban đầu khi thành lập.

- Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít. Đối với Công ty CP Hợp Nhất rủi ro này rất ít bị ảnh hưởng vì Công ty chủ yếu kinh doanh Than thị trường Nội địa chưa tiến hành xuất khẩu Than ra nước ngoài.
- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đa số với doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường được ký hợp đồng theo đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn. Nhưng đối với Công ty CP Hợp Nhất điều này ảnh hưởng rất nhỏ vì Công ty đã có những hợp đồng lớn và thời gian dài với các Doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng Than lớn và thường xuyên như: Các nhà máy sản xuất Xi măng, các nhà máy sản xuất Đạm và đặc biệt tới đây là các Nhà máy Nhiệt điện.

7. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

7.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Khác với Công ty khác trong cùng ngành than, chịu sự quản lý và điều tiết về giá bán của các Tập đoàn, Tổng Công ty nhà nước, cụ thể là trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng công ty than Đông Bắc (Trực thuộc Bộ Quốc Phòng), Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần duy nhất trong lĩnh vực khai thác, chế biến than hầm lò không có phần vốn góp Nhà nước, đồng thời là Công ty sở hữu 03 mỏ than với trữ lượng đáng kể qua đó tạo lợi thế cạnh tranh lớn về giá cả trên thị trường, chủ động trong nguồn khai thác.

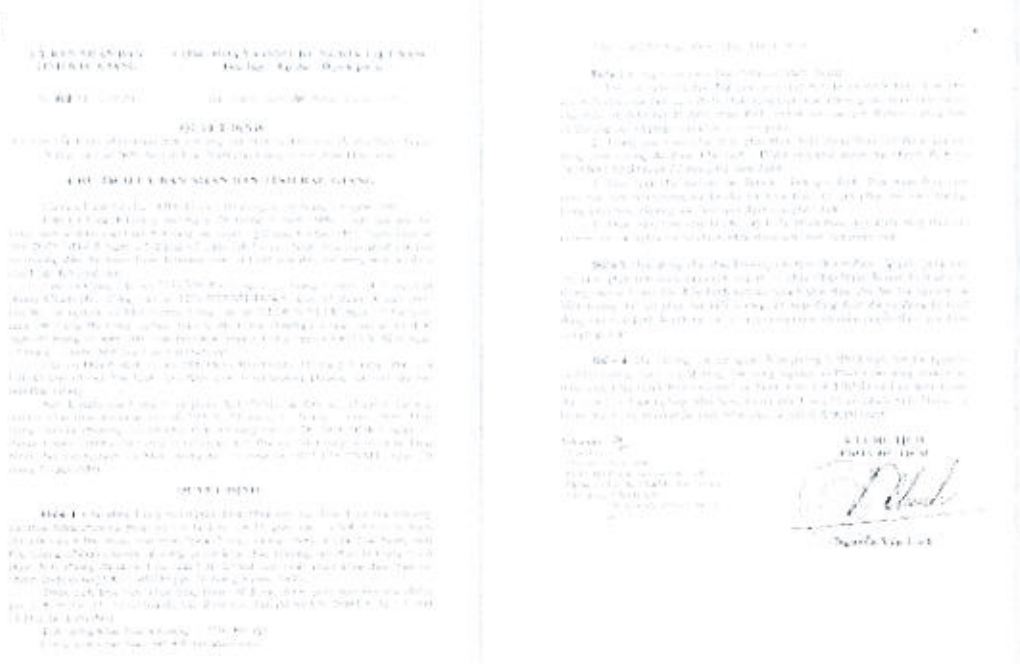
Bên cạnh đó, so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong cùng ngành, Công ty cổ phần Hợp Nhất chính thức thành lập từ năm 2007, thời gian hoạt động trong lĩnh vực

khai thác than tương đối ngắn (so với các đơn vị có truyền thống thuộc Tập đoàn TKV và Tổng Công ty Than Đông Bắc) nhưng Công ty luôn luôn cập nhật những tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên thế giới, áp dụng vào thực tế sản xuất tại đơn vị; định hướng phát triển sẽ đạt trình độ sẽ cao hơn một bậc so với các đơn vị trong ngành khai thác than tại Việt Nam.

Qua đó có thể thấy, vị thế của Công ty cổ phần Hợp Nhất so với các Công ty khác trong ngành là khác biệt rất lớn. Hiện tại, các dự án khai thác mỏ than mà Công ty cổ phần Hợp Nhất sở hữu cụ thể như sau:

❖ **Dự án khai thác mỏ than khu vực IV – Mỏ than Nước Vàng**

- Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000108 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/4/2008;
- Giấy phép khai thác khoáng sản: Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 02/06/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc: cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than tại khu vực IV mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam cho Công ty cổ phần Hợp Nhất;
- Thông tin giấy phép: (1) Diện tích cấp phép: 98,8 ha; (2) công suất khai thác: 60.000 tấn/năm; (3) thời gian cấp phép: đến tháng 4/2036; (4) Trữ lượng than địa chất được cấp phép: 1.730.000 tấn.



(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

❖ **Dự án khai thác mỏ than hầm lò khu vực VI – Mỏ than Nước Vàng**

- Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000621 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 31/03/2015;
- Giấy phép khai thác khoáng sản: Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 13/07/2015

của UBND tỉnh Bắc Giang về việc: cấp cho Công ty cổ phần Hợp Nhất khai thác khoáng sản than tại khu vực VI mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam;

- Thông tin giấy phép: (1) Diện tích cấp phép: 77,0 ha; (2) công suất khai thác: 20.000 tấn/năm; (3) thời gian cấp phép: 18 năm (đến năm 2033); (4) Trữ lượng than địa chất được cấp phép: 403.004 tấn.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG
Số 274/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2015

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
Cấp cho Công ty cổ phần Hợp Nhất khai thác khoáng sản than tại
khu vực VI, mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Thông tư số 16/2013/TT-BTNMT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đăng ký khai thác khoáng sản, đăng ký mỏ khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 20/210/ĐNĐT ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Hợp Nhất được biên bản đầu tư về việc khai thác mỏ than tại khu vực VI, mỏ than Nước Vàng.

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Hợp Nhất tại Biên đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ngày 01/4/2015 và hồ sơ kèm theo: Số Tài nguyên và Môi trường số T0 trình số 282/T0-ĐNMT ngày 07/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần Hợp Nhất được khai thác than tổng phương pháp hầm lò tại khu vực VI, mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Sơn.

1. Diện tích khai thác: 77ha (bảy mươi bảy hecta). Diện tích hầm lò của Giấy phép khai thác K, M, L, Z có tọa độ các đỉnh như sau: M (12.000 và VN7000 kinh tuyến tây 105° 00' 00" và chiều 0°, được tính chuyển sang kinh tuyến vĩ độ 107° 00' 00" và chiều 0° và Hòa Lạc, kèm theo:

- 2. Mỏ than khai thác đến mức -150 m.
- 3. Trữ lượng địa chất: 403.004 tấn.
- 4. Công suất khai thác: 20.000 tấn/năm.
- 5. Thời hạn khai thác: 18 năm, kể từ ngày ký Giấy phép (trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 1,5 năm).

Điều 2. Công ty cổ phần Hợp Nhất có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (tại Sở Tài nguyên và Môi trường nộp trước 10 ngày), phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, nộp lệ phí cấp quyền khai thác khoáng sản (theo) các năm tiếp theo và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động khai thác than theo Giấy phép này, Công ty cổ phần Hợp Nhất chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương và UBND huyện Lục Nam hồ sơ thiết kế mỏ, đồng ý ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo và giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tài sản quan chức riêng của Nhà nước theo quy định.

- Mã số thuế:
- Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản VN (hàng năm);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường, Công Thương;
 - UBND huyện Lục Nam;
 - UBND xã Lục Sơn;
 - Công ty cổ phần Hợp Nhất;
 - Phòng TN&S - Sở TN&MT (hàng năm);
 - Văn phòng UBND tỉnh;
 - UBND, AN, AN, MT;
 - Lưu: VI, TN, Đảng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

2. Tiến hành hoạt động khai thác than theo thiết kế mỏ được phê duyệt, đồng thời thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Nộp 01 bộ hồ sơ kỹ thuật khai thác, gồm: Bản vẽ, phê duyệt dự án khai thác khoáng sản (pháp luật) và các quy định khác có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

4. Tiến hành đầy đủ các công tác khai thác than theo đúng các quy định của pháp luật, phục hồi môi trường địa phương và các quy định khác của pháp luật có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

5. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường, an toàn công trình mỏ, an toàn và bảo vệ môi trường của các hoạt động khai thác, các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

6. Sử dụng phương tiện và thiết bị khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

7. Không phụ thuộc phí do thu tăng cấp, đây là, chỉ được tự tăng giá hoặc tăng giá khai thác khoáng sản và sử dụng công suất phục vụ khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

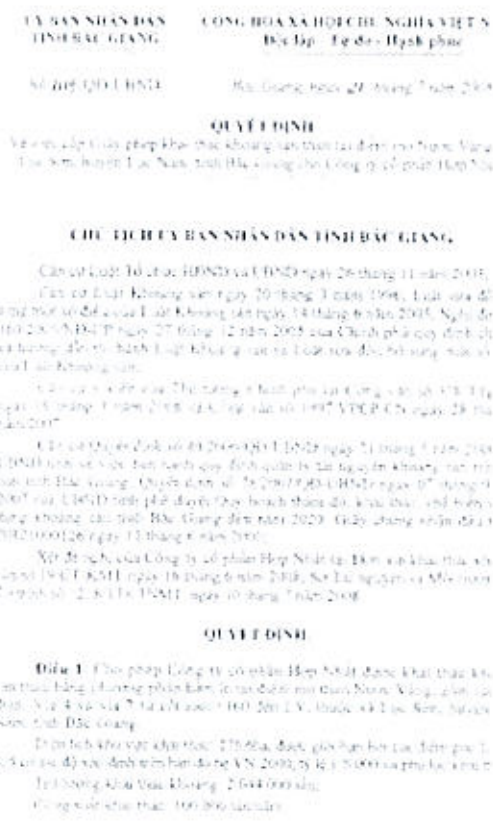
8. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến tài sản quan chức riêng của Nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

9. Thường xuyên cập nhật các kiến thức về địa chất và khoáng sản, công nghệ khai thác và các sản phẩm khai thác, chế biến tài sản quan chức riêng của Nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan, số hiệu: 01/2015/ĐNĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo các kết quả hoạt động khoáng sản và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản; và yêu cầu các kết quả hoạt động khoáng sản của đơn vị khai thác khoáng sản;

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

❖ Dự án đầu tư khai thác điểm mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam

- Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000126 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 13/06/2008;
- Giấy phép khai thác khoáng sản: Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 21/07/2008 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc: cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than tại Điểm mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam cho Công ty cổ phần Hợp Nhất;
- Thông tin giấy phép: (1) Diện tích cấp phép: 275,6 ha; (2) công suất khai thác: 100.000 tấn/năm; (3) thời gian cấp phép: 22 năm (đến năm 2030); (4) Trữ lượng than địa chất được cấp phép: 2.044.000 tấn.



Công hạn cấp giấy phép: 22 năm, từ tháng 7/2008 đến tháng 7/2030.
 Thời gian hoàn thành xây dựng cơ bản đến tháng 4/2009.

Điều 1. Công ty cổ phần Hợp Nhất có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Lục Nam, UBND xã Lục Sơn tiến hành xác định ranh giới giới, làm mốc giới tại thửa địa.
2. Tổ chức biên chế địa chất theo cơ sở lập thiết kế và trình trình duyệt, được thời kỳ mở theo quy định của pháp luật hiện hành, thực hiện khai thác và vận chuyển than theo thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt và quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.
3. Trong quá trình khai thác phải thực hiện đúng Công văn số VT/TTg/5 ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 882/2011-QĐ/UBND ngày 09 tháng 6 năm 2008.
4. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành, thi hiện đúng của nhà, phục hồi môi trường và đảm bảo an toàn theo kế hoạch báo cáo môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện việc nộp lệ phí cấp Giấy phép, nộp thuế tài nguyên và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng Giám sát khoáng sản theo Quyết định cấp giấy phép, cấp Giấy phép này thành lập khi Công ty cổ phần Hợp Nhất nộp tiền tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành, kế hoạch khai thác than của Sở Tài nguyên và Môi trường, kế quỹ phục hồi môi trường, nghiên cứu địa chất và địa tầng, kế thi đấu khai thác và đóng ký hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ quan của cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Cơ quan thuế, Chủ tịch UBND huyện Lục Nam, Chủ tịch UBND xã Lục Sơn và Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất có trách nhiệm quyết định thi hành.

Nơi kiến nghị: Ủy ban Thường vụ Hội đồng Giám sát khoáng sản tỉnh Bắc Giang.
 Ủy ban Thường vụ Hội đồng Giám sát khoáng sản tỉnh Bắc Giang.
 Văn phòng UBND tỉnh.
 Văn phòng UBND huyện Lục Nam.
 Văn phòng UBND xã Lục Sơn.
 Công ty cổ phần Hợp Nhất.

KICHU THIC
PHU QUACH THIC

 Nguyễn Văn Linh

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

7.2. Triển vọng phát triển của ngành Than

• Dự báo nhu cầu than

Theo dự báo trong Quy hoạch điều chỉnh “Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030” (phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ - sau đây viết tắt là QH 403/2016) nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng cao, cụ thể là (triệu tấn): năm 2025: 121,5; năm 2030: 156,6; trong đó nhu cầu than cho sản xuất điện là:

năm 2025: 96,5; năm 2030: 131,1.

Nhu cầu than gia tăng nêu trên của nền kinh tế nói chung và cho sản xuất điện nói riêng là cần thiết và hoàn toàn có thể chấp nhận được xét trên mọi phương diện: nhu cầu điện, mức sử dụng than, vai trò của than trong đảm bảo an ninh năng lượng và mức phát thải khí nhà kính (CO₂) của nước ta cũng như sự phù hợp với xu thế phát triển than trên thế giới.

Đến năm 2030 nhu cầu than của Việt Nam được dự báo tương đương khoảng 80,4 triệu TOE (tấn dầu tiêu chuẩn), bình quân đầu người khoảng 0,77 TOE/người (tương ứng với dân số khi đó được dự báo là 104 triệu người).

Theo dự báo trong Kịch bản thông thường của JEEI Outlook 2018 (tháng 10/2017) thì đến năm 2030 nhu cầu than bình quân đầu người của thế giới (TOE/người) là: 0,5; trong đó của Trung Quốc: 1,48; Nhật Bản: 0,93; Hàn Quốc: 1,74; Đài Loan: 1,75; Malaysia: 0,86; Thái Lan: 0,35; Mỹ: 0,78; Úc: 1,18. Như vậy, so với bình quân đầu người của thế giới thì nhu cầu than của Việt Nam đến năm 2030 cao hơn, song so với nhiều nước vẫn còn thấp hơn nhiều, nhất là so với Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Nhật Bản và một số nước giàu tài nguyên than. Theo dự báo của World Bank: Sản lượng than tăng trong bối cảnh giá cao và thiếu hụt nghiêm trọng. Mặc dù sản lượng than toàn cầu tăng gần 6% trong năm 2021, nhưng tình trạng thiếu than ở Trung Quốc và Ấn Độ vẫn trầm trọng đã dẫn đến tăng sản lượng trong nước. Do tình trạng khan hiếm than và khí tự nhiên vẫn tiếp diễn, nên các biện pháp hỗ trợ đã được đưa ra vào ngay đầu năm 2022. Giá than được dự đoán sẽ giảm vào năm 2023 so với mức cao kỷ lục vào năm 2022, nhưng giá than của Úc vẫn được dự báo sẽ tăng gấp đôi mức trung bình trong 5 năm qua vào năm 2024.

Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), mặc dù nhu cầu than toàn cầu chỉ tăng khoảng 4.5%, giá than trung bình toàn cầu đã tăng đáng kể liên tục đạt các mốc kỷ lục trong lịch sử. Giá than tăng do nhiều yếu tố, đầu tiên phải kể đến là căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Australia và hạn chế nhập khẩu than làm gián đoạn thị trường thương mại, giá tham chiếu tại thị trường nội địa của Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng. Nguyên nhân thứ hai là nhiều nước phải ngừng khai thác than do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong khi ngành than cần nguồn lao động lớn bên cạnh việc khan hiếm tài nguyên sản xuất, vận chuyển tài nguyên và giá cả. Do đó, nguồn cung than cũng có dấu hiệu chững lại. Một số nguồn hàng tốt như dầu khí cũng rơi vào tình trạng tương tự, khiến một số công ty bắt đầu cung vượt cầu. Sau đó, họ tăng giá và nhu cầu về than. Nguyên nhân cuối cùng là Trung Quốc tiếp tục thắt chặt vấn đề ô nhiễm môi trường bằng cách giảm công suất sản xuất than. Tuy việc cắt giảm công suất nhỏ so với phía Trung Quốc nhưng lại ảnh hưởng đến các nước còn lại vì Trung Quốc là nước chiếm đến 50% thị phần sản xuất than trên thế giới.

Giá than toàn cầu đã tăng khoảng 66 – 138% trong năm 2022 do xung đột quân sự đẩy giá năng lượng lên cao; việc áp đặt các biện pháp trừng phạt đối với Nga buộc châu Âu phải sử dụng năng lượng thay thế, trong đó có than; các nền kinh tế mở cửa trở lại sau dịch Covid-19.

Theo nguồn tin vừa cập nhật trong tháng 6 của Tạp chí Năng lượng Việt Nam: Trong 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng than cấp cho các nhà máy điện đạt 20,981 triệu tấn, tương đương đạt 54,5% khối lượng hợp đồng và bằng 115,2% so với cùng kỳ năm 2022 (tăng 2,765 triệu tấn). Sáu tháng cuối năm sẽ khoảng 18,7 triệu tấn. Dự kiến cả năm đạt 39,7 triệu tấn, tăng khoảng 15% so với cùng kỳ 2022 (tăng khoảng 4,7 triệu tấn).

Cụ thể: Tổng khối lượng than rót cho các nhà máy điện 6 tháng đầu năm đạt 20,981 triệu tấn (trong đó thực hiện 5 tháng đạt 17,269 triệu tấn và tháng 6 là 3,712 triệu tấn), tương đương đạt 54,5% khối lượng hợp đồng và bằng 115,2% so cùng kỳ 2022 (tăng 2,765 triệu tấn).

- **Định hướng phát triển khai thác than trong nước**

Theo Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đưa ra yêu cầu, nhiệm vụ đối với phát triển ngành than, đặc biệt định hướng phát triển khai thác than trong nước cụ thể là: *“Đẩy mạnh khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên” và “Nâng cao hệ số thu hồi than sạch trong khai thác hầm lò. Triển khai nhanh việc xây dựng hệ thống cảng, kho dự trữ và trung chuyển than quy mô lớn; tăng cường cơ giới hoá, hiện đại hoá thiết bị sàng, tuyển và khai thác than. Rà soát, đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch và tối ưu hoá các giải pháp cung cấp than ổn định cho sản xuất điện phù hợp với cơ chế thị trường”.*

Theo dự báo trong QH 403/2016, sản lượng than thương phẩm trong giai đoạn đến năm 2030, dự kiến là năm 2025 từ 51 - 54 (triệu tấn); năm 2030 từ 55 - 57 (triệu tấn). Theo tài liệu, căn cứ vào thực trạng tài nguyên, trữ lượng than đã được thăm dò còn lại, sản lượng than thương phẩm sản xuất trong nước theo quy hoạch đã được cập nhật mới năm 2025 là 45 triệu tấn, đến năm 2030 là 53 triệu tấn và năm 2035 là 55 triệu tấn. Để đạt được mức sản lượng than dự kiến nêu trên, theo QH403/2016 từ năm 2016 đến 2030 toàn ngành than cần tổng nhu cầu vốn đầu tư là 269.006 tỷ đồng, bình quân 17.934 tỷ đồng/năm.

Như vậy, với tình hình giá bán than trên thế giới có xu hướng tăng cao và kéo dài, đồng thời nhằm nâng cao năng lực khai thác than trong nước, đảm bảo thực hiện theo đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020,

qua đó góp phần bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, trong thời gian tới, nhu cầu đầu tư, hiện đại hóa trong ngành Than là rất lớn để bảo đảm sản lượng tiêu thụ Than tăng. Vì vậy, Công ty CP Hợp Nhất có đầy đủ cơ sở thuận lợi để phát triển đột biến về doanh thu và lợi nhuận ít nhất từ năm 2022 cho đến hết năm 2030.

7.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

7.3.1. Định hướng phát triển của Công ty

- Đẩy mạnh đầu tư thăm dò một cách hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn và nâng cao mức độ tin cậy của công tác thăm dò thực hiện mục tiêu nắm chắc tài nguyên;
- Đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư và tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác;
- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn lao động theo tinh thần kiên định với mục tiêu “tai nạn bằng 0”;
- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách, biện pháp thích đáng thu hút công nhân hầm lò;
- Tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí để tận dụng tối đa tài nguyên than, giảm tiêu hao vật tư, giảm tồn kho, quay nhanh vòng vốn;
- Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ, bền vững, hiệu quả giữa các doanh nghiệp sản xuất than, các đơn vị phụ trợ và các hộ sử dụng than;
- Có giải pháp huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư để góp phần thúc đẩy tiến độ thi công và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư khai thác than.

7.3.2. Đánh giá về sự phù hợp với định hướng phát triển của ngành

- Định hướng phát triển được đề ra về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường phù hợp với hầu hết các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và an ninh, quốc phòng. Do trong thực tế giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp khai thác và chế biến than đã gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường, sinh thái, làm xáo trộn bề mặt tự nhiên và có những ảnh hưởng nhất định tới phát triển du lịch tại các địa phương có mỏ than.
- Định hướng của Công ty đang được thực hiện phù hợp với sự phát triển của ngành than cũng như định hướng phát triển của địa phương, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cho các khách hàng. Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế chính sách, giải pháp nhằm bảo đảm công tác thăm dò, khai thác than có hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. các giải pháp huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia

đầu tư để góp phần thúc đẩy tiến độ thi công và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư khai thác than phù hợp với xu thế và tình hình hiện tại và trong thời gian tới.

8. Chính sách đối với người lao động

8.1. Cơ cấu lao động của Công ty

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp, do vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp và năng động. Tại thời điểm ngày 31/12/2022 số lượng cán bộ nhân viên, công nhân của Công ty là 312 người. Chi tiết cụ thể như sau:

Bảng 13: Cơ cấu lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2022

Loại lao động	Số lượng (người)	% (Tỷ lệ)
Phân theo giới tính	312	100
Nam	280	89,74
Nữ	32	10,26
Phân theo trình độ học vấn	312	100
Trình độ đại học và trên đại học	30	9,62
Cao đẳng	35	11,22
Trung cấp	28	8,97
Công nhân Kỹ thuật	160	51,28
Lao động phổ thông	59	18,91

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

8.2. Chế độ làm việc

- Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 48h/tuần. Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm, thai sản được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật lao động;
- Điều kiện làm việc: Người lao động được làm việc trong một môi trường ổn định, chuyên nghiệp, chế độ đãi ngộ xứng đáng với năng lực chuyên môn và hiệu quả công việc; mức lương, thưởng cạnh tranh. Văn phòng làm việc khang trang, sạch sẽ, thoáng mát và đầy đủ trang thiết bị tiện nghi, hiện đại. Người lao động khi làm việc tại công ty được trang bị đầy đủ: đồng phục công ty, các trang thiết bị bảo hộ lao động, vệ sinh lao động sử dụng trong quá trình vận chuyển hàng hóa. Được đào tạo về quy trình vận hành máy móc trang thiết bị, các biện pháp đảm bảo an toàn, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi nhập kho và đưa sản phẩm vào danh mục bán hàng.

8.3. Chính sách tuyển dụng

- Việc cơ cấu tổ chức, sắp xếp bộ máy phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh

doanh của Công ty luôn được ban lãnh đạo quan tâm thực hiện. Công tác bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý được tiến hành công khai, thận trọng và đúng quy trình; cán bộ quản lý đương nhiệm và được bổ nhiệm mới trong năm đều có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao, biết đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích của cá nhân. Việc sắp xếp lao động trong các bộ phận luôn được rà soát tỉ mỉ, ưu tiên lựa chọn người lao động có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tốt và có tâm với công việc;

- Công tác tuyển dụng mới lao động cũng được thực hiện công khai và có tiêu chí tuyển dụng rõ ràng.

8.4. Chính sách đào tạo

- Công tác đào tạo nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho các cán bộ quản lý, công nhân lành nghề và các nhân viên luôn được Công ty quan tâm thực hiện, việc tổ chức thi kiểm tra lý thuyết và kỹ năng cho công nhân trong năm đã gắn liền với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ vào nhu cầu phát triển của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: đào tạo tại chỗ, tổ chức các đợt huấn luyện ... Kết quả sau mỗi khóa học được báo cáo đầy đủ ngay để ban lãnh đạo Công ty đánh giá hiệu quả;
- Công ty thường xuyên phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức huấn luyện, đào tạo về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ cho cán bộ công nhân viên.

8.5. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Chính sách lương: Công ty thực hiện chi trả lương cho nhân viên dựa vào vị trí công việc, năng lực, chức vụ, bằng cấp, thang bảng lương, sản lượng sản xuất và hiệu quả kinh doanh trong tháng của Công ty. Hàng tháng, tiền lương được chi trả vào ngày cuối cùng của tháng. Việc nâng lương hàng năm được thực hiện theo quy định của Công ty;
- Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc, hàng quý, hàng năm Công ty đều tổ chức bình bầu các cá nhân, nhóm làm việc tiêu biểu, khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp xây dựng cho Công ty cũng như các sáng kiến làm tăng hiệu quả công việc. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của các cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, chống lãng phí. Bên cạnh đó, Công ty cũng xử lý, kỷ luật thích đáng những cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến hình

ảnh và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo đúng quy định của Luật lao động, Nội quy lao động đã đề ra. Công ty luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, phối hợp cùng với tổ chức Công đoàn của Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách phúc lợi như ốm đau, thai sản, hiếu, hỷ..., tổ chức đi tham quan, nghỉ mát định kỳ cho Cán bộ công nhân viên.
- Thu nhập bình quân của CBCNV Công ty như sau:
Năm 2021: 10.500.000 đồng/người/tháng.
Năm 2022: 10.500.000 đồng/người/tháng.

9. Chính sách cổ tức

Cổ tức là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư, người góp vốn vào Công ty. Căn cứ theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty, chính sách phân phối cổ tức sẽ do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định như sau:

- Công ty tiến hành trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Khi trả cổ tức, Công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;
- Cổ đông được chia cổ tức tương đương với phần vốn góp;
- Tỷ lệ cổ tức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới;
- Tính đến hết ngày 31/12/2022, do lợi nhuận lũy kế vẫn đang bị âm và Công ty đang trong quá trình phát triển quy mô nên Công ty chưa thực hiện đợt trả cổ tức nào cho cổ đông.

10. Tình hình hoạt động tài chính

10.1. Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Bảng 14: Thời gian khấu hao tài sản cố định

STT	Tài sản	Thời gian khấu hao
1	Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
2	Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
3	Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
4	Thiết bị quản lý khác	05 - 07 năm

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của Công ty cổ phần Hợp Nhất)

10.2. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ và khoản vay, không có nợ quá hạn. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có bất kỳ khoản nợ quá hạn nào đối với Ngân hàng, các nhà cung cấp.

10.3. Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty có các nghĩa vụ về thuế như sau:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế xuất nhập khẩu: Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nộp theo thuế suất 20% theo quy định của Nhà nước.
- Các loại thuế khác: Nộp theo quy định của nhà nước.

Bảng 15: Chi tiết các khoản Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	31.953.231.027	27.680.462.305	29.401.140.222
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	8.370.999.161	11.768.358.376
+ Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0
+ Thuế TNCN	1.542.872.103	504.948.167	1.234.473.868
+ Thuế bảo vệ môi trường	10.849.599.051	2.282.580.000	5.044.197.000
+ Thuế tài nguyên	6.427.801.734	3.838.051.040	13.092.391.560
+ Tiền thuê đất	1.127.494.582	837.409.132	588.053.481
+ Các loại thuế khác	9.888.211.000	13.129.670.000	14.671.129.000
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.802.310.652	2.511.699.776	2.961.614.776
Tổng cộng	75.591.520.149	59.155.819.581	78.761.358.283

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Ghi chú: Tính đến thời điểm 30/11/2023, số thuế, phí còn nợ là hơn 73 tỷ đồng. Công ty đã chi 18,895 tỷ đồng để thanh toán các khoản nợ thuế, phí, cụ thể:.

Bảng 16: Nghĩa vụ các loại thuế, phí với Nhà nước đến ngày 30/11/2023

Đơn vị: Triệu VND

Loại thuế	01/01/2023	Số phát sinh	Số đã nộp	30/11/2023	Thời hạn nộp thuế theo quy định
Thuế giá trị gia tăng (VAT)	27.680	7.770	15.487	19.963	12.193 triệu đồng: 31/12/2022 7.770 triệu đồng: 30/11/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.371	3.397	-	11.768	8.371 triệu đồng: 31/12/2022 3.397 triệu đồng: 31/12/2023
Thuế thu nhập cá nhân	505	1.355	-	1.860	505 triệu đồng: 31/12/2022 1.355 triệu đồng: 31/12/2023
Thuế tài nguyên	3.838	11.758	-	15.596	3.838 triệu đồng: 31/12/2022 11.758 triệu đồng: 30/11/2023
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	837	-	305	532	31/10/2022
Thuế bảo vệ môi trường	2.283	3.232	-	5.515	2.283 triệu đồng: 31/12/2022 3.232 triệu đồng: 30/11/2023
Tiền cấp quyền (*)	13.130	3.544	2.003	14.671	11.130 triệu đồng: 31/12/2022 3.541 triệu đồng: 31/12/2023
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.512	1.971	1.100	3.383	1.412 triệu đồng: 31/12/2022 1.971 triệu đồng: 30/11/2023
Cộng	59.156	33.028	18.895	73.289	

Trong bối cảnh hiện nay, toàn cầu đang phải đối mặt với những biến động và suy thoái kinh tế và nền kinh tế Việt Nam cũng nằm trong sự ảnh hưởng đó. Nhu cầu thị trường sụt giảm mạnh kèm theo những áp lực tài chính đặt ra thách thức lớn cho Công ty. Đối mặt với tình trạng trên, Công ty phải ưu tiên nguồn lực cho các hoạt động vận hành của doanh nghiệp dẫn đến chậm trễ trong hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Dự kiến vào quý I/2024, Công ty cổ phần Hợp Nhất sẽ thực hiện quyết toán thuế năm 2023 với cơ quan thuế và cam kết nộp đầy đủ các khoản thuế trong hạn, quá hạn và các khoản chậm nộp (nếu có) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

➤ **Sự kiện phát sinh sau khi ngày kết thúc năm tài chính 2022 tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022:**

Ngày 21/04/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường UBND tỉnh Bắc Giang ra các quyết định điều chỉnh phí cấp quyền khai thác:

+ Quyết định số 340/QĐ-TNMT về việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu VI mỏ than Nước Vàng theo đó giá cấp quyền khai thác than điều chỉnh từ năm 2018 đến năm 2023 là: 1.306.000 VND/tấn. Điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm từ 2018 đến năm 2023 là: 666.677.000 VND/năm. Số tiền cấp quyền khai thác Công ty còn phải hạch toán bổ sung từ năm 2018 đến năm 2022 là: 1.674.350.000 VND.

+ Quyết định số 341/QĐ-TNMT điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu IV mỏ than Nước Vàng theo đó giá cấp quyền khai thác than điều chỉnh từ 2018 đến năm 2023 là: 1.306.000 VND/tấn. Điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác phải nộp hàng năm từ năm 2018 đến năm 2023 là: 2.229.306.000 VND/năm. Số tiền cấp quyền khai thác Công ty còn phải hạch toán bổ sung từ năm 2018 đến năm 2022 là: 5.598.870.000 VND.

+ Quyết định số 342/QĐ-TNMT về việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ than Nước Vàng theo đó giá cấp quyền khai thác than điều chỉnh từ năm 2018 đến năm 2023 là: 1.306.000 VND/tấn. Điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm từ năm 2018 đến năm 2023 là: 4.219.626.000 VND/năm. Số tiền cấp quyền khai thác Công ty còn phải hạch toán bổ sung từ năm 2018 đến năm 2022 là: 10.597.530.000 VND.

Theo các quyết định trên, số tiền phí cấp quyền khai thác Công ty cổ phần Hợp Nhất còn phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 2018 đến 2022 là 17.870.750.000 đồng.

Ngày 05/05/2023 Công ty đã gửi công văn 51/CV-HN đến UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc đề nghị xem xét lại việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Sau đó, Công ty đã họp và làm việc với các cơ quan ban ngành liên quan để giải trình và làm rõ các vấn đề liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quyết định trên. Ngày 13/10/2023, Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1022/QĐ-TNMT về việc quyết định thu hồi các quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (than) tại mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam cho Công ty cổ phần Hợp Nhất. Cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang quyết định thu hồi và hủy bỏ các quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (than) tại mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam cho Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Quyết định số 340/QĐ-TNMT ngày 21/4/2023, Quyết định số 341/QĐ-TNMT ngày 21/4/2023, Quyết định số 342/QĐ-TNMT ngày 21/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang với lý do các Quyết định này chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

10.4. Trích lập các Quỹ theo luật định

Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trước khi phân chia cổ tức cho cổ đông, Công ty phải trích lập các Quỹ theo quy định. Việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm do ĐHĐCĐ quyết định. Do tính đến năm 2022, Công ty hiện vẫn đang bị lỗ lũy kế, nên Công ty không có kế hoạch thực hiện việc trích lập quỹ.

10.5. Tổng dư nợ vay

10.5.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Bảng 17: Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
1	Vay ngắn hạn ngân hàng	101.299.104.000	51.850.000.000	49.640.418.761
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (*)	101.299.104.000	51.850.000.000	49.640.418.761
2	Vay cá nhân	0	0	
3	Nợ dài hạn đến hạn trả	480.000.000	480.000.000	480.000.000
Tổng cộng		101.779.104.000	52.330.000.000	50.120.418.761

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2258.0026/2022-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 12/07/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 2258.0026.HĐCVHM-SDDBS03/NHCT344-HN ngày 28/12/2022.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 12/07/2022 đến ngày 30/06/2023
- Mục đích sử dụng: Bổ sung lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng
- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
- Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota biển kiểm soát 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota biển kiểm soát 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer biển kiểm soát 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh.
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX biển kiểm soát 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên.
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương.
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan.
 - + GCN QSD số phát hành BL 950455 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCVN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruiser biển kiểm soát 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ biển kiểm soát 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux biển kiểm soát 98C.091.72.
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin biển kiểm soát

98C-126.81.

+ Xe ô tô Toyota Prado VX biển kiểm soát 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến.

+ Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe tải pickup cabin biển kiểm soát 98C-088.04 có giá trị 580.000.000 VND và các xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-055.51, 98C-075.55, 98C-074.38, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-051.87, 98C-054.03, 98C-054.27, 98C-054.37, 98C-054.07 với tổng giá trị: 9.300.000.000 VND, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 2,5 tỷ đồng và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.

+ Số dư tại ngày 31/12/2022: 51.850.000.000 VND.

10.5.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Bảng 18: Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị: VND

STT	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
1	Vay dài hạn ngân hàng	0	0	
2	Vay cá nhân	0	0	
3	Nợ thuê tài chính dài hạn	1.680.000.000	1.200.000.000	840.000.000
Tổng cộng		1.680.000.000	1.200.000.000	840.000.000

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

10.6. Hàng tồn kho

Bảng 19: Chi tiết giá trị hàng tồn kho

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% Tăng, giảm	30/09/2023
Nguyên vật liệu	25.931.323.273	39.512.000.631	52,37	40.165.447.413
Công cụ, dụng cụ	10.239.465.730	7.906.023.668	(22,79)	9.124.509.210
Thành phẩm	33.035.697.786	22.682.157.339	(31,34)	59.102.598.857
Hàng hóa	272.322.545.227	23.691.310.978	(91,30)	3.198.592.715
Tổng cộng	341.529.032.016	93.791.492.616	(72,54)	111.591.148.195

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Năm 2022, các nền kinh tế mở cửa trở lại sau dịch Covid-19 đồng thời do ảnh hưởng từ xung đột giữa Nga và Ukraina đã làm giá than trên thị trường tăng mạnh và giữ ở mức cao, giá cao nhất nhiều năm trở lại đây. Do vậy Công ty cổ phần Hợp Nhất chủ trương đẩy mạnh bán toàn bộ lượng than tồn dư từ năm 2021 để thu lợi nhuận tương ứng.

Do vậy, hàng tồn kho trong năm 2022 có sự sụt giảm mạnh từ 341,5 tỷ đồng thời điểm 01/01/2022 xuống còn 93,7 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2022.

10.7. Tình hình công nợ hiện nay

10.7.1. Các khoản phải thu

Bảng 20: Chi tiết các khoản phải thu

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% tăng, giảm	30/09/2023
Ngắn hạn:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	170.564.100.445	215.304.575.994	26,23	27.063.788.667
Trả trước cho người bán ngắn hạn, chi tiết bao gồm:	66.116.795.982	239.851.761.208	262,77	197.306.639.985
Công ty CP Khoa học sản xuất Mô Bắc Giang (*)	0	76.324.462.784		75.574.240.785
Công ty Cổ phần phát triển công trình Thịnh Vượng	0	37.768.739.600		38.418.739.600
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	0	77.018.930.039		76.448.730.039
- Falk Roding	35.757.360.000	35.757.360.000	0,00	0
- Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	22.284.933.132	6.433.418.796	-71,13	6.327.018.796
- Các đối tượng khác	8.074.502.850	6.548.849.989	-18,89	537.910.765
Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0		191.618.049.992
Phải thu khác	1.570.855.271	1.937.558.557	23,34	23.907.123.645
Tổng cộng	238.251.751.698	457.093.895.759		248.277.552.297
Dài hạn:				
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Trả trước cho người bán dài	0	0	0	0

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

hạn, chi tiết bao gồm:				
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (**)	84.000.000.000	78.852.789.266	-6,13%	76.490.289.266
Tổng cộng	84.000.000.000	78.852.789.266		76.490.289.266

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Ghi chú:

- (*): Khoản ứng trước cho Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo Hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc “Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng – Lục Sơn – Lục Nam – Bắc Giang” theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là: 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m. Tính đến ngày 20/07/2023, căn cứ theo BBLV ngày 29/12/2022 và BBLV ngày 05/07/2023, Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang đã thực hiện khoan thăm dò được 12 lỗ khoan tại Mỏ than Nước Vàng với tổng số mét khoan đã thực hiện là: 5.627,9m.

- (**): Số dư cuối kỳ là Khoản ứng trước cho Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường và Năng lượng theo Hợp đồng kinh tế thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022 theo đó Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCNTN khoáng sản môi trường và năng lượng diện tích 35.000 m2. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 cho đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m2/tháng, Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê.

- Ngoài ra, tính đến 30/09/2023, Công ty CP Hợp Nhất không có nợ xấu.

10.7.2. Các khoản phải trả

Bảng 21: Các khoản phải trả của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% tăng, giảm	30/09/2023
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	37.260.423.977	4.579.810.648	-87,71	12.235.401.942
Người mua trả trước tiền bán ngắn hạn. Chi tiết bao gồm:	168.000.000	240.329.600	43,05	76.689.612.120

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

- Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	0	0		36.616.480.600
- Công ty TNHH Tiến Trung	0	72.329.600		72.329.600
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	168.000.000	168.000.000	0,00	801.920
- Công ty CP Achion	0	0		40.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	75.591.520.149	59.159.164.124	-21,74	78.761.358.283
Phải trả người lao động	0	4.433.717.361		0
Chi phí phải trả ngắn hạn	246.476.744	6.526.700.364	2548,00	6.415.210.734
Phải trả ngắn hạn khác	454.996.540	832.394.539	82,95	1.065.972.419
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	101.779.104.00 0	52.330.000.000	-48,58	50.120.418.761
Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0		0
Nợ dài hạn				
Phải trả người bán dài hạn	0	0		0
Phải trả dài hạn khác	0	0		0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.680.000.000	1.200.000.000	-28,57	840.000.000
Tổng cộng	217.180.521.41 0	129.302.116.63 6		226.127.974.25 9

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

10.8. Đầu tư tài chính

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã thực hiện hoạt động đầu tư tài chính như sau:

Bảng 22: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.862.614.288	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn			
Đầu tư vào công ty con	0	0	0
Đầu tư vào công ty liên kết	0	0	0
Trái phiếu (*)	2.500.000.000	0	0
Tổng cộng	43.362.614.288	0	0

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Ghi chú:

- (*): Giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN phát hành ra công chúng năm 2017 mã số: CTGI727T201-0920, Số lượng: 250 trái phiếu, Mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu, Kỳ hạn: 10 năm (Từ ngày 14/11/2017 – 14/11/2027), Lãi suất: Lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Các trái phiếu này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đông Hải Dương để đảm bảo cho các khoản vay của đơn vị tại Ngân hàng này.

10.9. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 23: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,67	3,89	2,50
- Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1,09	3,16	2,00
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	16,97	10,02	16,11
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	20,43	11,13	19,20
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	1,08	2,02	0,84
Doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân	Vòng	0,36	0,46	0,09

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	-3,77	17,21	11,10
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-2,57	9,12	1,14
Hệ số LNST/ Tổng tài sản bình quân	%	-1,37	7,89	0,99
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/DTT	%	-2,92	19,55	14,41

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

11. Giá trị tài sản của Công ty

Bảng 24: Giá trị một số chỉ tiêu tài sản tại thời điểm 31/12/2021, 31/12/2022, 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% Tăng/giảm	30/09/2023
Tài sản cố định	534.646.480.613	653.849.184.734	22,30	602.154.744.270
Tài sản ngắn hạn khác	7.602.689.379	0	100,00	1.129.935.963
Tài sản dài hạn khác	48.477.815.740	66.519.278.861	37,22	63.883.647.307
Chi phí trả trước dài hạn	48.477.815.740	66.519.278.861	37,22	63.883.647.307

Bảng 25: Giá trị tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2022 và 30/09/2023

Đơn vị: Triệu VND

ST T	Danh mục tài sản	31/12/2022		% Giá trị còn lại	30/09/2023		% Giá trị còn lại
		Nguyên giá	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Giá trị còn lại	
I	Tổng giá trị tài sản cố định hữu hình	1.100.132,89	651.502,59	59,22	1.103.583,71	600.080,88	54,38
1	Nhà cửa vật kiến trúc	36.899,65	25.520,72	69,16	36.899,65	24.100,51	65,31
2	Máy móc thiết bị	65.080,35	23.329,55	35,85	66.719,44	21.872,12	32,78
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	24.636,37	4.036,03	16,38	26.448,10	4.338,89	16,41

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

4	Thiết bị dụng cụ quản lý	2.128,29	3,02	0,14	2.128,29	-	0,00
5	Tài sản cố định hữu hình khác (*)	971.388,23	598.613,28	61,62	971.388,23	549.769,36	56,60
II	Tổng giá trị tài sản vô hình	454,55	145,83	32,08	454,55	128,79	28,33
1	Quyền khai thác (**)	454,55	145,83	32,08	454,55	128,79	28,33
II	Tổng giá trị tài sản thuê tài chính	2.727,27	2.200,76	80,69	2.727,27	1.945,08	71,32
1	Máy móc thiết bị	2.727,27	2.200,76	80,69	2.727,27	1.945,08	71,32
	Tổng cộng	1.103.314,71	653.849,18	59,26	1.106.765,53	602.154,74	54,41

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

Ghi chú:

- (*): Chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm: Danh mục tài sản cố định khác đã được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán.

- (**): Quyền khai thác là các giấy phép khai thác khoáng sản, cụ thể:

+ Giấy phép khai thác khoáng sản: Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 02/06/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc: cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than tại khu vực IV mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam cho Công ty cổ phần Hợp Nhất;

+ Giấy phép khai thác khoáng sản: Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 13/07/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc: cấp cho Công ty cổ phần Hợp Nhất khai thác khoáng sản than tại khu vực VI mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam;

+ Giấy phép khai thác khoáng sản: Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 21/07/2008 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc: cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than tại Điểm mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam cho Công ty cổ phần Hợp Nhất.

12. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

12.1. Kế hoạch doanh thu - lợi nhuận của Công ty năm 2023

Bảng 26: Kế hoạch doanh thu - lợi nhuận của Công ty năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	Kế hoạch	Năm 2023	% Tăng/ giảm so với năm 2022
1	Vốn điều lệ	1.179.000	0
2	Doanh thu thuần	1.454.050	145,67
3	Lợi nhuận sau thuế	110.800	8,77
4	Tỷ lệ LNST/DTT (%)	7,62	(55,72)
5	Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ (%)	9,40	(49,64)
6	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	5	(50,00)

(Nguồn: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023)

12.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2023

Bảng 27: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023
I	Chỉ tiêu sản lượng		
1	Sản xuất than	Tấn	180.000
2	Kinh doanh than	Tấn	694.603
-	Than sản xuất từ mỏ	Tấn	233.074
-	Than thương mại	Tấn	461.529
3	Than nhập khẩu bán ngành điện	Tấn	300.000
II	Chỉ tiêu tài chính		
1	Vốn góp chủ sở hữu	1.000 VND	1.179.000.000
2	Doanh thu	1.000 VND	1.454.050.000
-	Doanh thu từ than	1.000 VND	1.447.050.000
-	Doanh thu khác	1.000 VND	7.000.000

3	Lợi nhuận sau thuế	1.000 VND	110.800.000
-	Sản xuất và thương mại	1.000 VND	67.141.000
-	Nhập khẩu bán ngành điện	1.000 VND	43.659.000
III	Tỷ suất lợi nhuận, cổ tức		
1	Tỷ suất LNST/Vốn góp chủ sở hữu	%	9,40
2	Tỷ lệ cổ tức/ năm	%	5

(Nguồn: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023)

12.3. Căn cứ thực hiện kế hoạch

Công ty cổ phần Hợp Nhất tiếp tục đầu tư duy trì sản xuất 03 Dự án đầu tư khai thác hiện có; đồng thời tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (than) trong phạm vi được cấp phép. Theo đó, sản lượng Than còn lại trong tương lai như sau:

- Trữ lượng than địa chất được cấp phép: 2.908.013,0 tấn;
- Trữ lượng than trong phạm vi ranh giới mỏ tính đến hết tầng than: 12,0 triệu tấn (đã được thăm dò trong quá trình khai thác).

Về trung và dài hạn: Công ty triển khai đầu tư dự án mở rộng và nâng công suất mỏ than trên cơ sở tài nguyên khoáng sản đã thăm dò được. Dự kiến: Công suất khai thác khoảng 300.000,0 tấn/năm; thời gian khai thác dự kiến 30 năm.

Kết quả kinh doanh 09 tháng đầu năm 2023 của Công ty đang ghi nhận 120,53 tỷ đồng doanh thu, và 13,38 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, so với kế hoạch cả năm 2023 thì mới chỉ đạt 8,29 % kế hoạch doanh thu và 12,08 % kế hoạch lợi nhuận, như vậy khả năng đạt kế hoạch năm 2023 nhìn chung là không được do một vài yếu tố khách quan.

Tính đến cuối năm 2023, Doanh thu thực tế của Công ty đạt 243,68 tỷ đồng tương ứng 16,76% so với kế hoạch đặt ra (1.454,05 tỷ đồng) và Lợi nhuận sau thuế thực tế của Công ty đạt 18,36% so với kế hoạch đề ra (20,34 tỷ đồng). Bên cạnh đó, Trong năm 2023, Công ty sản xuất được 190.715 tấn than, vượt 5,95% so với kế hoạch (180.000 tấn than). Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay, toàn cầu đang phải đối mặt với những biến động và suy thoái kinh tế và nền kinh tế Việt Nam cũng nằm trong sự ảnh hưởng đó. Nhu cầu thị trường than sụt giảm mạnh dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh không được như kỳ vọng so với kế hoạch đã đề ra.

Nhu cầu than trong nước yếu đi do sự đi xuống của thị trường ngành (kể từ quý 2/2022) và chính sách Zero-Covid của Trung Quốc, khiến các nhà sản xuất cạnh tranh gay gắt, giá bán chỉ tăng 5 - 10%, lợi nhuận giảm, có giai đoạn kinh doanh chỉ hòa vốn, thậm chí lỗ. Trong bối cảnh đó, việc giá than giảm mạnh từ đầu năm đến nay và dự báo

mức giá trung bình cả năm thấp hơn nhiều so với năm 2022 được kỳ vọng sẽ là biến số quan trọng giúp cải thiện tỷ suất lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp sử dụng nhiều than. Tùy thuộc vào tình hình thực tế của thị trường, Công ty sẽ xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp hơn trong năm tới.

12.4. Biện pháp để thực hiện kế hoạch

- Đẩy mạnh việc nâng cấp công suất khai thác các mỏ Than so với trữ lượng đã thăm dò;
- Tư vấn sửa chữa, nâng cấp các công trình khai thác hầm lò;
- Đẩy mạnh nhập khẩu than có chất lượng cao kết hợp với sản xuất Than trong nước để tăng chất lượng Than để đáp ứng chất lượng cung cấp cho Ngành Điện lực;
- Tiếp tục triển khai và áp dụng triết lý quản lý tốt hệ thống kinh doanh trong và ngoài nước; nghiên cứu và cải tiến liên tục để đổi mới công nghệ, tạo sự khác biệt về kiểm tra chất lượng sản phẩm, tốc độ giao hàng và phần đầu hạ giá thành sản phẩm, tăng tỷ lệ than thu hồi;
- Tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ quản lý chuyên môn có đủ điều kiện về chuyên môn để có thể kiểm soát được chất lượng sản phẩm, theo dõi doanh số theo từng giai đoạn, đảm bảo tính ổn định về chất lượng sản phẩm;
- Thường xuyên và định kỳ chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị, đảm bảo thiết bị, kho bãi hoạt động ổn định và phát huy công suất cao nhất.

13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức đăng ký giao dịch

Không có.

14. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

- Đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư và tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác;
- Tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí để tận dụng tối đa tài nguyên than, giảm tiêu hao vật tư, giảm tồn kho, quay nhanh vòng vốn;
- Tăng cường công tác rà soát, tiết giảm chi phí sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức Công ty, định biên nhân sự đảm bảo gọn nhẹ, chuyên nghiệp đáp ứng với yêu cầu Nhân sự của Tổ chức đăng ký giao dịch;
- Tập trung nghiên cứu, sửa đổi quy chế cho phù hợp hơn nhằm phát huy cao hơn nữa trách nhiệm CBCNV và thu hút, tuyển dụng người lao động chất lượng cao;
- Tăng cường học tập, áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất;

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
Trước năm 2007	Thương nhân, kinh doanh tự do	
Từ 08/2007 đến 10/2012	Liên hiệp KHCNTN Khoáng sản Môi trường và Năng lượng	Giám đốc
Từ 11/2012 đến nay	Đoàn Chủ tịch tổng hội Địa chất Việt Nam	
Từ 11/2012 đến nay	Hội Doanh nghiệp Địa chất và khoáng sản Việt Nam	Chủ tịch
Từ 11/2012 đến nay	Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Chủ tịch HĐQT
Từ 11/2012 đến nay	Công ty cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Chủ tịch HĐQT
Từ 11/2012 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Chủ tịch HĐQT

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 35.131.500 cổ phiếu (chiếm 29,80% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty)
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: 3.539.000 cổ phiếu (chiếm 3,017% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty), cụ thể:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đặng Quốc Chính	Em trai	3.537.000	3,0000
Đặng Thị Liên	Em gái	1.000	0,0008
Nguyễn Thị Quế	Em dâu	1.000	0,0008

- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thù lao của Hội đồng quản trị
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có

1.2. Thành viên HĐQT: Phạm Hữu Bảo

- Họ và tên: Phạm Hữu Bảo
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 06/06/1965
- Nơi sinh: Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 4, Bí Trung 2, phường Phương Đông, Thành Phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- CCCD số: 022065006518 Nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH
Ngày cấp: 28/09/2021
- Điện thoại liên hệ: 0397.554.666
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Hợp Nhất: TV HĐQT – Tổng Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 03/1984 đến 12/1989	Quân Nhân – Trung Úy	
Từ 01/1990 đến 10/2012	Xuất ngũ làm việc tại nhà	
Từ 10/2012 đến tháng 05/2022	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Từ 06/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Tổng Giám đốc
Từ 08/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Thành viên HĐQT

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 3.961.500 cổ phiếu (chiếm 3,36% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: 5.000 cổ phiếu (chiếm 0,0042% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty), cụ thể:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Phạm Ngọc Anh	Con gái	5.000	0,0042

- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Lương chức vụ và thù lao HĐQT.
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có

1.3. Thành viên HĐQT: Đào Ngọc Thảo

- Họ và tên: Đào Ngọc Thảo
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 18/08/1973
- Nơi sinh: Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 32, khu 5 Trưng Vương, Thành Phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- CCCD số: 022073010479 Nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH
Ngày cấp: 28/06/2021
- Điện thoại liên hệ: 0335.775.885
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 01/1993 đến 12/1999	Học đại học và làm tự do	
Từ 01/2000 đến 10/2011	Công ty than Vàng danh	Quản đốc
Từ 10/2011 đến nay	Công ty cổ phần Hợp nhất	Phó TGD
Từ 08/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Thành viên HĐQT

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 01/2007 đến 05/2010	Chi nhánh Công ty TNHH Sao Vàng Uông Bí	Kế toán
Từ 05/2010 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Từ 08/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Thành viên HĐQT

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 4.468.400 cổ phiếu (chiếm 3,79% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: 5.000 cổ phiếu (chiếm 0,0042% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty), cụ thể:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ	5.000	0,0042

- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Lương chức vụ và thù lao HĐQT.
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có

2. Ban Kiểm Soát

Ban Kiểm soát		
1	Lê Thị Bích Yên	Trưởng BKS
2	Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS
3	Lê Thị Xuyên	Thành viên BKS

2.1. Trưởng Ban Kiểm soát: Lê Thị Bích Yên

- Họ và tên: Lê Thị Bích Yên
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 27/01/1992
- Nơi sinh: Yên Giang, Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Khu 1, Yên Giang, Quảng Yên, Quảng Ninh.

- CCCD số: 022192002407 Nơi cấp: Cục CSDKQL cư trú và ĐKQL về dân cư
Ngày cấp: 22/05/2018
- Điện thoại liên hệ: 0368.812.533
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Hợp Nhất: Trưởng Ban Kiểm soát
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Quá trình công tác:

Thời gian <i>(Từ tháng năm đến tháng năm)</i>	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 02/2015 đến 12/2015	Liên hiệp KHCNTN khoáng sản môi trường và năng lượng	Nhân viên
Từ 01/2016 đến 12/2017	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Nhân Viên
Từ 01/2018 đến 12/2022	Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Nhân viên
Từ 08/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Trưởng BKS

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
+ Sở hữu cá nhân: 1.500 cổ phiếu (chiếm 0,0013% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
+ Sở hữu đại diện: Không có
+ Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thù lao Trưởng BKS
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có

2.2 Thành viên Ban Kiểm soát: Vũ Thị Thanh Hằng

- Họ và tên: Vũ Thị Thanh Hằng
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 27/04/1971
- Nơi sinh: Xã Yên Thọ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 13B, khu 4, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- CCCD số: 022171004887 Nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH
Ngày cấp: 23/04/2021
- Điện thoại liên hệ: 0904.230.083
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thành viên BKS.
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Kế toán tổng hợp – Công ty CP Thiên Lâm Đạt.
- Quá trình công tác:

Thời gian <i>(Từ tháng năm đến tháng năm)</i>	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 04/1996 đến 07/1997	Mỏ than Yên Tử	Nhân viên thống kê
Từ 08/1997 đến 09/1998	Mỏ than Yên Tử	Công nhân
Từ 01/1999 đến 09/2003	Xí nghiệp Sàng tuyển và cảng	Công nhân
Từ 10/2003 đến 09/2016	Công ty CP Phương Mai Quảng Ninh	Nhân viên, kế toán
Từ 10/2016 đến 12/2017	Công ty TNHH Tiên Lâm	Kế toán
Từ 01/2018 đến nay	Công ty CP Thiên Lâm Đạt	Kế toán
Từ 08/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Thành viên BKS

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 1.500 cổ phiếu (chiếm 0,0013% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thù lao BKS
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không

2.3. Thành viên Ban Kiểm soát: Lê Thị Xuyên

- Họ và tên: Lê Thị Xuyên
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 20/04/1990
- Nơi sinh: Xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Võ Miếu, Thanh Sơn. Phú Thọ.
- CMND số: 132042801 Nơi cấp: Công an Phú Thọ Ngày cấp: 22/09/2009
- Điện thoại liên hệ: 0987.687.392
- Trình độ chuyên môn: Kế toán Doanh nghiệp
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thành viên BKS
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Kế toán – Công ty CP Thiên Lâm Đạt.
- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/2015 đến nay	Công ty CP Thiên Lâm Đạt	Kế toán
Từ 08/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Thành viên BKS

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 1.000 cổ phiếu (chiếm 0,0008% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Thù lao BKS
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không

- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 03/2000 đến 12/2003	Viện Khoa học và công nghệ mỏ	Nhân viên
Từ 01/2004 đến 10/2017	Công ty than Uông Bí thuộc Tập đoàn than Khoáng sản – Việt Nam	Phó Giám đốc
Từ 2017 đến nay	Liên hiệp KHCNTN Khoáng sản Môi trường và Năng lượng	Giám đốc
Từ 01/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Phó Tổng Giám đốc

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 500.000 cổ phiếu (chiếm 0,42% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: 5.000 cổ phiếu (chiếm 0,0042% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty), cụ thể:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Phan Thị Thu Trang	Vợ	5.000	0,0042

- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Hưởng lương, phụ cấp chức danh Phó Tổng Giám đốc.
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không có

3.5. Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Duẩn

- Họ và tên: Nguyễn Thị Duẩn
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 25/10/1981
- Nơi sinh: Quỳnh Mỹ - Quỳnh Phụ - Thái Bình.
- Quốc tịch: Việt Nam

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 9, Khu 3, Quang Trung, TP.Ông Bí, Quảng Ninh.
- CCCD số: 034181012794 Nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH
Ngày cấp: 29/04/2021
- Điện thoại liên hệ: 0987.770.892
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Hợp Nhất: Kế toán trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 2003 đến 2005	Công ty cổ phần Thép Thái Bình	Kế toán Tổng hợp
Từ 2006 đến 2010	Công ty TNHH TH Lâm Hà	Kế toán trưởng
Từ 2011 đến 2014	Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	Kế toán tổng hợp
Từ 2015 đến 06/2022	Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Phó phòng kế toán
Từ 07/2022 đến nay	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Kế toán trưởng

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty cổ phần Hợp Nhất:
 - + Sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phiếu (chiếm 0,0025% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty).
 - + Sở hữu đại diện: Không có
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty cổ phần Hợp Nhất: Lương và phụ cấp chức danh
- Lợi ích liên quan đối với Công ty cổ phần Hợp Nhất: Không

4. Kế hoạch tăng cường quản trị công ty

Ngày 25/06/2023, Công ty đã tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, trong đó thông qua; thông qua Báo cáo tài chính năm 2022; thông qua báo cáo của ban

Tổng Giám đốc, báo cáo của Hội đồng Quản trị, báo cáo của Ban Kiểm soát của Công ty; thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và một số nội dung khác, đồng thời, ủy quyền cho HĐQT thực hiện một số công việc liên quan.

Để tăng cường kế hoạch quản trị công ty, Công ty đã triển khai xây dựng các quy chế quản trị phù hợp với các quy định về quản trị Công ty áp dụng cho Công ty đại chúng và Điều lệ Công ty. Các quy định nhằm mục tiêu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý của công ty. Quy chế quản trị cũng là cơ sở để đánh giá việc thực hiện quản trị công ty của Công ty cổ phần Hợp Nhất. Các nguyên tắc quản trị công ty được công ty xây dựng trong quy chế quản trị công ty bao gồm:

- Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
- Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến công ty;
- Minh bạch trong hoạt động của công ty;
- Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát công ty có hiệu quả.

5. Danh sách người nội bộ và người có liên quan người nội bộ

Bảng 28: Danh sách người nội bộ và người có liên quan người nội bộ

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
I	Hội đồng quản trị					
I.1	Đặng Quốc Lịch		Chủ tịch HĐQT	35.131.500	29,80%	
1	Đặng Quốc Sử			0	0%	Bố đẻ
2	Đặng Thị Mùi			0	0%	Mẹ đẻ
3	Đình Văn Cận			0	0%	Bố vợ
4	Bùi Thị Nhật			0	0%	Mẹ vợ
5	Đặng Thị Lý			0	0%	Em gái
6	Đặng Quốc Chính			3.537.000	3,00%	Em trai

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
7	Đặng Thị Liên			1.000	0,0008%	Em gái
8	Đặng Thị Lan			0	0%	Em gái
9	Đặng Thị Luyến			0	0%	Em gái
10	Đặng Quốc Cường			0	0%	Em trai ruột
11	Đinh Thị Thùy Dương			0	0%	Vợ
12	Đặng Huyền Trang			0	0%	Con gái
13	Đặng Quốc Vinh			0	0%	Con trai
14	Đặng Quốc Thịnh			0	0%	Con trai
15	Đặng Quốc Tùng			0	0%	Con trai
16	Đặng Quốc Minh			0	0%	Con trai
17	Đặng Thị Kim Ngân			0	0%	Con gái
18	Hoàng Văn Điều			0	0%	Em rể
19	Đào Quang Năng			0	0%	Em rể
20	Nguyễn Tuấn Đạt			0	0%	Em rể
21	Phạm Hoài Thương			0	0%	Em dâu
22	Nguyễn Thị Quế			1.000	0,0008%	Em dâu
23	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt			0	0%	Chủ tịch HĐQT
24	Công ty cổ phần Khoa học sản xuất mô Bắc Giang			0	0%	Chủ tịch HĐQT
25	Hội Doanh nghiệp Địa chất và khoáng sản Việt Nam			0	0%	Chủ tịch
I.2	Phạm Hữu Bảo		TV HĐQT – Tổng Giám đốc	3.961.500	3,36%	

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
1	Phạm Hữu Bảo			0	0%	Bố đẻ
2	Nguyễn Thị Chất			0	0%	Mẹ đẻ
3	Vũ Văn Hùng			0	0%	Bố vợ
4	Vũ Thị Bắc			0	0%	Mẹ vợ
5	Vũ Thị Hường			0	0%	Vợ
6	Phạm Ngọc Anh			5.000	0,0042%	Con gái
7	Phạm Ngọc Ánh			0	0%	Con gái
8	Phạm Bảo Ngọc			0	0%	Con gái
9	Phạm Hữu Đông			0	0%	Anh trai
10	Phạm Thị Hường			0	0%	Chị gái
11	Phạm Thị Điệp			0	0%	Chị gái
12	Phạm Thị Yên			0	0%	Em gái
13	Phạm Thị Giang			0	0%	Em gái
14	Đỗ Văn Bích			0	0%	Anh rể
15	Cao Văn Chính			0	0%	Anh rể
16	Vũ Văn Phương			0	0%	Em rể
17	Hoàng Văn Họa			0	0%	Em rể
I.3	Đào Ngọc Thảo		TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	3.371.900	2,86%	
1	Đào Ngọc Bách			0	0%	Bố đẻ
2	Ngô Thị Nhung			0	0%	Mẹ đẻ
3	Đào Thị Phượng			0	0%	Em gái
4	Đào Ngọc Phương			0	0%	Em Trai
5	Nguyễn Thị Vân			0	0%	Em dâu
6	Nguyễn Quang Tuyền			0	0%	Em rể
7	Đỗ Duy Hoà			0	0%	Bố vợ

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
8	Nguyễn Thị Hoa			0	0%	Mẹ vợ
9	Đỗ Thị Hà			5.000	0,0042%	Vợ
10	Đào Ngọc Linh			0	0%	Con trai
11	Đào Ngọc Đức Anh			0	0%	Con Trai
I.4	Vi Thành Chính		Thành viên độc lập HĐQT	500	0,0004%	
1	Vi Văn Chí			0	0%	Bố đẻ
2	Nguyễn Thị Cúc			0	0%	Mẹ đẻ
3	Vi Văn Thức			0	0%	Em trai
4	Bàn Văn Quý			0	0%	Bố Vợ
5	Nguyễn Thị Tân			0	0%	Mẹ Vợ
6	Bàn Thị Quyên			500	0,0004%	Vợ
7	Vi Thảo Nhi			0	0%	Con gái
8	CTCP Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang			0	0%	Giám đốc
I.5	Đông Khánh Dư		TV HĐQT – Phó TGD	4.468.400	3,79%	
1	Đông Văn Long			0	0%	Bố đẻ
2	Đỗ Thị Duyên			0	0%	Mẹ đẻ
3	Trần Văn Đình			0	0%	Bố Vợ
4	Hoàng Thị Liễu			0	0%	Mẹ Vợ
5	Trần Thị Thanh Cảnh			5.000	0,0042%	Vợ
6	Đông Thanh Dũng			0	0%	Con Trai
7	Đông Minh Khang			0	0%	Con Trai
8	Đông Quý Lai			0	0%	Anh Trai
9	Đông Minh Giang			0	0%	Anh

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
						Trai
10	Đông Thúy Hoàn			0	0%	Chị Gái
11	Nguyễn Thị Học			0	0%	Chị Dâu
12	Nguyễn Thị Cà Na			0	0%	Chị Dâu
II	Ban Kiểm Soát					
II.1	Lê Thị Bích Yên		Trưởng BKS	1.500	0,0013%	
1	Lê Văn Toán			0	0%	Bố đẻ
2	Lê Thị Bích Việt			0	0%	Mẹ đẻ
3	Lê Trần Công			0	0%	Em Trai
II.2	Vũ Thị Thanh Hằng		Thành viên BKS	1.500	0,0013%	
1	Vũ Đức Thịnh			0	0%	Bố đẻ
2	Hoàng Thị Minh			0	0%	Mẹ đẻ
3	Vũ Đức Lâm			0	0%	Em trai
4	Bùi Thị Thu Thủy			0	0%	Em dâu
5	Vũ Đức Toàn			0	0%	Em trai
6	Trịnh Kim Thoa			0	0%	Em dâu
7	Bùi Đức Đũa			0	0%	Bố chồng
8	Nguyễn Thị Bảy			0	0%	Mẹ chồng
9	Bùi Văn Hà			0	0%	Chồng
10	Bùi Thị Lan Anh			0	0%	Con gái
11	Bùi Tuấn Anh			0	0%	Con trai
II.3	Lê Thị Xuyên		Thành viên BKS	1.000	0,0008%	
1	Lê Văn Tư			0	0%	Bố đẻ

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
2	Lê Thị Sáu			0	0%	Mẹ đẻ
3	Lê Thị Vân Anh			0	0%	Em Gái
4	Lê Chí Lý			0	0%	Bố Chồng
5	Trần Thị Bách			0	0%	Mẹ chồng
6	Lê Đức Vượng			0	0%	Chồng
7	Lê Khánh Ngọc			0	0%	Con gái
8	Lê Phúc Hưng			0	0%	Con Trai
III	Ban Tổng Giám đốc					
III.1	Phạm Hữu Bảo		Tổng Giám đốc	3.961.500	3,36%	
<i>Danh sách người có liên quan theo I.2</i>						
III.2	Đào Ngọc Thảo		Phó Tổng Giám đốc	3.371.900	2,86%	
<i>Danh sách người có liên quan Theo I.3</i>						
III.3	Đồng Khánh Dư		Phó Tổng Giám đốc	4.468.400	3,79%	
<i>Danh sách người có liên quan Theo I.5</i>						
III.4	Nguyễn Việt Phương		Phó Tổng Giám đốc	500.000	0,42%	
1	Nguyễn Văn Cháp			0	0%	Bố đẻ
2	Phạm Thị Yên			0	0%	Mẹ đẻ
3	Phan Đắc Hải			0	0%	Bố vợ
4	Nguyễn Thị Hiền			0	0%	Mẹ vợ
5	Nguyễn Việt Điền			0	0%	Em trai
6	Nguyễn Thị Tuyết Nhung			0	0%	Em gái

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
7	Phan Thị Thu Trang			5.000	0,0042%	Vợ
8	Nguyễn Quang Minh			0	0%	Con trai
9	Nguyễn Bảo Trung			0	0%	Con trai
10	Phan Thị Ngọc Anh			0	0%	Em vợ
11	Nguyễn Thị Ngọc Linh			0	0%	Em dâu
12	Trần Văn Thành			0	0%	Em rể
13	Liên hiệp KHCNTN khoáng sản môi trường và năng lượng			0	0%	Giám đốc
IV	Kế toán trưởng					
	Nguyễn Thị Duẩn		Kế toán trưởng	3.000	0,0025%	
1	Nguyễn Nhật Thiệu			0	0%	Bố đẻ
2	Nguyễn Thị Loan			0	0%	Mẹ đẻ
3	Nguyễn Nhật Duẩn			0	0%	Anh Trai
4	Nguyễn Thị Thoan			0	0%	Chị dâu
5	Nguyễn Nhật Tuyền			0	0%	Em trai
6	Bùi Thị Hoa			0	0%	Em dâu
7	Hoàng Đình Thành			0	0%	Bố Chồng
8	Ngô Thị Thêm			0	0%	Mẹ chồng
9	Hoàng Văn Hiếu			0	0%	Chồng
10	Hoàng Thu Hằng			0	0%	Con gái
11	Hoàng Đức Dũng			0	0%	Con Trai
V	Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Công					

TT	Họ và Tên	Số Tài khoản chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Mối quan hệ
	ty					
	Bùi Minh Thu		Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Công ty	5.000	0,0042%	
1	Bùi Văn Thịnh			0	0%	Bố đẻ
2	Lương Thị Toan			0	0%	Mẹ đẻ
3	Bùi Lương			0	0%	Em Trai
4	Đặng Thị Bắc			0	0%	Em dâu
5	Ninh Văn Nghiêm			0	0%	Bố chồng (Đã mất)
6	Hoàng Thị Hợi			0	0%	Mẹ chồng
7	Ninh Ngọc Duy			0	0%	Chồng
8	Ninh Ngọc Thu Giang			0	0%	Con gái
9	Ninh Ngọc Duy Anh			0	0%	Con trai

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)

6. Thống kê các giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo quy định (các giao dịch liên quan phát sinh trong năm và kỳ gần nhất): Bảng 29: Thống kê các giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo quy định

Đơn vị: VND

Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ/ Mối liên quan của họ với công ty	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Ghi chú
Công ty cổ phần	Cùng Chủ tịch HĐQT	2.273.225.098	2.255.551.210	4.710.558.630	Mua hàng

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thiên Lâm Đạt					hóa, dịch vụ
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch HĐQT	0	60.000.000	13.878.184.030	Bán hàng hóa, dịch vụ
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cùng Chủ tịch HĐQT	6.147.713.000	840.000.000	0	Bán hàng hóa, dịch vụ
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cùng Chủ tịch HĐQT	7.525.192.408	9.351.129.000	0	Mua hàng hóa, dịch vụ
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hợp Nhất là thành viên HĐQT	148.579.286.000	94.611.760.000	36.878.490.000	Bán hàng hóa, dịch vụ
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hợp Nhất là thành viên HĐQT	142.026.482.552	112.531.982.100	25.330.940.000	Mua hàng hóa, dịch vụ
Bà Đặng Thị Hào	Người thân của Chủ tịch HĐQT	139.334.632.485	0	0	Vay
Bà Đặng	Người thân	229.529.632.485	0	0	Trả

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thị Hào	của Chủ tịch HĐQT				tiền vay
Ông Đặng Văn Nghi	Người thân của Chủ tịch HĐQT	15.144.000.000	0	0	Vay
Ông Đặng Văn Nghi	Người thân của Chủ tịch HĐQT	132.544.000.000	0	0	Trả tiền vay
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT	0	60.000.000	45.000.000	Thu nhập
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/08/2022)	0	15.000.000	27.000.000	Thu nhập
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/08/2022)	0	15.000.000	27.000.000	Thu nhập
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/08/2022)	0	15.000.000	27.000.000	Thu nhập
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/08/2022)	0	15.000.000	27.000.000	Thu nhập
Ông Đặng Quốc Chính	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	0	21.000.000	0	Thu nhập
Ông Hoàng	Thành viên HĐQT	0	21.000.000	0	Thu nhập

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Đức Vinh	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2022) kiêm Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)				
Ông Phạm Hữu Bảo	Phó TGD đến ngày 31/05/2022 và là TGD từ ngày 31/05/2022	213.751.846	322.207.455	213.111.730	Thu nhập
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó TGD	200.492.977	309.856.940	202.960.625	Thu nhập
Ông Đặng Quốc Cường	Phó TGD (Miễn nhiệm ngày 01/07/2022)	224.738.932	166.708.954	0	Thu nhập
Ông Đồng Khánh Dư	Phó TGD	191.621.884	321.797.539	209.432.116	Thu nhập
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó TGD (Bỏ nhiệm ngày 02/01/2022)	0	120.000.000	45.000.006	Thu nhập
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng BKS	0	36.000.000	27.000.000	Thu nhập
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày	0	5.000.000	9.000.000	Thu nhập

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

	03/08/2022)				
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 03/08/2022)	0	5.000.000	9.000.000	Thu nhập
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	0	7.000.000	0	Thu nhập
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	0	7.000.000	0	Thu nhập

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2022, BCTC tự lập quý III/2023 của CTCP Hợp Nhất)

III. CAM KẾT

Các thông tin trên do Công ty cổ phần Hợp Nhất cung cấp và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản tóm tắt thông tin.

Bắc Giang, ngày 25 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hữu Bảo

PHỤ LỤC:

- 1. Phụ lục I:** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400379403 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.
- 2. Phụ lục II:** Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Hợp Nhất.
- 3. Phụ lục III:** Báo cáo tài chính năm 2021, 2022 đã được kiểm toán; báo cáo tài chính tự lập quý III/2023.
- 4. Phụ lục IV:** Danh mục tài sản cố định khác của Công ty cổ phần Hợp Nhất bởi đơn vị kiểm toán

Phụ lục IV: Danh mục tài sản cố định khác của Công ty cổ phần Hợp Nhất đã được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán

Đơn vị: VND

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Đường lò số 6 XN 275	2.836.778.637	945.592.883	2.836.778.637	756.474.311
2	Đường lò số 2 XN 98	4.654.476.979	1.551.492.337	4.654.476.979	1.241.193.877
3	Đường lò số 3 XN 98	1.649.133.041	549.711.019	1.649.133.041	439.768.819
4	Đường lò hoàn thành phục vụ công tác khai thác than (Đường lò chợ 1 via 2 - Lò 2 XN 98)	1.298.009.287	797.348.573	1.298.009.287	741.719.609
5	Đường lò hoàn thành phục vụ công tác khai thác than (Đường lò chợ 1 via 4 - Lò 6 XN 275)	2.842.304.589	1.393.822.440	2.842.304.589	1.229.843.328
6	Đường lò thượng khai thác lò chợ 3 via 3 (Khu lò 1 XN 98)	280.267.202	137.385.879	280.267.202	120.899.571
7	Lò 1 XN 98 Đường lò hoàn thành phục vụ công tác khai thác than (Đường lò chợ 3 via 3 - Lò 1 XN 98)	6.069.715.504	2.960.836.839	6.069.715.504	2.605.536.423
8	Lò DV3+129CĐ Đường lò hoàn thành phục vụ công tác khai thác than (Đường lò chợ 3 via 3 - Lò 1 XN 98)	2.090.796.712	1.019.900.844	2.090.796.712	897.512.748
9	Lò thượng khai thác Lò chợ 4 via 3 (Khu lò 2 XN 98)	201.297.591	126.361.985	201.297.591	117.546.029

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
10	Lò đọc via vận tải mức +95 cánh Đông via 3 (Lò 2 XN 98)	1.505.885.611	945.300.454	1.505.885.611	879.349.258
11	Lò 1 XN 275.	3.128.265.805	1.564.132.910	3.128.265.805	1.380.117.278
12	Lò phân tầng 2 khoảng 1 lò chơ 1 via 5 (Khu lò 1 XN 275)	768.927.296	384.463.659	768.927.296	339.232.647
13	Lò thương khai thác phân tầng 2 khoảng 1 lò chơ 1 via 5 (Khu lò 1 XN 275)	225.595.317	112.797.668	225.595.317	99.527.360
14	Lò đọc via 5 mức + 255 Cánh Tây (khu lò 1 XN 275)	3.651.376.128	1.825.688.054	3.651.376.128	1.610.901.218
15	Lò thương thông gió via 5 mức + 255 ÷ Lò via (khu lò 1 XN 275)	2.355.358.836	1.201.233.011	2.355.358.836	1.059.911.483
16	Lò 1 XN 275	3.005.588.713	-	3.005.588.713	-
17	Lò đọc via 5 mức + 255 Cánh Tây (khu lò 1 XN 275)	3.508.184.908	-	3.508.184.908	-
18	Lò thương khai thác Lò chơ 2 via 4A (Khu lò 2 XN 98)	395.226.846	251.240.852	395.226.846	233.609.912
19	Lò 3 XN 98	97.261.804	61.828.137	97.261.804	57.489.321
20	Lò đọc via vận tải cánh Tây mức +108 via 4A (Lò 3 XN 98)	4.151.259.956	2.638.905.031	4.151.259.956	2.453.718.715

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
21	Lò ngưng thông gió +135 - +0 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	857.706.227	545.233.326	857.706.227	506.971.338
22	Lò song song chân lò mức +112 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	2.201.158.228	1.476.070.806	2.201.158.228	1.372.486.890
23	Lò hơng sáo tiêu than mức +108-:-+112 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	631.411.430	423.417.083	631.411.430	393.703.607
24	Lò hơng sáo tiêu than mức +108-:-+112 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	153.239.602	104.815.898	153.239.602	97.460.402
25	Lò ngưng thông gió +135 - +0 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	626.133.410	431.729.097	626.133.410	401.432.325
26	Lò thượng khai thác Lò chỢ 1 via 4 (Khu lò 1 XN 98)	476.095.946	302.648.362	476.095.946	281.409.886
27	Lò đọc via cánh Tây mức +129 via 4 (Lò 1 XN 98)	5.057.227.921	3.214.817.744	5.057.227.921	2.989.216.496
28	Lò đọc via thông gió mức +160 via 4 cánh Tây (Khu Lò 1 XN 98)	4.631.443.090	3.105.791.247	4.631.443.090	2.887.840.983
29	Lò hơng sáo tiêu than via 4 mức +129 -:- +135 (Khu Lò 1 XN 98)	342.111.915	229.416.234	342.111.915	213.316.854
30	Lò song song chân mức +135 via 4 cánh Tây (Khu Lò 1 XN 98)	1.723.477.961	1.155.744.047	1.723.477.961	1.074.639.203
31	Lò song song chân mức +135 via 4 cánh Tây (Khu Lò 1 XN 98)	1.156.051.026	787.588.548	1.156.051.026	732.319.176

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
32	Lò hong sáo tiêu than via 4 mức +129 -:- +135 (Khu Lò 1 XN 98)	999.429.052	683.609.477	999.429.052	635.636.885
33	Lò đọc via thông gió mức +129 via 4 Cánh Tây (Khu Lò 2 XN 98)	2.419.924.911	1.675.332.627	2.419.924.911	1.557.765.423
34	Lò đọc via thông gió mức +129 via 4 cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	1.853.674.252	1.283.312.945	1.853.674.252	1.193.255.897
35	Lò đọc via +280 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	2.297.846.796	1.260.109.534	2.297.846.796	1.111.861.354
36	Lò hong sáo tiêu than mức +255 -:-+ 260 khoảnh II via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	714.107.156	391.607.145	714.107.156	345.535.713
37	Lò đọc via mức +255 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	2.248.076.981	1.253.026.506	2.248.076.981	1.105.611.618
38	Lò đọc via mức +275 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	1.302.468.480	714.256.901	1.302.468.480	630.226.673
39	Lò hong sáo tiêu than mức +255 -:- 260 khoảnh I via 7 (Khu lò 1 XN 275)	364.312.383	199.784.203	364.312.383	176.280.175
40	Lò song song chân mức +260 khoảnh I via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	1.527.726.178	837.785.317	1.527.726.178	739.222.333
41	Lò đọc via mức +255 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	2.248.076.981	1.253.026.506	2.248.076.981	1.105.611.618
42	Lò hong sáo tiêu than mức +95 -:- +100 via 4 (Khu lò 2 XN 98)	97.047.197	65.853.453	97.047.197	61.232.157

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
43	Lò song song chân mức +100 via 4 Cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	626.081.560	424.841.050	626.081.560	395.027.638
44	Lò dọc via Cánh Tây mức + 95 via 4 (khu lò 2 XN 98)	8.731.943.468	5.925.247.361	8.731.943.468	5.509.440.533
45	ò dọc via vận tải mức +95 via 4 Cánh Tây (Khu Lò 2 XN 98)	1.849.322.853	1.254.897.644	1.849.322.853	1.166.834.648
46	Lò thượng liên lạc mức +95 -:- +129 via 4 số 1 (Khu Lò 2 XN 98)	1.198.451.535	813.234.972	1.198.451.535	756.165.852
47	Lò dọc via thông gió mức +129 via 4 Cánh Tây (Khu Lò 2 XN 98)	2.419.924.911	1.675.332.627	2.419.924.911	1.557.765.423
48	Lò dọc via thông gió mức +129 via 4 cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	1.853.674.252	1.283.312.945	1.853.674.252	1.193.255.897
49	Lò thượng liên lạc mức +95 -:- +129 via 4 số 1 (Khu Lò 2 XN 98)	671.307.089	464.751.073	671.307.089	432.136.969
50	Lò hợng sáo tiêu than mức +95 -:- +100 via 4 (Khu lò 2 XN 98)	617.538.012	429.264.231	617.538.012	399.140.427
51	Lò song song chân mức +100 via 4 Cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	2.269.076.023	1.577.284.559	2.269.076.023	1.466.597.927
52	Lò thượng thông gió mức +50-:-+129 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	1.592.672.381	1.080.741.985	1.592.672.381	1.004.900.449
53	Lò dọc via mức +50 via 4A (Khu Lò 3 XN 98)	3.648.979.381	2.476.093.149	3.648.979.381	2.302.332.225

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
54	Lò hơng sáo tiêu than mức +108-:-+112 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	435.862.582	295.763.905	435.862.582	275.008.549
55	Lò song song chân mức +260 khoảnh I via 7 Cảnh Tây (Khu lò 1 XN 275)	1.527.403.758	851.339.791	1.527.403.758	751.182.163
56	Lò hơng sáo tiêu than mức +108-:-+112 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	153.239.602	104.815.898	153.239.602	97.460.402
57	Lò song song chân mức +260 khoảnh I via 7 Cảnh Tây (Khu lò 1 XN 275)	982.624.143	553.743.984	982.624.143	488.597.628
58	Lò ngảm thông gió +135 - +0 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	626.133.410	431.729.097	626.133.410	401.432.325
59	Lò đọc via mức +50 via 4A (Khu Lò 3 XN 98)	4.770.037.309	3.315.757.631	4.770.037.309	3.083.072.879
60	Lò đọc via mức + 190 via 4 Cảnh Đông (Khu Lò 6 XN 275)	5.031.360.083	2.804.364.635	5.031.360.083	2.474.439.383
61	Lò đọc via vận tải mức +155 via 4 Cảnh Đông (Khu lò 6 XN 275)	1.663.320.057	927.096.417	1.663.320.057	818.026.245
62	Lò hơng sáo tiêu than via 4 mức +155 -:- +160 (Khu Lò 6 XN 275)	340.490.627	189.781.649	340.490.627	167.454.389
63	Lò song song chân mức +160 via 4 Cảnh Đông (Khu Lò 6 XN 275)	1.879.294.082	1.047.475.380	1.879.294.082	924.242.976
64	Lò thương thông gió +155 -:-190 via 4 Cảnh Đông (Khu Lò 6 XN 275)	1.445.631.617	805.761.893	1.445.631.617	710.966.381

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
65	Lò thượng thông gió +155 -:-215 via 4 Cánh Đông (Khu Lò 6 XN 275)	1.078.572.290	601.171.432	1.078.572.290	530.445.376
66	Lò cúp thăm dò via 4 khu lò 6 XN 275 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 khu lò 6 XN 275	54.723.538	-	54.723.538	-
67	Lò đọc via vận tải +95 via 4 cánh Tây khu lò 2 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 1 mức +100 - +129 via 4 khu lò 2 XN 98	2.619.800.432	-	2.619.800.432	-
68	Lò thượng thông gió mức +129 - +180 via 4 cánh Tây khu lò 1 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 1 mức +100 - +129 via 4 khu lò 2 XN 98	1.520.761.002	1.070.165.143	1.520.761.002	995.065.831
69	Lò đọc via 5 mức +255 cánh Tây khu lò 1 XN 275 kết chuyển về lò chỢ 3 via 7, lò chỢ 5 via 7 mức +286 - 305 khu lò 1 XN 275	4.811.232.462	2.820.377.657	4.811.232.462	2.488.568.525
70	Lò thượng thông gió mvia 5 mức +255 - lộ via khu lò 1 XN 275 kết chuyển về lò chỢ 3 via 7, lò chỢ 5 via 7 mức +286 - 305 khu lò 1 XN 275	598.647.479	350.931.275	598.647.479	309.645.239
71	Lò đọc via mức +155 cánh đông khu lò 6 XN 275 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 khu lò 6 XN 275	4.495.449.260	2.635.263.366	4.495.449.260	2.325.232.386
72	Lò ngâm trực tại +135 - +108 via 4 khu lò 3 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 3 via 4A, lò chỢ 2A via 4A khu lò 3 XN 98	858.756.676	611.864.127	858.756.676	568.926.291



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
73	Lò dọc via vận tải cánh tây mức +108 via 4A khu lò 3 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 3 via 4A, lò chỢ 2A via 4A khu lò 3 XN 98	6.256.215.568	4.457.553.589	6.256.215.568	4.144.742.809
74	Lò thãm đồ khai thác số 6 mức +195 - +0 khu lò 6 XN 275 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 khu lò 6 XN 275	709.924.643	423.463.824	709.924.643	373.644.552
75	Lò thương khai thác khoáng II lò chỢ 1 via 7 (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về lò chỢ 5 via 7 mức +283 -:- +305 khu lò 1 XN 275	375.159.316	-	375.159.316	-
76	Lò dọc via +280 khoáng III via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về lò chỢ 5 via 7 mức +283 -:- +305 khu lò 1 XN 275	7.021.278.346	-	7.021.278.346	-
77	Lò dọc via mức +305 khoáng III via 7 cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về lò chỢ 5 via 7 mức +283 -:- +305 khu lò 1 XN 275	7.516.480.189	-	7.516.480.189	-
78	Lò thương khai thác khoáng II mức +255 -:- +310 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về lò chỢ 5 via 7 mức +283 -:- +305 khu lò 1 XN 275	691.552.393	105.045.927	691.552.393	-
79	Lò thương khai thác khoáng III mức +255 -:- 315 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về lò chỢ 5 via 7 mức +283 -:- +305 khu lò 1 XN 275	1.448.563.839	-	1.448.563.839	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
80	Đường lò hoàn thành phục vụ công tác khai thác than (Đường lò chợ 2A via 4A - Lò 3 XN 98)	1.608.181.734	1.170.208.825	1.608.181.734	1.088.088.901
81	Đường lò hoàn thành phục vụ công tác khai thác than (Đường lò chợ 3 via 4A - Lò 3 XN 98)	1.608.181.734	1.170.208.825	1.608.181.734	1.088.088.901
82	Lò thượng thông gió mức +100 -:- +260 via 10 (Khu lò VI XN 98) kết chuyển về lò chợ 1A via 10 khu lò VI XN 98	6.078.372.729	4.224.469.038	6.078.372.729	3.859.766.670
83	Lò xuyên via thông gió mức +150 via 10 (Khu lò VI XN 98) kết chuyển về lò chợ 1A via 10 khu lò VI XN 98	12.151.423.395	8.445.239.269	12.151.423.395	7.716.153.865
84	Lò xuyên via vận tải mức +100 khu VI XN 98 kết chuyển về lò chợ 1A via 10	27.760.734.123	19.390.663.544	27.760.734.123	17.716.649.432
85	Lò dọc via cánh Tây mức +145 via 4 khu lò 6 XN 275 về khẩu phân tầng mức +250 via 4 và khẩu phân tầng mức +200 via 4 khu lò 6 XN 275	5.647.613.000	954.526.143	5.647.613.000	-
86	Lò dọc via mức +250 via 4 cánh Tây khu lò 6 XN 275 kết chuyển về khẩu phân tầng mức +250 via 4 khu lò 6 XN 275	1.834.315.256	-	1.834.315.256	-
87	Lò thượng thông gió +145 - +300 via 4 cánh Tây khu lò 6 XN 275 kết chuyển về khẩu phân tầng mức +250 via 4 và khẩu phân tầng mức +200 via 4 khu lò 6 XN 275	3.770.527.365	-	3.770.527.365	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
88	Lò thượng liên lạc mức +0-+95 via 4 số 1 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 mức +133 - +150 khu lò 1 XN 98	1.967.101.536	1.481.825.375	1.967.101.536	1.377.837.623
89	Lò thượng thông gió số 2 mức +129 lộ via via 4 khu lò 2 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 mức +133 - +150 khu lò 1 XN 98	2.361.881.729	-	2.361.881.729	-
90	Lò dọc via mức +150 via 4 khu lò 2 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 mức +133 - +150 khu lò 1 XN 98	11.004.499.242	-	11.004.499.242	-
91	Lò thượng thông gió mức +129 - lộ via via 4 khu lò 2 XN 98 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 mức +133 - +150 khu lò 1 XN 98	1.574.213.243	1.185.861.080	1.574.213.243	1.102.642.760
92	Lò dọc via mức +200 via 4 cánh Tây khu lò 6 XN 275 kết chuyển về khấu phân tầng mức +200 via 4 khu lò 6 XN 275	2.432.232.033	-	2.432.232.033	-
93	Lò thượng khai thác mức +129 - +150 via 4 kết chuyển về lò chỢ 2 via 4 mức +133 - +150 khu lò 1 XN 98	1.045.371.514	-	1.045.371.514	-
94	Lò ngấm trực tải mức +95 - +0 via 3 (Khu lò 2 XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	3.243.575.536	-	3.243.575.536	-
95	Lò dọc via mức +95 via 3 Cánh Đông (Khu lò 1 XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	5.210.812.994	-	5.210.812.994	-
96	Lò hòng sào tiêu than mức +129 - +133 via 4 Cánh Tây (khu lò 1 XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	63.490.784	-	63.490.784	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
97	Lò song song chân mức +133 via 4 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	1.084.368.068	-	1.084.368.068	-
98	Lò thượng liên lạc mức +0 -:- +95 via 3 số 1 (Khu lò 2 XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	2.533.801.027	-	2.533.801.027	-
99	Lò thượng liên lạc mức +0 -:- +95 via 4 số 1 (Khu lò 2 XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	836.666.729	-	836.666.729	-
100	Xén lò dọc via mức +129 via 4 Cánh Tây (Khu lò 1 - XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	449.351.987	-	449.351.987	-
101	Xén lò dọc via mức +150 via 4 (Khu lò 1 - XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	1.352.540.010	-	1.352.540.010	-
102	Xén lò dọc via mức +95 via 4 cánh Tây (Khu lò 2 - XN 98) kết chuyển về khu lò 1 - XN 98	518.767.369	-	518.767.369	-
103	Lò băng xuyên via mức +0 via 3 (Khu lò 2 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	1.212.547.402	-	1.212.547.402	-
104	Lò thượng thông gió mức +0 - +50 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	947.986.271	-	947.986.271	-
105	Lò dọc via mức +80 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	4.574.479.774	-	4.574.479.774	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
106	Lò hòng sào tiêu than mức +50 -:- +55 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	57.535.660	-	57.535.660	-
107	Lò song song chân lò chơ 5 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	922.692.448	-	922.692.448	-
108	Lò thượng khai thác lò chơ 4 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	571.982.583	-	571.982.583	-
109	Lò thượng khai thác lò chơ 5 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	551.839.594	-	551.839.594	-
110	Xén lò doc via mức +108 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	879.772.970	-	879.772.970	-
111	Lò xuyên via mức +0 via 4A (Khu lò 2 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	3.260.367.899	-	3.260.367.899	-
112	Lò thượng thông gió mức +100 - +150 via 10 (Khu VI XN 98) kết chuyển về khu lò 5 thuộc khu VI -XN 98	3.347.477.694	-	3.347.477.694	-
113	Lò doc via mức +100 via 10 cánh Đông (Khu VI - XN 98) kết chuyển về khu lò 5 thuộc khu VI -XN 98	5.849.751.474	-	5.849.751.474	-
114	Lò doc via mức +250 via 10 cánh Đông (Khu VI - XN 98) kết chuyển về khu lò 5 thuộc khu VI -XN 98	3.032.726.412	-	3.032.726.412	-
115	Lò thượng thông gió mức +150 -:- lò via via 10 (Khu lò VI - XN 98) kết chuyển về khu lò 5 thuộc khu VI -XN 98	3.354.707.127	-	3.354.707.127	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
116	Lò ngâm thảm dò trục tại mức +255 - +200 (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	3.114.635.190	-	3.114.635.190	-
117	Lò xuyến via mức +200 (khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	597.319.048	-	597.319.048	-
118	Lò thượng thông gió số 1 mức +200 - +255 via 7 cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	1.657.562.783	-	1.657.562.783	-
119	Lò thượng thông gió số 2 mức +200 - +255 via 7 cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	736.154.730	-	736.154.730	-
120	Lò thượng thông gió mức +255 - +340 via 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	2.473.126.043	-	2.473.126.043	-
121	Lò thượng thông gió số 1 mức +330 - +lộ via via 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	3.683.884.168	-	3.683.884.168	-
122	Lò dọc via mức +200 via 7 cánh Tây (Khu lò 6 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	12.655.287.995	-	12.655.287.995	-
123	Lò dọc via mức +255 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	4.343.411.885	-	4.343.411.885	-
124	Lò họng sáo tiêu than mức +280 -:- +283 via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	193.432.128	-	193.432.128	-

11/09/2018

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
125	Lò song song chân mức +283 khoảnh III via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	2.510.764.109	-	2.510.764.109	-
126	Lò thường thông gió mức +150 -:- lộ via 7 cánh Đông (Khu lò 6 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	2.591.214.503	-	2.591.214.503	-
127	Lò thường thông gió số 2 mức +330 -:- lộ via 7 Cánh Đông (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	4.362.155.526	-	4.362.155.526	-
128	Lò dọc via mức +305 khoảnh III via 7 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	611.557.351	-	611.557.351	-
129	Lò dọc via mức +255 via 7 Cánh Đông (Khu lò 1 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 XN 275	8.497.387.871	-	8.497.387.871	-
130	Lò hầm lò - khai thác mức +145 (Khu lò 6 XN 275) kết chuyển về khu lò 6 XN 275	8.075.361.606	-	8.075.361.606	-
131	Lò dọc via mức +190 via 4 Cánh Đông (Khu lò 6 - XN 275) kết chuyển về khu lò 6 XN 275	457.842.638	-	457.842.638	-
132	Lò song song chân lò chơ 5 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	77.400.596	-	77.400.596	-
133	Lò dọc via mức +250 via 10 cánh Đông (Khu VI - XN 98) kết chuyển về khu lò 5 thuộc khu VI -XN 98	301.242.931	-	301.242.931	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
134	Lò thượng thông gió mức +150 -:- lộ via via 10 (Khu lò VI - XN 98) kết chuyển về khu lò 5 thuộc khu VI - XN 98	380.935.169	-	380.935.169	-
135	Lò song song chân mức +55 lò chợ 3 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	540.583.010	-	540.583.010	-
136	Lò song song chân lò chợ 4 via 4A (Khu lò 3 XN 98) kết chuyển về khu lò 3 - XN 98	2.480.984.661	-	2.480.984.661	-
137	Lò dọc via mức +150 via 7 cánh Tây (Khu lò 6 XN 275) kết chuyển về khu lò 1 - XN 275	5.224.560.080	-	5.224.560.080	-
138	Máy bơm nước ly tâm LT 50-54T lắp động cơ phòng nổ lưu lượng 50m ³ /h, cột áp 54m	38.000.000	21.707.003	38.000.000	16.957.007
139	Trạm cân ô tô điện từ 60 tấn	159.090.909	106.856.044	159.090.909	90.946.948
140	Cầu gập máy xúc	210.000.000	141.691.667	210.000.000	120.691.667
141	Khung băng tải xuất tàu	272.700.000	183.996.750	272.700.000	156.726.750
142	Lò dọc via mức +0 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	10.242.232.983	8.469.538.808	10.242.232.983	7.878.640.748
143	Lò dọc via thông gió cánh Tây mức +129 via 3 (Khu lò 1 XN 98)	2.008.406.690	1.506.305.010	2.008.406.690	1.338.937.782

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
144	Lò đọc via 5 mức +255 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	5.077.737.870	3.762.640.299	5.077.737.870	3.324.274.443
145	Lò đọc via cánh Tây mức +200 via 5 (khu lò 1 XN 275)	5.096.534.721	3.776.568.904	5.096.534.721	3.336.580.300
146	Lò đọc via mức +100 via 10 (Khu VI XN 98)	1.323.991.461	-	1.323.991.461	-
147	Lò đọc via mức +170 via 4 cánh Tây (Khu lò 6 XN 275)	3.561.822.164	890.455.551	3.561.822.164	-
148	Lò đọc via mức +290 via 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	3.153.560.726	2.336.811.191	3.153.560.726	2.064.561.347
149	Lò đọc via mức +330 via 7 cánh Tây (Khu lò 1 XN 275)	3.463.316.392	2.566.342.369	3.463.316.392	2.267.351.029
150	Lò song song chân mức +112 lò chợ 2A via 4A (Khu lò 3 XN 98)	3.230.092.536	-	3.230.092.536	-
151	Lò đọc via mức +200 via 7 cánh Đông (Khu lò 6 XN 275)	7.078.177.137	4.044.672.639	7.078.177.137	3.033.504.471
152	Lò đọc via mức +200 via 7 cánh Tây (Khu lò 6 XN 275)	1.423.981.588	355.995.399	1.423.981.588	-
153	Lò đọc via mức +330 via 7 Cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	37.457.775.005	27.756.480.752	37.457.775.005	24.522.716.000
154	Lò đọc via mức +50 via 4 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 98)	13.794.524.404	11.407.010.562	13.794.524.404	10.611.172.614

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
155	Lò đọc via mức +0 via 3 Cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	3.995.485.042	3.303.958.778	3.995.485.042	3.073.450.022
156	Lò đọc via mức +0 via 4 Cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	13.985.841.930	10.988.875.805	13.985.841.930	9.989.887.097
157	Lò đọc via mức +150 via 10 cánh Tây (Khu VI - XN 98)	20.766.093.437	12.978.808.405	20.766.093.437	10.383.046.729
158	Lò đọc via mức +360 via 7 khoảng 5 quay Tây (Khu lò 1 XN 275)	5.993.164.515	2.397.265.812	5.993.164.515	1.198.632.912
159	Lò đọc via mức +50 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	5.546.111.912	2.218.444.754	5.546.111.912	1.109.222.366
160	Lò đọc via thông gió mức +129 via 3 cánh Tây (Khu lò 1 XN 98)	7.761.210.829	6.417.924.330	7.761.210.829	5.970.162.162
161	Lò đọc via vận tải mức +95 via 4 cánh Tây (Khu lò 2 - XN 98)	15.356.811.676	12.698.901.972	15.356.811.676	11.812.932.072
162	Lò ngấm trực tải mức +129 -:- +0 via 4 (Khu lò 1 XN 98)	2.826.567.946	2.337.354.262	2.826.567.946	2.174.283.034
163	Lò thượng liên lạc mức +0 -:- +129 via 3 (Khu lò 3 XN 98)	1.657.555.598	1.370.670.982	1.657.555.598	1.275.042.778
164	Lò thượng trực tải mức +0 -:- +129 via 3 (Khu lò 1 XN 98)	2.117.347.583	1.750.883.571	2.117.347.583	1.628.728.899
165	Lò thượng thông gió số 3 mức +330 -:- lộ via via 7 Cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	5.449.842.865	2.179.937.156	5.449.842.865	1.089.968.588

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
166	Lò đọc via mức +255 via 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	29.922.193.769	24.078.015.294	29.922.193.769	21.272.809.626
167	Lò đọc via mức +100 V10CT Khu lò VI XN98	42.252.152.112	36.298.439.760	42.252.152.112	33.737.703.264
168	Thương thông gió số 1 mức +50/+95 (Khu lò 2 khu IV XN98)	1.665.769.122	1.402.563.177	1.665.769.122	1.243.918.497
169	Đường lò thương thông gió mức 255 lò via 7 CD (Khu lò 1 XN275)	523.181.087	435.984.236	523.181.087	386.157.464
170	Lò TTG số 1 mức +255+330 V7CD khu lò 1 XN275	1.676.022.971	1.500.525.433	1.676.022.971	1.392.394.921
171	TTG số 1 mức +95/LV4(Khu lò 1 XN98)	2.168.596.734	1.947.073.416	2.168.596.734	1.807.163.952
172	Lò song song chân mức +283 via 7 CT khu lò 1 XN275	1.860.522.254	705.715.334	1.860.522.254	-
173	Lò đọc via mức +290 via 7 CD (khu lò 1 XN 275)	28.100.027.667	24.848.784.791	28.100.027.667	22.062.005.183
174	Lò đọc via mức +255 via 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	29.638.708.728	26.545.973.904	29.638.708.728	23.453.239.080
175	Lò thương thông gió số 1 mức +255 - +LV via 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	3.795.365.077	3.399.326.977	3.795.365.077	3.003.288.877
176	Lò song song lò chọ 6 via 4A (Khu lò 3 XN 98)	1.692.225.346	1.581.862.822	1.692.225.346	1.471.500.298

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
177	Hạng sáo tiêu than mức +129-+133 KL1 XN 98	155.062.397	144.949.637	155.062.397	134.836.877
178	Lò hạng sáo tiêu than +50+55 khu IV XN 98	83.562.955	78.113.203	83.562.955	72.663.451
179	Lò đọc via mức +330 via 7 Cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)	10.397.971.753	9.312.966.001	10.397.971.753	8.227.960.249
180	Lò đọc via mức +0 via 4 Cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)	19.973.486.977	18.670.868.257	19.973.486.977	17.368.249.537
181	Lò đọc via mức +200 via 10 Cánh Tây (Khu VI - XN 98)	13.844.266.509	12.744.059.901	13.844.266.509	11.643.853.293
182	Lò song song mức +133 via 4 cánh Tây KL1 XN98	853.512.853	797.848.969	853.512.853	742.185.085
183	Lò đọc via thông gió mức +160 V4 cánh tây KL 2 XN 98	3.929.893.883	3.673.596.455	3.929.893.883	3.417.299.027
184	Lò thượng thông gió mức +50/+95 via 3 Khu lò 2 XN 98	1.656.741.109	1.557.155.579	1.656.741.109	1.448.516.819
185	Lò đọc via +50 v3CT KL2XN98	11.470.215.122	10.836.501.582	11.470.215.122	10.076.045.334
186	Lò xén +100 CT V10 Khu IV XN 98 KL 5	2.043.943.230	1.931.018.190	2.043.943.230	1.795.508.142
187	Lò xén +255 V7 CD KL1 XN 275	2.770.976.802	2.523.568.162	2.770.976.802	2.226.677.794

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
188	Lò xén lò dọc via mức +95 via 4 cánh tây KL2XN98	1.709.604.566	1.633.197.662	1.709.604.566	1.518.587.306
189	Lò dọc via thông gió mức +129 V4 cánh tây (KL2XN98)	4.803.167.017	4.588.500.337	4.803.167.017	4.266.500.317
190	Lò song song chân mức +258 via 7 Cánh tây (KL 1 XN 275)	8.201.884.231	7.605.383.559	8.201.884.231	6.710.632.551
191	Lò dọc via mức +200 V7 Cánh tây (KL1XN275)	10.903.482.572	10.110.502.020	10.903.482.572	8.921.031.192
192	Hòng sào tiêu than mức +250+258 k3v7 cánh tây KL1XN275	1.059.532.502	991.489.128	1.059.532.502	874.843.344
193	Đường lò TTG số 1 +200/+255 V7 CT (KL1 XN 275)	3.935.273.142	3.716.646.858	3.935.273.142	3.279.394.290
194	Lò thường khai thác +315/+370K3 V7 CB KL1XN 275	931.766.459	888.225.969	931.766.459	783.728.793
195	Lò dọc via mức +50V4 Cánh Tây (KL2 XN 98)	11.868.644.604	11.731.434.840	11.868.644.604	10.908.176.256
196	Lò TTG số 2 mức +95/+129V4CT (KL 1 XN 98)	3.874.739.864	3.829.945.184	3.874.739.864	3.561.177.104
129	Nhà điều hành khu 275	2.811.289.730	2.539.187.933	2022 điều chỉnh sang TSCD là Nhà cửa vật kiến trúc	
197	Đường lò dọc via cánh Tây mức + 145 via 4 (khu lò 6 XN 275)			286.188.564	252.846.204

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
198	Lò thượng thông gió số 2 +160/LV via 4 Cánh Đông (khu IV)			226.102.723	209.145.019
199	Lò phân tầng mức +129C4CT (Khu lò 1 XN 98) (khu IV)			2.768.953.645	2.561.282.125
200	Lò song song lò chợ 6 via 4A (Khu lò 3 XN 98) (Khu IV)			1.631.795.045	1.509.410.417
201	Lò song song chân mức +315 via 7 Cánh Đông KL 3 XN 275 điểm mờ			3.997.344.169	3.531.634.160
202	Lò thượng khai thác +258/280khoanh 3 via 7 Cánh Đông KL1 XN 275			981.154.587	866.845.311
203	Lò dọc via mức +50 via 3 Cánh tây (KL 2 XN98) khu IV			7.181.606.848	6.642.986.332
204	Lò dọc via mức +50 via 4 cánh Tây (KL 1 XN 98) khu IV			1.886.021.306	1.744.569.710
205	Lò dọc via mức +95 via 3 cánh Tây (KL 1 XN 98) khu IV			985.835.943	911.898.243
206	Lò dọc via +95 via 4 cánh tây KL 1 Khu IV			4.222.375.347	3.905.697.195
207	Lò dọc via thông gió +160V4 Cánh tây (KL 2 XN 98) Khu IV			4.863.395.319	4.498.640.667
208	Lò phân tầng dọc via mức +129 cánh tây KL 1 XN 98 Khu IV			429.485.988	397.274.544

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
209	Lò song song chân mức +133 via 4 cánh tây (KL 1 XN 98) Khu IV			703.211.644	650.470.768
210	Lò thường thông gió số 2 mức +50/+95 via 4 cánh tây (KL 1 XN 98) Khu IV			1.705.976.689	1.578.028.441
211	Lò TTG số 2 mức +129/+160 via 4 cánh tây Khu IV			3.546.073.352	3.280.117.856
212	Đường lò hoàn thành lò dọc via mức +0 via 4A (Khu lò 3 XN 98)			14.914.142.618	14.914.142.618
213	Lò ngăn trực tải mức +95 - +0 via 3 (Khu lò 2 XN 98)			736.483.772	736.483.772
214	Lò thường thông gió mức +0 - +50 via 4A (KL3-XN 98)			2.006.234.534	2.006.234.534
215	Đường lò hoàn thành lò phân tầng mức +129V4 Cánh Tây (Khu lò 1 XN 98)			4.970.973.454	4.970.973.454
216	Đường lò hoàn thành lò hơng sao tiêu than mức +129+133 KL 1 XN 98			247.306.804	247.306.804
217	Đường lò hoàn thành Lò Thường thông gió via 4A mức +50/LV			3.108.806.330	3.108.806.330
218	Đường lò hoàn thành lò dọc via mức +50 via 4 Cánh Tây (KL 2 XN 98)			2.692.750.133	2.692.750.133
219	Đường lò hoàn thành lò dọc via +95 via 4 cánh tây KL 1			2.552.915.668	2.552.915.668

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
220	Đường lò hoàn thành lò dọc via thông gió mức +160 via 4 Cánh Tây KHu lò 2 XN 98			6.570.103.537	6.570.103.537
221	Đường lò hoàn thành lò dọc via thông gió mức +129 via 3 cánh Tây Khu lò 1 XN 98)			7.348.801.609	7.348.801.609
222	Đường lò hoàn thành lò dọc via thông gió mức +129 v4 cánh tây (Khu lò 2 XN 98)			3.695.388.595	3.695.388.595
223	Đường lò hoàn thành lò dọc via vận tải mức +95 via 4 cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)			3.222.219.830	3.222.219.830
224	Đường lò hoàn thành lò hòng sáo tiêu than +50+55 via 4A khu 3 XN 98			113.715.692	113.715.692
225	Đường lò hoàn thành lò song song mức +133 v4 cánh tây KL1 XN98			1.965.718.072	1.965.718.072
226	Đường lò hoàn thành lò thượng thông gió số 1 mức +50/+95 via 4 cánh Tây (Khu lò 2 XN 98)			1.344.567.185	1.344.567.185
227	Tuyến đường nội mô Khu IV - XN 98			4.454.548.440	4.454.548.440
228	Sân bãi Khu IV - XN 98			26.100.000.000	26.100.000.000
229	Tuyến đường nội mô Khu VI - XN 98			4.810.951.621	4.810.951.621
230	Tuyến đường nội mô XN275			10.469.633.347	10.469.633.347

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

STT	Tên tài sản cố định	Năm 2021		Năm 2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
231	Dường lò hoàn thành lò thăm dò khai thác số 5 mức +100			1.787.634.802	1.787.634.802
232	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +100 vỉa 10 cánh tây			1.758.861.831	1.758.861.831
233	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +100 vỉa 10 cánh đông			2.008.960.583	2.008.960.583
234	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +255 vỉa 7 cánh Đông (khu lò 1 XN 275)			3.548.563.989	3.548.563.989
235	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +290 vỉa 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)			3.506.776.106	3.506.776.106
236	Dường lò hoàn thành lò song song chân mức +315 vỉa 7 cánh Đông			3.444.756.005	3.444.756.005
237	Dường lò hoàn thành lò song song đầu mức +350 vỉa 7 cánh Đông			12.176.778.030	12.176.778.030
238	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +200 vỉa 7 cánh Tây (Khu lò 6 XN 275)			2.680.236.201	2.680.236.201
239	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +255 vỉa 7 cánh Tây			5.199.303.946	5.199.303.946
240	Dường lò hoàn thành lò dọc vỉa mức +330 vỉa 7 cánh Đông (Khu lò 1 XN 275)			4.420.466.740	4.420.466.740
	Tổng cộng	796.926.399.582	478.314.013.241	971.388.230.495	598.613.281.536

(Nguồn: Công ty cổ phần Hợp Nhất)